

## NHÂN VIỆC ĐI TÌM TÁC QUYỀN MỘT BÀI VĂN

CUNG ĐÌNH THANH

### Trong Số Này

- 1 *NHÂN VIỆC ĐI TÌM TÁC QUYỀN MỘT BÀI VĂN*
- 18 *TRUYỀN THUYẾT ÂU CƠ VÀ DỰ ÂM BÁCH VIỆT TRONG TIẾNG VIỆT*
- 29 *ẢNH HƯỞNG CỦA 12 CON GIÁP THUỘC VĂN HÓA VIỆT VÀO TRUNG NGUYÊN Bài 1 : CHỮ THÌN*
- 33 *NGUỒN GỐC VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA ĐÁ MỚI VIỆT VÙNG DUYÊN HẢI: Một vũ trụ nhỏ về sự biến đổi văn hóa ở lục địa Đông Á*

**B**ài văn nói ở đây là bài Đông quân, một trong chín bài trong Cửu Ca, là một phần trong tập Sở Từ do Khuất Nguyên sáng tác (1). Sở Từ cùng với Kinh Thi được coi là hai bản văn mở đầu cho lịch sử văn học Trung Hoa. Kể từ Tư Mã Thiên giới thiệu Sở Từ trong Sử Ký, lịch sử văn học Trung Hoa không có đời nào là không có tác giả phê bình, giới thiệu Sở Từ, mà phần thường là phê bình bằng những lời tán tụng vô cùng trang trọng, vô cùng khâm phục về văn phong trác tuyệt cũng như về tư cách thanh cao và lòng yêu nước, yêu dân của Khuất Nguyên (2).

Đông Quân nói riêng, và những bài trong Sở Từ nói chung, có một vai trò vô cùng đặc biệt, không những đối với tộc Hoa trong lịch sử văn học Trung quốc, mà đối với tộc Việt, cũng giữ một địa vị sinh tử, tối ư quan trọng.

Sự quan trọng của nó đối với tộc Hoa là điều hiển nhiên, bởi hơn hai ngàn năm nay, suốt chiều dài văn học sử Trung quốc, không đời nào không có những học giả hàng đầu phê bình, giới thiệu, đề cao, tô điểm thêm hào quang cho Sở Từ. Nó đã trở thành niềm hãnh diện chung của người Trung Hoa vì là một áng văn cổ bậc nhất trong lịch sử văn học nhân loại, đã có được vẻ hoành tráng, trau chuốt, huy hoàng đến như vậy. Nhưng nói rằng nó còn có vai trò tối ư quan trọng, vì có liên quan đến sự sống còn của tộc Việt thì hình như từ trước

đến nay chưa ai nói như vậy. Bởi, muốn nói như thế, phải chứng minh được bài Đông Quân nói riêng, và Sở Từ, mà trong đó Ly Tao giữ vai trò chính yếu, nói chung, không những chỉ phản ảnh văn hóa Việt, mà còn để cảnh báo sự tiêu vong phải đến với Đại tộc Bách Việt nếu những người có trách nhiệm không kịp thời thay đổi tư tưởng, lề lối sống, cũng như tư duy điều hành đất nước. Sự cảnh báo đó đã không được nghe theo. Khuất Nguyên, tác giả những bài văn, cũng là những lời cảnh báo nói trên, sau chót, đã phải lấy cái chết của mình bằng cách nhảy xuống sông Mịch La tự vận như một lời báo động cuối vùng (3)! Và quả như lời cảnh báo của Khuất Nguyên: 55 năm sau cái chết của tác giả Sở Từ (278 năm trc CN), tổ quốc ông, nước Sở, bị Tần diệt (223 năm trc CN) kéo theo sự tiêu vong của các nước tộc Việt khác như Ngô, Đông Việt, Mân Việt, Nam Việt, Đại Lý... đến nay chỉ còn lại vài ba nhóm trong Đại tộc may mắn thoát nạn tiêu vong.

Điều mà hẳn đã có người nghĩ đến, nhưng chưa ai nói tới ấy chính là mục đích của người viết loạt bài này.

Xin cứ coi đây như khúc dạo đầu, nhằm đặt vấn đề chủ quyền của bài Đông Quân. Từ đó - với những bài kế tiếp sau - xin hãy lần theo dấu chân của lịch sử, và với những bằng chứng rõ ràng, cụ thể, chúng ta sẽ cùng ôn

lại bài học tiêu vong của Đại tộc Việt để cùng nhau chất chiu những kinh nghiệm, trân quý những chỉ dạy của tổ tiên hầu dùng làm chất liệu để đối phó với mối đe dọa tiêu vong như áng mây đen đang dần dần xuất hiện, có thể nguy hại đến sự sống còn của đất nước chúng ta.

Để đạt mục đích ấy, ta thử tuần tự bàn về:

- Tiểu sử và tâm sự Khuất Nguyên.
- Thời đại Khuất Nguyên
- Giải mã bài Đông Quân

## TIỂU SỬ VÀ TÂM SỰ KHUẤT NGUYÊN

Mở đầu mục Khuất Nguyên liệt truyện trong Sử Ký, Tư Mã Thiên đã viết: “*Khuất Nguyên tên là Bình, cùng họ với vua nước Sở (họ Mị). Bình làm chức Tả Đô đời Sở Hoài Vương, học rộng, nhớ lâu, thấy rõ lẽ trị loạn, thạo việc giấy tờ. Vào cung thì cùng vua bàn tính việc nước, ban bố các mệnh lệnh, ra ngoài thì tiếp đãi khách khứa, ứng đối với chư hầu. Nhà vua rất tin dùng*” (4).

Ông sinh năm 343 trước CN, đời Sở Tuyên Vương thứ 27, mất năm 278 trước CN, đời Sở Uy Vương thứ 66.

Như trên đã nói, kể từ Tư Mã Thiên giới thiệu Khuất Nguyên trong Sử Ký, suốt chiều dài lịch sử văn học Trung Hoa từ Vương Dật, Ban Cố, Chu Hy, Lưu Hiệp, Lưu Hương, Dương Hùng, Hồng Hưng Tổ, Vương Thế Chiêu ... đến Lương Khải Siêu gần đây, đều hết lời khen ngợi văn tài của Khuất Nguyên. Duy tâm sự của tác giả Sở Từ thì ít người, rất ít người hiểu rõ. Thường người ta cho ông vì bị thất sủng, uất ức mà trầm mình tự vẫn. Sự hiểu lầm như vậy có thể do chủ ý của các vương quyền Trung Nguyên, như ta sẽ bàn ở sau; nhưng rõ ràng nhất, có lẽ vì ảnh hưởng nhận xét của những sử gia có uy tín như Tư Mã Thiên (145 năm trc CN): “*Mình tin mà bị ngờ vực, mình trung mà bị chỉ trích, làm sao khỏi oán thán! Khuất (Bình) Nguyên viết Ly Tao là do oán thán mà ra vậy*”, hay như Ban Cố (tác giả Tiên Hán Thư): “*Khuất Nguyên lộ tài khoe mình, tranh giành với bọn thấp kém của nước đang lâm nguy để xa rời bọn sàm tặc. Vì thế đã bao lần cầu xin Hoài Vương, oán ghét Tử Lan, Tử Tiêu, sâu thân khổ tứ cố nói xấu bọn ấy, Quá uất ức giận dữ, bèn nhảy xuống sông mà chết*” (5).

Bóng dáng quá lớn của những sử gia này quả đã có những ảnh hưởng quyết định đến sự phẩm bình của các học giả đời sau, không chỉ ở Trung Hoa, mà ở cả trên đất nước Việt Nam chúng ta nữa. Ta sẽ thấy, như sẽ được chứng minh sau này, những lời phẩm bình về các danh nhân Việt Nam từ Hai Bà Trưng, Nguyễn Trãi, Cao Bá Quát, đến những người có lòng với đất nước gần đây, đều mang ít nhiều cái não trạng nô lệ vào hai nhà phê bình lớn kể trên. Nhưng đó là chuyện sẽ bàn đến sau. Nhận xét Khuất Nguyên vì bị thất sủng mà trầm mình không những chỉ đưa đến sự hiểu sai lạc ý nghĩa cao đẹp của việc ông quyên sinh mà còn có ý đồ xuyên tạc sự thực lịch sử với hậu ý đánh lạc hướng ý chí nuôi lòng khôi phục sự tự chủ của Đại tộc Việt. Chúng ta biết ông đã cảnh báo nước Sở đang lâm nguy, có thể bị tiêu vong từ khi ông viết thiên Thiên Vấn trong Ly Tao. Suốt thiên Ly Tao, mà

chúng tôi xin được đề cập tới trong bài kế tiếp, Khuất Nguyên dùng đủ mọi lý lẽ để báo động nguy cơ có thể bị tiêu vong này. Nhưng càng cảnh báo, càng hô hào thì càng bị sa lầy: trên vua thêm ghét, dưới các đồng liêu dèm pha, còn dân chúng thì thờ ơ, lãnh đạm. Cuối cùng, khi không còn trông vào hi vọng nào, ông đã viết trong thiên Tổng Kết Ly Tao mang tên “Loạn” như sau:

“*Di hĩ tai! Quốc vô nhân mạc ngã tri hề! Hựu hà hoài cố đô? Kỳ mạc túc dữ vi mỹ chính hề, ngô tương tưng Bình hàm chi sở cư!*”

Câu trên ý nước không còn ai biết đến (nghe lời cảnh báo) mình, câu dưới ý không còn người đủ tài để cùng mình cứu nước, thì còn ở vào đâu, (sống làm gì)?

Rồi bình thân, an nhiên tự tìm cái chết dưới dòng nước lạnh.

Dịch Quân Tả, tác giả viết văn học sử Trung Hoa có uy tín đời nay, là một trong những học giả rất hiếm hoi hiểu được tâm sự của ông. Có lẽ vì là người cùng quê ở Hồ Nam, có con sông Mịch La nơi Khuất Nguyên đã trầm mình, nên Dịch Quân Tả hiểu được thâm thúy nhất về lý do cái chết của Khuất Nguyên: “*Đi cũng không được, ở lại cũng không xong, tâm trạng giằng co mâu thuẫn đó đã dày vò ông, làm cho ông không thể không đi đến chỗ chết*” (6).

Bài học Khuất Nguyên đã cho ta biết những chỉ dấu gì báo hiệu một đất nước sắp tiêu vong?

Chỉ dấu của một đất nước suy vong là khi có một trong các hiện tượng như khi người lãnh đạo hoang dâm, u tối (hôn quân vô đạo), khi các cột trụ quốc gia sẵn sàng vì ích riêng mà hi sinh quyền lợi đất nước (mãi quốc cầu vinh), khi dân chúng ước hèn, bạc nhược, thờ ơ với thế sự. Một khi tại một nơi, trong một thời, quốc gia có đủ cả ba hiện tượng trên, đất nước ấy ắt khó tránh bị tiêu vong. Đó chính là trường hợp của nước Sở thời Khuất Nguyên: vua Sở Hoài Vương tin nịnh thần (Cận Thượng), sủng ái quý phi (Trịnh Tự), đã mê gái đẹp lại tham cả đất đai mâu mỡ (công chúa nước Tần - đất Thượng Vi 600 dặm); bọn đại thần sẵn sàng thông đồng với ngoại bang (Cận Thượng nhận hối lộ của Trương Nghi); dân chúng thì thờ ơ, lãnh đạm với việc nước ...

Nói cho cùng, cái chết của Khuất Nguyên cũng không phải là hoàn toàn vô ích dù rằng sau cái chết của ông, nước Sở vẫn bị mất, tộc Việt trên đất nay là Trung quốc vẫn bị tiêu vong, nhưng lời cảnh báo cùng với sự hi sinh của ông chưa hẳn là đã hoàn toàn bị rơi vào quên lãng. Bằng cứ là hàng năm, hậu duệ Việt tộc ở khắp mọi nơi vẫn kỷ niệm ngày ông mất bằng ngày Tết Đoan Ngọ mùng 5 tháng 5, bằng các cuộc đua thuyền như để gọi nhớ ngày dân chúng đua nhau bơi thuyền trên sông Tương đến tận hồ Động Đình để tìm lại xác ông. Lòng hoài niệm này phải chăng là một đốm lửa âm ỉ nơi thâm sâu của hồn Việt nhớ đến lời cảnh báo đất nước có thể bị tiêu vong của ông?

THỜI ĐẠI KHUẤT NGUYÊN (343 - 278 trc CN)

Thời đại Khuất Nguyên là thời đại quan trọng bậc nhất, khúc quanh lịch sử của vận mệnh Đại tộc Bách Việt trên sân khấu chính trị Đông Á.

Sự thất bại của Khuất Nguyên trong việc bảo vệ Sở khỏi Tần thôn tính cũng là sự thất bại trong việc gìn giữ độc lập cho các quốc gia của Đại tộc Bách Việt khỏi bị tiêu vong trước sự bành trướng của Tần, Hán.

Hãy lấy năm Tần Thủy Hoàng tóm thu Lục quốc, thống nhất Trung nguyên (221 trc CN) làm cái mốc, và tạm gác việc bàn đến sự phân bố các sắc dân ở cổ đại Trung quốc trong chương sau. Ở đây, chỉ xin vấn tất về những triều đại kế tiếp nhau đầu tiên được coi như đã xuất hiện ở Trung nguyên, cho đến khi nước Sở bị mất.

Trước thời Tần, cổ sử Trung Hoa ghi những triều đại chỉ có trong huyền thoại như :

- Tam Hoàng : Nữ Oa  
Phục Hi (2852 - 2737)  
Thần Nông (2737 - 2695)
- Ngũ Đế : Hoàng Đế (2695 - 2595)  
Đế Cốc (2595 - )  
Đế Chính ( - 2356)  
Đế Nghiêu (2356 - 2255)  
Đế Thuấn (2255 - 2205)

Kể từ Tam Đại là : Hạ (2205 - 1766), Thương (1766 - 1123), Chu (1123 - 225) mới coi như bắt đầu thời kỳ hữu sử. (Các học giả Tây phương chỉ công nhận có sử từ đời Thương). Tuy nhiên đến đời Chu, cũng chưa có một nước có thể được gọi là Trung Hoa (7). Những triều đại từ Chu trở lên chưa hẳn đã có tổ chức chặt chẽ, có kỷ cương, mà có thể chỉ do đời sau tô vẽ thêm ra. Bằng cố là đầu đời Tây Chu, Trung Nguyên còn có đến gần một ngàn (1000) nước, mỗi nước có tên riêng, hoàn toàn tự trị, chỉ ràng buộc lỏng lẻo với nhà Chu trên danh nghĩa. Sang thời Xuân Thu (770 - 475 trc CN) chỉ còn hơn 100 nước, có 14 nước tương đối lớn, trong đó mạnh nhất là Tần, Tấn, Tề, Sở. Đến cuối thế kỷ thứ 7 trước CN, có thêm hai nước là Ngô và Việt nổi lên ở hạ du Trường Giang tham gia vào cuộc tranh bá ở Trung Nguyên. Kế tiếp nhau ta thấy xuất hiện:

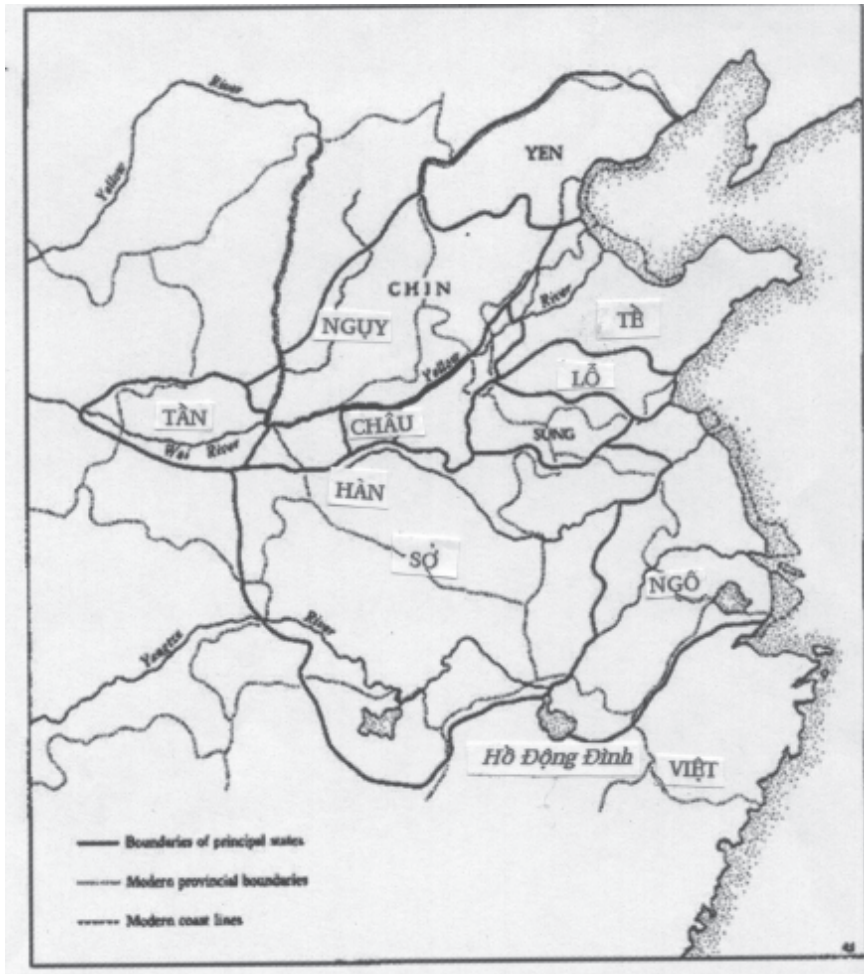
- Hoàn Công nước Tề làm bá từ 685 đến 643 trước CN
  - Tương Công nước Tống làm bá từ 643 đến 638 trước CN
  - Văn Công nước Tấn làm bá từ 638 đến 632 trước CN
  - Trang Công nước Sở làm bá từ 632 đến 597 trước CN
  - Mục Công nước Tần làm bá từ 659 đến 631 trước CN
  - Câu Tiễn nước Việt làm bá từ 473 trước CN (8)
- (xem bản đồ 1)

Vào đầu thời Chiến Quốc (475 - 221 trc CN) nước Tấn bị chia ba thành Hàn, Triệu, Ngụy, do đó bị suy yếu đi và rút lui dần khỏi cuộc tranh hùng. Đến cuối thời Chiến Quốc, nghĩa là vào thời đại Khuất Nguyên, chỉ còn ba nước là Tề, Tần và Sở thực sự tham dự vào cuộc tranh chấp làm chúa tể Trung Nguyên. Cái thế chân vạc giằng co này là bối cảnh xã hội thời Khuất Nguyên. Bởi có ba nước là Tề, Tần, Sở sức mạnh

ngang nhau nên khó phân thắng bại, lại thêm bốn nước nhỏ là Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, tuy sức yếu hơn, nhưng lúc ngã theo bên này, lúc nghiêng về bên kia, do đó cuộc chiến xảy ra liên miên, càng ngày càng khốc liệt. Dân Trung nguyên lầm than, khổ ải vì chinh chiến, dường như không có lối thoát. Chính lúc này, thuyết Hợp Tung của Tô Tần ra đời. Với sự vận động bên trong của Khuất Nguyên, Tô Tần (cùng với Khuất Nguyên) đã đưa sáu nước đến Hợp Tung cùng chống nhau với Tần mà Tô Tần là người cầm đầu Hợp Tung kiêm làm Tế Tướng sáu nước. Kết quả, như sự ghi nhận của Tư Mã Thiên trong Sử Ký “*Quân Tần không dám ra cửa Hàm Cốc nhòm ngó trong 15 năm*” (9). Nhưng cái thế cầm chân nhau cũng không thể kéo dài mãi được. Nếu lúc đó Sở Hoài Vương biết nghe theo kế của Khuất Nguyên, liên kết với Tề cùng diệt Tần thì nước Sở của tộc Bách Việt đã có cơ làm chủ Trung nguyên. Tiếc thay! Hoài Vương không có chí lớn, lại u mê, tầm tối, đúng như nhận xét của Tư Mã Thiên: “*Hoài Vương vì không biết phân biệt kẻ trung thân cho nên ở trong bị Trịnh Tụ mê hoặc, ở ngoài bị Trương Nghi lừa dối, rút cục ruồng bỏ Khuất Nguyên mà tin Đại phu Thượng quan, Lệnh doãn Tử Lan. Rút cuộc, quân thua, đất bị cắt mất 6 quận, chết bỏ xác ở Tần làm trò cười cho thiên hạ*” (10).

Và cũng vô phước thay cho tộc Việt, đúng lúc đó Tần có vua giỏi nghe theo kế Trương Nghi áp dụng thế Liên Hoàn phá thế Hợp Tung. Tuy nhiên, vua Tần không chỉ có ý muốn phá sự Hợp Tung mà còn muốn thôn tính sáu nước, nên hoành ước cũng bị bãi bỏ. Kết quả Sở bị diệt năm 223 trước CN. Trước đó Hàn (230 trc CN), rồi Triệu (228 trc CN) đã bị Tần thôn tính, và sau đó Yên (222 trc CN) và Tề (221 trc CN) cũng cùng chung số phận. Tần gồm thu Lục quốc, thống nhất Trung nguyên, lập ra nhà nước quân chủ đầu tiên ở Trung quốc. Vua Tần tự xưng Tần Thủy Hoàng đế, “*chia nước làm 36 quận, thống nhất pháp độ, hình thành xích thốn, xe cùng đi một đường, sách cùng chung một lối văn*” (11). Khi quyền hành đã vào trong tay, nước Tần thuộc nòi Hoa Hán, đã ra sức tiêu diệt tiềm lực của nòi Bách Việt. Vì vậy, dù dân Bách Việt đã mau chóng nổi lên theo Hạng Vũ diệt Tần nhưng tinh hoa lãnh đạo sau 15 năm dưới sự cai trị tàn bạo của Tần đã bị hao mòn, nên rốt cuộc lại bị thua về tay Lưu Bang. Sau hơn 400 năm cai trị của nhà Hán, giai cấp lãnh đạo Bách Việt phần bị diệt, phần rút về Nam hòa nhập với nước Văn Lang của nòi Lạc Việt, chờ đợi vận hội mới. Bởi vậy, đến thời Tam Quốc, cư dân Bách Việt vẫn còn nhớ nước cũ, nhưng không có người chỉ huy nên mọi cuộc nổi dậy tuy vẫn đông bạt ngàn nhưng chỉ như đám giặc cỏ, sử Trung quốc gọi là “*giặc Khăn Vàng*”, chẳng còn thể xoay chuyển được thế cục. Lịch sử đã sang trang. Phải chờ một vận hội mới. Và đó là chuyện sẽ bàn tới ở phần sau.

Qua vài nét phác thảo trên, ta có thể mừng tượng thấy cuộc chiến tranh liên miên ở Trung quốc hàng mấy ngàn năm, không phải rối mù như ta thường thấy ghi trong cổ sử Trung Hoa, mà hết sức rõ rệt, ít nhất là vào những năm cuối thời Chiến Quốc. Lúc này, nó hiện ra như sự tranh chấp giữa Tần và Sở để làm chủ Trung nguyên, và qua Tần và Sở, là sự thư hùng giữa hai Đại tộc Hoa Hán và Bách Việt. Hiểu như vậy, ta mới thấy vai trò của Khuất Nguyên quan trọng đến bậc nào đối với sự tồn vong của Đại tộc Bách Việt.



Bản đồ thời Chiến Quốc (475 - 221 TCN)

### GIẢI MÃ BÀI ĐÔNG QUÂN

Việc giải mã những bài văn trong Sở Từ của Khuất Nguyên có thể đánh tan lớp hỏa mù được bủa vây cả mấy ngàn năm, hầu hi vọng có thể tìm được ít nhiều sự thực, nhờ vậy có thể biết được phần nào những chiến đấu cam go của Khuất Nguyên và những tâm sự ông muốn gửi lại cho hậu thế. Sự tìm kiếm này được tiến hành tuần tự qua ba bước sau:

- Ngôn ngữ học
- Dân tộc học
- Khảo cổ học

Riêng về di truyền học, xin để dành lại cho các chương kế tiếp.

Và trước hết xin lấy bài Đông Quân làm đối tượng giải mã.

#### Ngôn ngữ học

Câu hỏi đầu tiên cần đặt ra là Khuất Nguyên đã viết Ly Tao nói chung và bài Đông Quân này nói riêng, vào lúc nào? Ở đâu? Và bằng thứ tiếng gì? Xin hãy nghe chính Dịch Quân Tả trình bày như sau: “*Quê hương chúng tôi ở huyện Hán Thọ, tỉnh Hồ Nam, tức nằm bên cạnh hồ Động Đình thuộc*

*vùng sông Nguyên, sông Tương. Đó là nơi ngày xưa Khuất Nguyên đã phóng lãng hành ngâm. Khuất Nguyên có viết câu: Triệu phát Uổng chủ, Tích túc Thần Dương (Sáng đi từ bãi Uổng, chiều đến Thần Dương). Thần Dương tức tên xưa của huyện Hán Thọ. Uổng chủ tức là bãi của sông Uổng, thuộc huyện Thường Đức ngày nay. Thường Đức cách Hán Thọ hơn 80 dặm. Vì thế nói sáng khởi hành mà chiều đến nơi trú ẩn. Cách thành Hán Thọ độ 5 dặm có con sông nhỏ gọi là Thương Thủy và một thị trấn tương truyền cũng là di tích của Khuất Nguyên. Đó chính là nơi Thương lãng thủy mà ông đã ngâm” (12).*

Và: “*Khi chúng tôi lấy tư cách người Hồ Nam để bàn về Ly Tao, dùng giọng Hồ Nam để đọc Ly Tao (trong Sở Từ), chúng tôi tự cảm thấy có một sự thích thú lạ lùng” (13).*

Đến đây, ta đã có thể trả lời được hai câu hỏi: “ở đâu?” (huyện Thường Đức, Hồ Nam) và “vào lúc nào?” (khi bị phóng lãng) Khuất Nguyên sáng tác bài văn này. Nhưng câu hỏi “bằng thứ tiếng gì?” mà Dịch Quân tả nói ở trên, (giọng Hồ Nam) thì hình như chưa là câu trả lời thỏa đáng. Thôi thì đành phải mượn ý kiến của Hoàng Bá Tư đời Tống để gợi ý: “*Khuất Tống (Nguyên) chư tao đều viết Sở ngữ, tá Sở từ, ký Sở địa, danh Sở vật, cho nên gọi là Sở Từ” (14).*

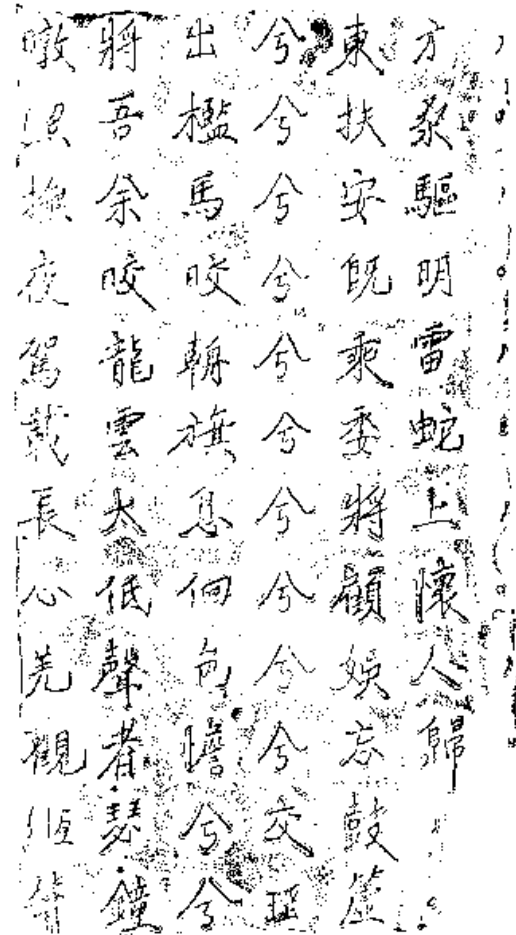
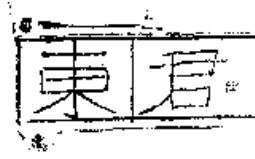
Vấn đề như vậy là đã rõ tuy chưa hết khó. Rõ vì Khuất Nguyên viết văn bằng tiếng nước Sở, dùng thuần Sở ngữ, Sở từ, Sở vật, Sở địa trong bài văn của mình. Bản văn chúng ta có ở trang bên chỉ là dịch lại bài viết bằng tiếng nước Sở của Khuất Nguyên ra tiếng Hán thời nay mà ta thường gọi là chữ Nho và phiên âm bằng tiếng Hán Việt, cũng theo giọng ngày nay chứ không phải bằng chữ Hán hơn 2000 năm trước, càng không phải chữ và giọng Sở hơn 2000 trước! Và cái rõ này cũng là nguyên ủy của cái khó, bởi tìm biết giọng Hồ Nam ngày nay, chúng tôi đã phải mầy mò nhiều tháng với sự giúp đỡ của nhiều bằng hữu (15). Còn nghiên cứu để biết giọng Hồ Nam ngày nay khác với giọng Hồ Nam của nước Sở thời Khuất Nguyên, nhất là để biết chữ nước Sở thời ấy viết như thế nào thì hiện chưa thể có cách gì để tìm biết được. Chỉ biết rằng, theo những nhà ngôn ngữ học có uy tín nhất hiện nay, tiếng Sở cũng thuộc ngữ hệ Nam Á (Austro-Asiatic) như tiếng các dân thuộc Đại chủng Bách Việt khác, và như tiếng Việt hiện đại của chúng ta ngày nay! (16). Cũng phải nói ngay rằng quan niệm cho đa số các dân tộc không phải là Hoa Hán ở phía Nam Dương Tử Giang đều sử dụng ngữ hệ Nam Á mới chỉ được các nhà ngôn ngữ hàng đầu ngày nay đồng thuận, đặc biệt từ 1976 khi hai học giả Mei Tsulin và J. Norman công bố những khảo cứu của mình về ngôn ngữ thời cổ ở Nam Trung quốc (17).

Cùng một quan điểm tương tự, trong một quyển sách mới xuất bản năm 2003 gần đây, quyển *Theo dấu các văn hóa cổ*, GS Hà Văn Tấn, Viện trưởng Viện Khảo Cổ Hà Nội cũng đã phát biểu: “... các bộ lạc Phùng Nguyên, cái lõi để hình thành dân tộc Việt, những người Nguyên Lạc Việt, đã nói ngôn ngữ nào? Theo tôi, họ nói một phương ngữ của ngữ hệ Nguyên Nam Á nhưng chịu ảnh hưởng rất lớn của hai ngữ hệ Nguyên Thái và Nguyên Malayô-Pôlynêdi” (18). Đây cũng là quan điểm của E. G. Pulleyblank và ông đã trình bày một cách rất thuyết phục quan điểm của ông trong hội nghị Berkeley năm 1977 về nguồn gốc văn minh Trung Hoa mà chúng tôi có trích dẫn nhiều đoạn trong bài này (19). Riêng chúng tôi cũng đã nói đến diễn tiến sự tranh luận của các nhà ngôn ngữ học trên thế giới về vấn đề này tại chương 10 quyển *Tìm về Nguồn gốc Văn Minh Việt Nam dưới ánh sáng mới của khoa học* nên ở đây xin không nói thêm nữa. Chỉ xin văn tắt kết luận rằng quan điểm cho người nước Sở nói một thứ tiếng cùng ngữ hệ như người Việt Nam hiện nay, ngữ hệ Nam Á (Austro-Asiatic), là quan điểm đã được các nhà ngôn ngữ học hàng đầu ngày nay trong đó có W. Meacham, C. Higham, Johana Nichols, S. Oppenheimer, W. G. Solheim II cùng chia sẻ (19A).

### Dân tộc học

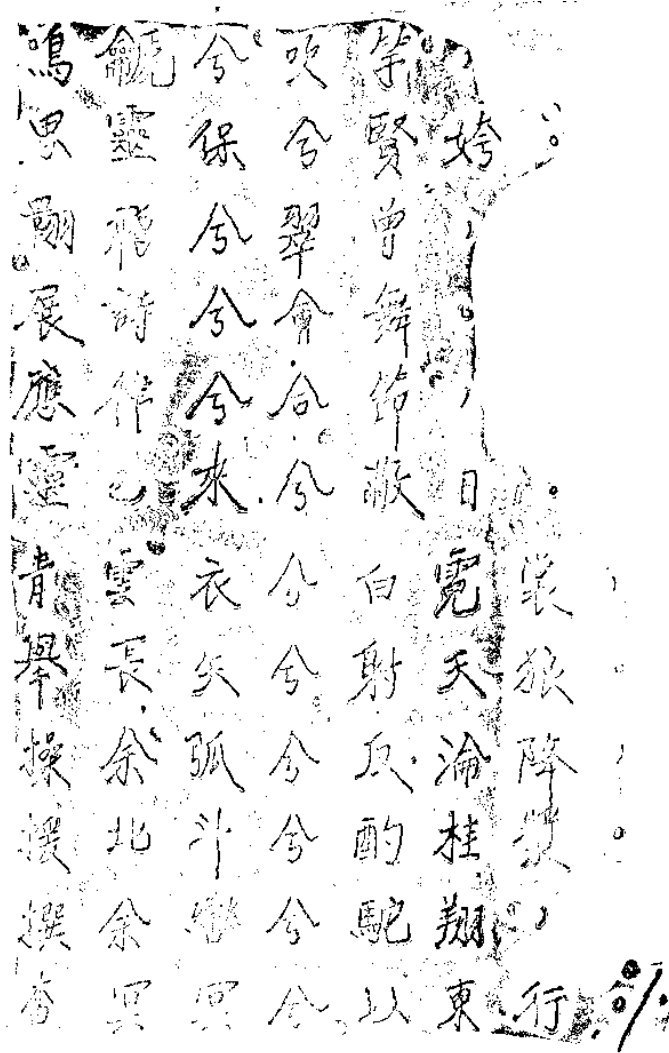
Sở thuộc Bách Việt.

Khuất Nguyên là người thuộc một dòng cổ, có thể là Âu cũng có thể là Lạc Việt. Điều đó là sự thực, có lẽ không cần bàn cãi thêm. Xin hãy nghe chính lời nói của vua nước Sở là Sở Hùng Cừ: “*Ta là man di không cùng hiệu thụy với Trung quốc*” (20). Xin hãy nghe thêm ý kiến của các sử gia Nhật và Hoa nói về sự liên quan giữa Sở với Việt: “*Xét người Việt lập được cơ nghiệp ở bán đảo Trung Ấn là có nguyên nhân chứ không phải việc ngẫu nhiên, bởi vì người Việt Nam là giống cường đại nhất trong Bách Việt [...] Nước Sở xuất hiện*



*khoảng 10 thế kỷ trước Công Nguyên là do dân tộc Việt Nam kiến lập [...]. Sử Ký chính nghĩa viết: Nam Việt và Âu Lạc đều lập họ. Lại Dẫn thế bản viết: Việt, họ Mị, cùng tổ với Sở. Sách xưa gọi là đồng tính, đồng tổ, tức là cùng một chủng tộc. Và lại theo lịch sử Việt, người Việt xưa, phía Đông giáp Nam Hải, Tây đến Ba Thục, Bắc đến hồ Động Đình, Nam tiếp với nước Hồ Tôn (Lâm Ấp) thì Sở bỏ đi sao được” (21).*

Bấy nay còn có người bị lẩn cấn, nghi ngờ là bởi họ tự đặt mình vào mâu thuẫn không có lối thoát. Đó là mâu thuẫn giữa một mặt người ta không quên huyền thoại Hồng Bàng mở nước với chuyện Kinh Dương Vương lập nước Xích Quỷ từ năm 2879 trước Công Nguyên (22) mà, cương vực phía Bắc đến tận hồ Động Đình; mặt khác lại giới hạn lịch sử trong cương vực hiện tại của nước ta, cương giới phía Bắc chỉ giáp đến Quảng Đông, Quảng Tây của Trung quốc! Bởi thế, các nhà sử học Việt gần đây thường tỏ ra lúng túng:



Nghinh thần : Đôn (thôn) tương xuất hễ đông phương, chiếu ngô hạm<sup>28</sup>  
hễ phù-tang.

Phủ dư mã hễ an khu, dạ hiệu hiệu (kiều kiều) hễ ký minh.

Thần giáng Giá long chu hễ thừa lôi, tái vân kỳ hễ uy đi.

- Có khi phải phủ nhận huyền thoại, cho chuyện Hồng Bàng “không chắc là chuyện xác thực (23).

- Có khi phải “cắt bớt” lịch sử đi cho vừa với cái “khung làm sẵn” phủ nhận truyền thuyết lập quốc 2879 trước Công Nguyên mà chỉ nhận sự ra đời của nhà nước Văn Lang vào khoảng thế kỷ thứ 7 trước Công Nguyên, nghĩa là vào khoảng đời Trang Vương nhà Chu (698 - 681 trc CN) (24). Sự hợp tác giữa hai tộc lớn của Đại chủng Bách Việt là Âu và Lạc để chống sự xâm lấn của bạo Tần cũng bị thu hẹp lại bằng cách phủ nhận vai trò đại diện tộc Âu của Thục Phán và chỉ cho ông đóng vai trò một tù trưởng nào đó trong vùng rừng núi Cao Bằng.

Cái mâu thuẫn, “cái vòng kim cô” đã tròng lên đầu các sử gia Việt Nam đó nay đã bắt đầu được các nhà khoa học viết sử mới tìm cách tháo gỡ. Bằng cơ là gần đây đã bắt đầu xuất hiện những bài nghiên cứu muốn kéo huyền thoại về với chính sử bằng cách giải thích sử liệu cũ dưới nhãn quan khoa học mới (xin xem Nguyên Nguyên, loạt bài viết về Hùng Vương, có bài giới thiệu trong số này và Lê Văn Ẩn trong Thời Báo số Xuân Ất Dậu 2005 và số 386 ngày 26/04/05). Nếu còn vấn đề phải bàn luận thêm ở đây thì chính là vấn đề mà các sử gia Nhật (Nhân Thôn Thành Doãn) và Hoa (Hứa Văn Tiên) vừa nêu ra ở trên. Và đó là điểm mà ta phải nhớ đến khảo cổ, ở đây là Trống Đồng, để góp phần giải mã bài Đông Quân của Khuất Nguyên.

**Khảo cổ học : Trống Đồng**

Quan giả : Trường thái tức hề tương thượng, tâm địa hồi hề cổ hoài;  
 Khương thanh sắc hề ngu nhân, quan giả đạm hề vong quy.  
 Nhạc vũ : Cầm sắt hề giao cổ, tiêu chung hề đao cự ;  
 Minh trì hề xuy vu, tư linh bảo hề liên khoa.  
 Hoàn (huyền) phi hề thúy tăng, triển thi hề hội vũ ;  
 Ứng luật hề hợp tiết, linh chi lai hề tế nhật.  
 Tống thần : Thành vân y hề bạch nghệ thường, cử trường thi hề x  
 thiên lang;  
 Thao dư hồ hề phân luân giống (hàng), viên bắc đầu hề  
 chúc quế tương.  
 Soạn dư bí hề cao đá<sup>29</sup> tường, yểu minh minh hề dĩ đồng hành

Dịch nghĩa <sup>30</sup> :

Rước thần : Vòng hồng xuất hiện đông phương,  
 Tỏa bầu ánh sáng phủ tạng chói ngời.  
 Ngựa thừa sông ruồi một hơi,  
 Màn đêm tan biên, mặt trời quang minh.

Tần giảng-lâm : Xe rồng chuyển sớm thành thành,  
 Ùn ùn mây kéo : cờ tinh rợp trời.

Người xem : Những ai than thở trông vởi,  
 Kính thần tắc dạ bởi hồi không an.  
 Âm thanh, sắc thái hân hoan,  
 Mọi người say đắm miên man quên về.

Nhạc và múa : Chuông khua trống giục gần kề,  
 Đặt diu đàn sáo, dẽ mê lòng người.  
 Loan bay, phượng liệng chơi vơi,  
 Múa theo tiết tấu, nhạc hài thí cạ.

Đưa thần : Đáng ai phong nhã hào hoa,  
 Xiêm y gọn nét văn ba diu dàng,  
 Lập tên quyết bản thiên lang,  
 Cầm cung nhắm nẻo tây phương Tống thần.  
 Vin sao bắc đầu tẩn ngần,  
 Chúc hồ rượu quế là lân tiên đưa.  
 Xe thiêng một thoáng lừng lờ,  
 Đông phương thẳng lối mịt mờ bóng đêm.

Ở trên ta đã nói Khuất Nguyên là người Cổ Việt, viết Sở Từ bằng Sở ngữ, một nhánh của ngôn ngữ Nam Á, cũng là ngôn ngữ Việt, với nhiều dẫn chứng của ngôn ngữ học. Và nếu bấy nhiêu vẫn chưa đủ, ở đây xin viện dẫn thêm chứng cứ của khảo cổ học, nói về mối tương quan khắng khít của trống đồng Ngọc Lũ với bài Đông Quân. Để sự kiện bớt rườm rà, rối rắm, chúng tôi xin trình bày vấn đề thứ tự theo ba bước:

- Bước một : Văn Hóa Đông Sơn, mà Trống Đồng là biểu trưng, là văn hóa của người Lạc Việt.

- Bước hai : Trống đồng Ngọc Lũ là sản phẩm của người Lạc Việt mà con cháu là người Việt nước Việt Nam hiện nay và là

tài sản duy nhất chỉ có người Việt mới có. Xin nhấn mạnh: chỉ nói trống Ngọc Lũ.

- Bước ba : Người sáng tác ra bài Đông Quân và người chế tác ra trống đồng Ngọc Lũ có lẽ cùng thuộc một tộc người, có thể cùng một tổ tiên.

#### Bước Một :

Khi chiếc trống đồng đầu tiên tìm thấy ở Đông Sơn (Việt Nam) năm 1924, những người tiếp cận với những chiếc trống đồng hoành tráng này, biểu trưng cho một nền văn hóa cao độ cổ thời, không tin rằng đó là sản phẩm do tổ tiên người Việt chế tác ra. Điều này cũng dễ hiểu bởi lúc đó Việt Nam bị mất chủ quyền về nước Pháp. Ngay cả cái tên nước Việt Nam cũng không có trên bản đồ thế giới, con dân nước đó đang sống cuộc đời nô lệ, lam lũ, nghèo khổ, nên chẳng lấy

làm lạ nếu họ, những học giả kia, không tin tổ tiên những người cùng khổ như thế lại có nền văn minh sớm và cao đến như vậy! Ta không thể trách họ được dù những nhà học giả này không thể tránh được tiếng “ngạo mạn” do S. Oppenheimer tặng cho họ (25), cũng không tránh được tiếng đã dùng kiến thức thời “nữ hoàng Victoria” và “cũ rích, lỗi thời” như nhận xét của W. G. Solheim II (26).

Về điểm này chúng tôi đã trình bày tạm đủ tại chương 7, Trống đồng Đông Sơn, trong *Tìm về Nguồn gốc Văn minh Việt Nam dưới ánh sáng mới của khoa học* từ trang 161 đến 194 nên xin không nói lại ở đây. Chỉ xin mượn ý kiến của hai học giả, một của Trung Hoa là La Hương Lâm và một của Việt Nam, Hà Văn Tấn, đương kim Viện trưởng Viện Khảo cổ Hà Nội, coi như tiếng nói có thẩm quyền nhất:

- La Hương Lâm: “*Đặc điểm nổi bật của văn hóa các tộc Việt Cổ là nghề đúc trống đồng của họ dùng cho mục đích lễ nghi. Lạc Việt, một nhánh của tộc Việt, đã thuần thục nghề này đến mức trống đồng có khi được coi như trống đồng Lạc Việt*” (27).

- Hà Văn Tấn: “*Văn hóa Đông Sơn là văn hóa của người Lạc Việt mà như ta đã biết, người Lạc Việt là tổ tiên của người Việt hiện đại, cho nên cái kết luận hiển nhiên và chặt chẽ có thể rút ra được là chủ nhân văn hóa Đông Sơn chính là chủ nhân của người Việt hiện đại*” (28).

#### **Bước hai :**

Nếu chủ nhân Văn Hóa Đông Sơn cũng là tổ tiên người Việt hiện đại thì trống đồng Đông Sơn tiêu biểu cho Văn Hóa Đông Sơn cũng tiêu biểu cho văn hóa người Việt hiện đại.

Trong trống đồng Đông Sơn, trống Ngọc Lũ là cái tiêu biểu nhất cho Văn Hóa Đông Sơn, bởi nó cùng với Hoàng Hạ và Sông Đà là ba cái thuộc nhóm trống đồng sớm nhất cùng tìm thấy trên đất Việt Nam ở vùng châu thổ sông Hồng (29). Ngày nay, không còn ai tranh cãi về chủ quyền trống đồng loại này. Ngay từ những ngày Trung Hoa còn quyết liệt tranh đấu chủ quyền trống đồng với Việt Nam vào các thập niên 70, 80 thế kỷ trước, người ta không bao giờ tranh giành chủ quyền trống Ngọc Lũ mà luôn luôn công nhận, dù mặc nhiên, đó là trống đồng của Việt Nam, có lẽ vì trống đồng này được tìm thấy trên đất Việt Nam, được lưu giữ trong viện bảo tàng Việt Nam. Hồi ấy, lý luận phía Việt Nam cho rằng trống đồng thuộc tác quyền Việt Nam vì ở Việt Nam, người ta tìm thấy những trống đồng lớn nhất, đẹp nhất, cổ nhất mà Ngọc Lũ là cái tiêu biểu nhất. Trái lại, phía Trung Hoa lý luận ngược lại, cho rằng theo lẽ thường, những sản phẩm càng về sau càng tốt hơn, càng đẹp hơn bởi người chế tác lúc đầu vì chưa có kinh nghiệm nên sản phẩm làm ra thường nhỏ bé, xấu xí hơn. Ngọc Lũ cũng như Hoàng Hạ, Sông Đà tại Việt Nam là những trống lớn và đẹp, theo lập luận phía Hoa, mặc nhiên phải được hiểu đã được chế tạo sau những trống Vạn Gia Bá ở Trung Hoa, nhỏ và xấu hơn. Lý luận như vậy không phải là không hợp lý theo lẽ bình thường. Nhưng họ không biết trống đồng không phải là sản phẩm bình thường. Bởi trống đồng không phải chỉ là một dụng cụ âm nhạc mà còn là một dụng cụ để điều binh khiển tướng trong lúc lâm trận, để ra hiệu lệnh trong thời bình, để thờ ở đền đài làm vật

thiêng, làm chứng cho lời thề của quần thần trung thành với vua, với nước vào đầu năm, có thể còn có vai trò một quyền trượng hay một vương miện của triều đình Phong Châu ban cho các triều đình khác trong vùng Đông Nam Á, như ý kiến của Loofa- Wissowa (*xin xem ý kiến của Loofa-Wisscova và chú thích 37 ở dưới*). Đừng quên rằng Phong Châu, kinh đô Lạc Việt vẫn là nơi phát xuất, là đất tổ, là cái nôi của tất cả các tộc Việt trong Đại tộc Bách Việt. Xin xem lại những phát minh mới đây, kể từ GS Chu về di truyền học. Như đã trình bày nhiều lần, theo khảo cổ học, theo cổ dân tộc học, cổ ngôn ngữ học hay di truyền học, các dân Bách Việt đã từ đồng bằng Sundaland, từ đồng bằng sông Hồng cổ phân tán đi các nơi. Đến nay, di truyền học vẫn còn xác minh được sự thực ấy. Và vì vậy, một khi đã chế tạo được trống đồng đủ tiêu chuẩn biểu trưng cho quyền lãnh đạo tối cao như Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Sông Đà thì sự chế tạo những trống khác có lẽ chỉ để biểu trưng cho những quyền lực thấp hơn, cho những nhu cầu khác nhỏ hơn. Do đó không cần hay không được phép chế tạo những trống lớn, đẹp như vậy nữa. Đây là điểm mà ngay Lăng Thuần Thành cũng không để ý nên có thể đã có sơ sót trong nhận định như được trình bày ở đoạn sau. Nói một cách rõ hơn: chỉ có duy nhất một trống đồng Ngọc Lũ chứ không có cái phò bản. Cũng chỉ có ba trống đồng cùng loại có hoa văn đẹp tương tự là trống Hoàng Hạ, Sông Đà và Vienne, nhưng hoa văn cũng không hoàn toàn giống như hoa văn trống Ngọc Lũ. Có lẽ vì không rõ điều này nên Lăng Thuần Thành đã đem hoa văn trên trống Ngọc Lũ của văn minh sông Hồng để chú giải bài Đông Quân và mới ung dung kết luận trống đồng (nói chung chung, không chỉ riêng trống Ngọc Lũ) là của dân Bộc Lão (cũng thuộc chủng Việt) chế tạo mà Cửu Ca (Đông Quân có trong đó) là nhạc chương của dân Bộc Lão thời xưa. Kể ông cũng đã cách mạng và công bình lắm khi trả chủ quyền bài ca và trống đồng cho dân Bộc Lão, khác các tác giả cổ điển Trung Hoa nhận vơ tất cả đều của Tàu. Tuy nhiên, từ Việt (Bộc Lão) ở Hồ Nam, Hồ Bắc với Việt ở châu thổ sông Hồng cũng có nhiều khác biệt, nhất là cái Việt Bộc Lão ấy, nay đa số đã thành Tàu cả rồi.

*Phải phân biệt được rạch ròi, sự tương quan giữa nội dung bài ca Đông Quân với hoa văn trên trống đồng Ngọc Lũ, trống Ngọc Lũ chứ không phải bất cứ trống đồng nào khác như sẽ được phân tích ở bước ba dưới đây, mới thấy được hết mối liên hệ của nước Sở thời Chiến Quốc với gốc gác của Đại tộc Bách Việt thuộc Văn hóa Hòa Bình ở đồng bằng sông Hồng Cổ như thế nào.*

#### **Bước Ba :**

Bước ba muốn nói lên sự tương quan một cách lạ kỳ giữa trống đồng Ngọc Lũ và bài ca Đông Quân. Chỉ có thể có một giải thích là tác giả bài Đông Quân và nghệ nhân chế tác ra trống đồng cùng thuộc một nền văn hóa, hơn thế nữa, có thể cùng một gốc tích, một quê hương, một tổ quốc. Hay cũng có thể nói như Lê Mạnh Thát: “*Nếu Cửu Ca quả do Khuất Nguyên ghi lại thì chúng ta có thể nói là có nguồn gốc Việt Nam một cách khả chứng và ngay cả khi chúng không do Khuất Nguyên ghi lại, nguồn gốc ấy cũng có thể chứng thực một cách không chối cãi*” (30).



Và trong hoàn cảnh văn bản hiện có, chỉ xin so sánh bài Đông Quân đã dịch sang tiếng Hán mà ta có ở trên với hoa văn trống đồng Ngọc Lũ, qua bốn cặp hoa văn nổi bật nhất:

*Thứ nhất:* Hình đập vào mắt ta đầu tiên là hình vòng tròn có những tia sáng tỏa ra xem có vẻ như hình mặt trời nằm giữa tâm trống đồng (**xem h.1**), đã được Khuất Nguyên diễn tả qua mấy câu mở đầu bài Đông Quân một cách tuyệt vời:

*Đôn (thôn) tương xuất hệ Đông phương  
Chiếu ngô hạm hệ phù tang  
Phủ dư mã hệ an khu  
Dạ hiệu hiệu (kiểu kiểu) hệ ký minh*

*Vùng hồng xuất hiện Đông phương  
Tỏa bầu ánh sáng phù tang chói ngời  
Ngựa thuần dong ruổi một hơi  
Màn đêm tan biến mặt trời quang minh (31)*

Chữ Đông Quân, theo tự điển Bác Nhĩ, có nghĩa là mặt trời. Hình mặt trời không những chỉ có ở giữa mặt trống đồng Ngọc Lũ, mà còn thấy xuất hiện ở hầu hết trống đồng tìm được cho đến ngày nay. Sự hiện hữu của hình mặt trời như vậy hẳn phải có một ý nghĩa đặc biệt nào đó trong đời sống tinh thần của tộc dân làm ra nó. Bài Đông Quân cho biết đây là một nghi lễ đón thần mặt trời, vậy đã giải thích rõ sự thiêng hóa mặt trời nơi trống đồng. Điều này cũng dễ hiểu, bởi mặt trời là gốc của thời tiết: nắng, mưa, bão tố, hạn hán hay lũ lụt ... Dân tộc Việt lấy nghề nông làm gốc, mà kết quả của nghề nông là tùy thuộc vào nguồn nước, tức vào thời tiết, vào mặt trời. Vậy nếu tộc Việt lấy mặt trời làm trọng, thiêng hóa mặt trời, thờ mặt trời (xin nhấn mạnh: chỉ nói dân Cổ Việt) thì cũng là chuyện dĩ nhiên phải có vậy.

Trong đoạn này, và cả trong suốt bài Đông Quân, chỉ có một chữ là chữ mã (con ngựa) không thấy có hình xuất hiện nơi trống đồng. Đây là điểm ta sẽ bàn kỹ ở phần sau.

*Thứ hai:* Hòa tấu âm nhạc đón thần mặt trời, được Khuất Nguyên diễn tả bằng bốn câu như sau:

*Cặng sắt hệ giao cổ  
Tiêu chung hệ dao cự  
Minh trì hệ xuy vu  
Tư linh bảo hệ hiền khoa*

Bửu Cầm dịch:

*Chuông khoa trống giục gần kề  
Đặt diu đàn sáo dê mê lòng người*

Lê Mạnh Thát dịch:

*Đàn nhanh hệ trống đánh  
Gõ chũy hệ nhịp rung  
Sáo vang hệ khèn thổi  
Nhớ linh bảo hệ đẹp hiền (32)*

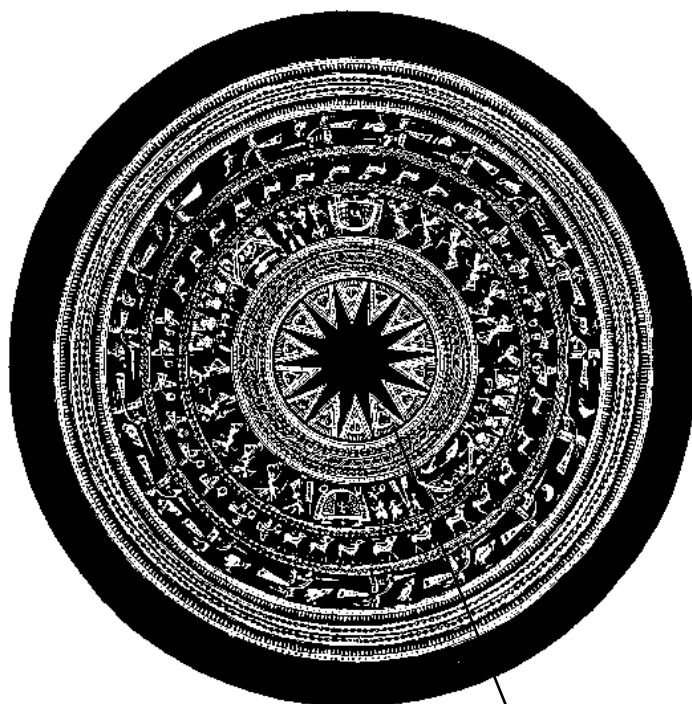
Trong bốn câu này ta thấy tất cả có sáu thứ nhạc cụ cặp từng đôi với nhau là:

- Sắt (đàn sắt) với cổ (trống)
- Chung (chuông) với cừ (cái chày)

- Trì (sáo thổi ngang) với vu (cái khèn)

Cả sáu nhạc cụ này đều thấy có trên mặt trống đồng Ngọc Lũ. Hoa văn trên trống đồng diễn tả sự hòa tấu này bằng bốn đồ hình đối xứng với nhau. Thứ tự quay theo kim đồng hồ từ trên xuống dưới, ta thấy: đồ hình thứ nhất là một dàn trống đồng, mỗi trống đặt trên một kệ, trên có bốn người đánh trống theo tư thế ngồi, mỗi người cầm một cây dài “nện” vào mặt trống. Xin lưu ý lối đánh trống đồng này khác với đánh trống da, hai tay cầm dùi đánh vào mặt trống như ta thường thấy ngày nay. Đối diện bên kia cũng có một dàn trống bốn cái, nhưng chỉ ba người ngồi còn một người nện trống theo tư thế đứng quay lưng lại. Vậy trống đồng là nhạc cụ thứ nhất (**xem h.2 - 2B**). Nhạc cụ thứ hai là đàn sắt đi cặp với trống trong câu: *Cặng sắt hệ giao cổ*, thấy hiện diện trên đồ hình hai, kê ngay theo dàn trống. Đó là một hoa văn như hình một căn nhà mái cong. Trên mái nhà có con chim đậu, ở trong có hai người ngồi. Phía đối diện bên kia cũng có căn nhà tương tự tuy trên mái có những hai con chim quay đuôi vào nhau. Chúng tôi có cảm tưởng hình như hai người này đang ngồi tấu một loại nhạc cụ kiểu đàn sắt như ta còn thấy ở người Dayak đảo Bornéo ngày nay (**xem h.3 - 3B**). Chúng tôi không nhìn ra trong bốn người ngồi đánh trống lại có một người gảy đàn sắt như giải thích đã được GS Bửu Cầm ghi lại trong Tập san Sử Địa số 25 theo giải thích của Lăng Thuần Thành. Kế tiếp là đồ hình thứ ba có vẻ như hai người đang đứng giã gạo theo kiểu chày đứng, rất phổ thông trong cổ thời và đến nay còn được kế thừa ở những tộc dân miền núi như ở các bản Mường. Cái chày này hình dáng như cây cột, Hán tự gọi là cự. Ở bản Mường Việt Nam còn có lối hòa tấu âm nhạc dùng chày và trống gọi là “xử cổ hợp nhạc”, vậy cự đây cũng là một loại nhạc cụ. Nhạc cụ này là nhạc cụ thứ ba thấy có hoa văn trên trống đồng Ngọc Lũ cũng được mô tả trong bài Đông Quân (**xem h.4 - 4B**). Nhạc cụ thứ tư là cái chuông trong câu: *Tiêu chung hệ dao cự*, được biểu lộ trên mặt trống đồng, bên cạnh cái “cự”: cách một người hình như hai tay đang tung một con chim bay lên, là một đồ hình trông như một căn nhà bên trong có người đang dùng một tay hình như để đánh vào một dàn chuông. Phía đối diện cũng có đồ hình một căn nhà tương tự, nhưng hình người lúc này không phải dùng một tay mà dùng cả hai tay đánh hai bên dàn chuông, thoảng trông như một người đang mở cửa (**xem h.5 - 5B**). Cũng có những giải thích khác nữa, nhưng ở đây chúng ta chấp nhận giải thích đây là cặp hợp tấu thứ nhì giữa chuông và chày cùng phụ hòa với cặp hợp tấu thứ nhất là đàn và trống đã nói ở trên. Hai nhạc cụ sau cùng được diễn tả trong câu: *Minh trì (thước) hệ xuy vu*. Trì là ống tiêu hay sáo và vu là cái khèn. Theo sách Dĩ Nhã (Bửu Cầm gọi là Nhữ Nhã) (33): “*ống trì làm bằng tre, dài 1 thước 4 tấc, chu vi 3 tấc, có 1 lỗ ở trên chừng 1 tấc 3 phân, gọi là hoạch xuy lớn, thứ nhỏ dài 1 thước 2 tấc*” (**xem h.6**). Còn vu (có tên khác là sinh) làm bằng quả bầu khô và những ống tre hay ống nứa ghép lại, là loại nhạc khí phổ thông của người Cổ Việt (có tên gọi là khèn). Trên mặt trống đồng, kế bên đồ hình đánh chuông là đồ hình những người thổi khèn và sáo như hình ta thấy kế bên (**xem h.7**).

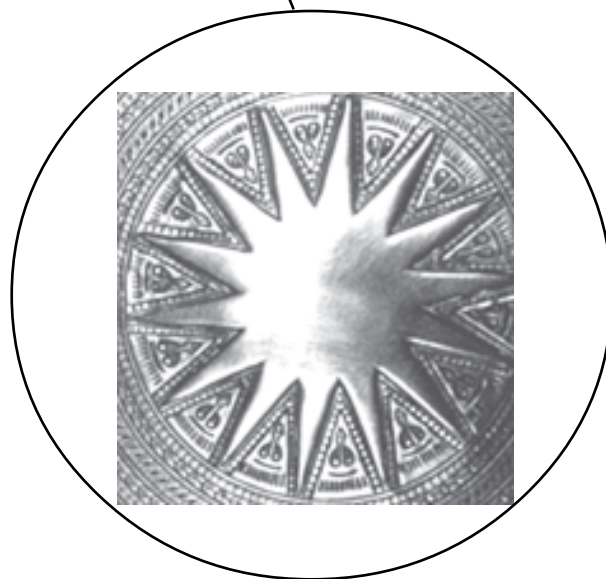
*Thứ ba:* Nếu cặp hai đã cho ta thấy sự tương đồng khít khao giữa hình họa trên trống đồng và câu thơ trong Đông Quân



Mặt Trống Đồng Ngọc-Lũ



1. Tirobor de bronze de Ngọc-Lũ (type II), point.



Hình 1

thì hoa văn và câu thơ ở cặp ba này không những chỉ nói lên sự thống nhất ở hai thể loại văn hóa khác nhau mà còn nói lên nét độc đáo chỉ thấy ở văn hóa Cổ Việt. Nói một cách khác, theo nhận xét chung của các nhà cổ học Đông phương, chỗ nào có những hình người mặc áo, đội mũ lông chim vũ như chim bay đúng như câu “*Hiên phi hệ thúy tàng*” đã được Vương Dật giải thích: “*Những người nhẩy (đồng bóng) khéo uốn lượn thân thể mình như đang bay lượn, giống như chim phi thúy đang bay lên vậy*” thì chỗ ấy chịu ảnh hưởng văn hóa Bách Việt, hay chính là Bách Việt.

*Hoàn (hiên) phi hệ thúy tàng  
Triển thi hệ hội vũ  
Ứng luật hệ hợp tiết  
Linh chi lai hệ tế nhật  
Thanh vân y hệ bạch nghệ thường (34)*

Lê Mạnh Thát dịch:

*Phất phối hệ ác thúy  
Trình thơ hệ nhẩy cùng  
Đúng luật hệ hiệp diệu  
Linh thân đến hệ che trời  
Áo mây xanh hệ xiêm ráng trắng*

Bửu Cẩm phỏng dịch:

*Loan bay phương liệng chơi vơi  
Múa theo tiết tấu nhạc hài thi ca  
Dáng ai thanh nhã hào hoa  
Xiêm y gọn nét, vân ba dịu dàng*

Quý vị hãy quan sát thực kỹ đoàn vũ công giữa dàn trống và dàn chuông, một bên 6 người, một bên 7 người. Hình như đứng đầu là một người không đội mũ lông chim Phải chăng là người điều khiển(?). Họ đang vũ với một dáng điệu thanh thoát, không biết có phải muốn nói lên ý nghĩa của chuyện thần thoại “con Rồng cháu Tiên”? (xem h.8 - 8B)

*Thứ tư:* Đề cập đến một chuyện khác đã được Khuất Nguyên diễn tả như sau:

*Cử trường thi hệ xạ Thiên Lang  
Thao dư hồ hệ phản luân giáng (hàng)  
Viễn bắc đầu hệ chước quế tương  
Soạn dư bí hệ cao đà tường  
Yếu minh minh hệ dĩ đông hành*

*Lập tên quyết bắn Thiên Lang  
Cầm cung nhắm nỏ tây phương tống thân  
Vin sao bắc đầu tần ngân  
Chước hồ rượu quế là lần tiễn đưa  
Xe thiêng một thoáng lừng lơ  
Đông phương thẳng lối mịt mờ bóng đêm (35)*

Xin nói ngay rằng đoạn văn trên được phản ánh không phải trên mặt mà trên tang của trống đồng Ngọc Lũ. Hình người bắn tên đứng ở trên một cái bục cao, mặt quay về hướng tây, hướng mặt trời lặn. Trên dây cung không có mũi tên, chắc cung thủ đã bắn rồi. Bắn cái gì? Khuất Nguyên đã nói rõ: *Cử trường thi hệ xạ Thiên Lang*? Vậy Thiên Lang mang ý nghĩa gì? Trước hết, nó là tên sao thuộc phân dã nước Tần, nước

đối địch và là tử thù với Sở. Bởi vậy đã có người giải thích xạ Thiên Lang là diệt Tần. Giải thích như vậy cũng có cái lý của nó nhưng không hợp với mục đích bài văn này, một bài văn mang ý nghĩa tôn giáo, cử hành lễ tiễn mặt trời. Theo truyền thuyết, muốn tiễn mặt trời lặn về phương tây được yên ổn thì phải diệt con Thiên Lang còn gọi là Thiên Cầu (con sói trời) chỉ lăm le nuốt mặt trời, để tảo trừ chướng ngại hầu tiễn Thần (mặt trời) đi được an toàn. Thần ra đi bằng phương tiện gì? Trong hình thuyền trên trống đồng có một con vật bốn chân như chó, nhưng không phải chó vì mắt lồi và hình như có sừng. Người ta giải thích đó là **con đà** trong câu *Soạn dư bí hệ cao đà tường*. Phải chăng đó là linh vật để thần có thể cưỡi bay về phương đông? (xem h.9)

Rõ ràng ta thấy không có gì có thể giải thích bài Đông Quân rõ và sống động hơn bằng hoa văn trên trống đồng Ngọc Lũ, và ngược lại. Ta không loại trừ hoa văn trên trống đồng còn có thể mang những ý nghĩa khác, nhiều tầng ý nghĩa, nhưng ở đây, ta chỉ nói đến sự tương quan giữa trống Ngọc Lũ và bài Đông Quân, đến ý nghĩa tế thần, ý nghĩa tôn giáo mà hai loại hình văn hóa tiêu biểu cho Đại tộc Bách Việt đã cùng biểu lộ. Và tưởng có thể kết luận mà không sợ cho là khiên cưỡng rằng: Đông Quân và Sở Từ phát xuất từ cùng một nền văn hóa, có cùng một quê hương. Trống Ngọc Lũ của Việt Nam, phản ánh văn hóa Việt, mà điểm phát xuất là từ đồng bằng sông Hồng có kinh đô tinh thần, kinh đô tín ngưỡng tôn giáo là Phong Châu. Bài Đông Quân và Khuất Nguyên tưởng không thể không có cùng quê hương đó!

Thảng còn có người phản bác: trong bài Đông Quân có nói đến một con vật không thấy xuất hiện trên trống đồng Ngọc Lũ: con ngựa (mã) ứng với câu: *Phủ dư mã hệ an khu*. Điều này Lăng Thuần Thành đã trả lời giúp chúng ta. Ông đã mượn báo cáo trong Việt Tuyệt Thư số 8 tờ 1b 7-9, theo đó Câu Tiễn nói: “*Người Việt ... đi nước mà ở núi, lấy thuyền làm xe, lấy chèo làm ngựa, đi như gió mạnh, về thì khó theo, quyết đánh không sợ chết, ấy là tánh của người Việt*”. Vậy trong câu thơ trên, ta có thể giải thích “phủ mã” là vẫy nhẹ mái chèo, “an khu” là thuyền từ từ rời bến. Thực tế, dân ở vùng sông Nguyên, sông Tương bên hồ Động Đình, nơi Khuất Nguyên sáng tác bài Đông Quân, khi xưa, cũng như người Việt ở khắp mọi nơi gần sông nước, từ thời xưa đến nay thường vẫn cử hành nghi lễ tôn giáo bằng thuyền, chứ không bằng ngựa xe. Giải thích của Lăng Thuần Thành tưởng có thể đáp ứng được phản bác trên vậy.

Ngoài trống đồng Ngọc Lũ, ta cũng còn có thể có những chứng cứ khác để chứng minh bài Đông Quân nói riêng, Sở Từ nói chung, và tác giả của nó, Khuất Nguyên, có lẽ thuộc văn học sử Việt Nam. Một trong những chứng cứ đó là chứng minh bài Đông Quân có sự tương đồng toàn triệt với bài Việt Ca đã được sử Trung hoa công nhận là bài ca bằng chữ viết hoàn chỉnh của người Việt, và đã được Lưu Hưởng ghi lại trong Thất Uyển, có lưu trong bí các của Hoàng cung nhà Hán (xem chú thích 30). Chuyện này xin được trình bày chi tiết hơn trong một dịp khác.

Ở những chương sau, chúng tôi sẽ có dịp trình bày vào chi tiết huyền thoại Kinh Dương Vương để cùng các tác giả khác làm sáng tỏ vấn đề nguồn gốc dựng nước của người Cổ Việt.



Hình 2



Hình 3



Hình 2b



Hình 3b

Đại tộc Bách Việt, từ miền Nam, bành trướng lên Bắc, chiếm địa bàn đại lục Trung nguyên trước. Nhưng rồi vì lý do hay lý do khác, mãi đến nay vẫn chưa biết hết, tộc Việt đã bị tộc Hoa đánh bại, bị tiêu vong hay đồng hóa phần lớn và phần còn lại đã rút về Nam. Chỉ xin nói ngay ở đây rằng trước sự thôn tính và áp lực của nòi Hoa Hán, cũng còn nhiều tộc Việt hiện vẫn lang thang, chưa lập được một nước mới như người Dao (Yao), người Mèo (Miao), người Choang, người Lô Lô ... Những tộc may mắn hơn đã có một quốc gia để xây cuộc đời mới là Thái Lan, Lào, Cao Miên, Miến Điện, Mã Lai. Riêng trường hợp Việt Nam thì hình như có hơi khác. Việt Nam đã lập quốc từ gần năm ngàn năm trước. Vì vậy vẫn tự hào là nước có trên 4000 năm văn hiến. Cho dù trong thời đại cực thịnh của nòi Việt ở Trung Nguyên, nhiều tinh hoa Việt đã di lên phương Bắc để lập ra các nước gốc Việt hùng cứ một thời như Sở, Ngô, Ba Thục, Đông Việt, Mân Việt, Nam Chiếu ... Nhưng phần gốc, cốt lõi tinh hoa vẫn ở lại nơi châu thổ sông Hồng có kinh đô Phong Châu cổ kính. Ý kiến do Loofs-Wissowa gợi lên, được Hà Văn Tấn diễn lại trong *Theo dấu các văn hóa cổ tượng* rất đáng được quan tâm và được nghiên cứu. Ý kiến đó như sau: “*Trống đồng được coi như là vật tượng trưng cho quyền lực hợp pháp. Loofs-Wissowa cho rằng có quyền uy tôn giáo đã tồn tại nơi nào đó ở phía Bắc bán đảo Đông Dương mà hợp lý nhất là ở Bắc Việt Nam. Quyền uy tôn giáo đó không nhất thiết có quyền lực chính trị. Ông cho rằng quyền uy đó gần giống với giáo hoàng ở phương Tây. Theo ông có thể tưởng tượng rằng đã có những sứ bộ phái đoàn do các tù trưởng bộ lạc ở nhiều*

*vùng Đông Nam Á gửi đến miền Bắc Việt Nam để được ban những chiếc trống đồng, mà với chúng, họ có thể làm vua hợp pháp*” (36).

Khảo cổ học những ngày rất gần đây đã tìm thấy ở vùng đất thiêng này dấu vết của sự cư trú lâu đời không dưới 4000 năm trước với đời sống văn minh khá cao. Vấn đề này cần được khai triển và nghiên cứu thêm. (Xin xem phần Phụ chú từ trang 504 trong *Tìm về Nguồn gốc Văn minh Việt Nam dưới ánh sáng mới của khoa học*).

Hơn 4000 năm văn hiến là một sự thực, không chỉ là huyền thoại, càng không phải là một hội chứng. May mắn thay Đại tộc Bách Việt đã không hoàn toàn bị tiêu vong bởi kẻ thù truyền kiếp. Và may mắn hơn nữa là hậu duệ của tộc này, sau biến cố vô cùng thảm khốc năm 1975 tại Việt Nam nay đã bung ra khắp bốn phương trời. Ở khắp mọi nơi trong thế giới này, không nơi nào không có bóng dáng của hậu duệ nòi Việt. Và chỉ cần ý thức được nhiệm vụ khó khăn nhưng cao cả của dòng giống mình, nhất định tộc Việt sẽ có ngày dựng lại cơ đồ.

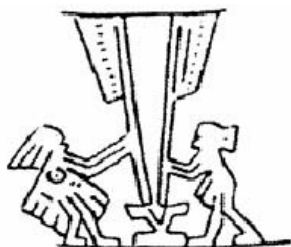
Nay quay lại thời Chiến Quốc, thời quyết định của Đại tộc Bách Việt. Trong cuộc tranh chấp với Tần, gốc nòi Hoa Hán, đại diện tộc Bách Việt là Sở, nếu thắng thì có thể đã làm chủ Trung nguyên. Sở là con chim đầu đàn của các nước tộc Việt, không những vì Sở nước rộng, người đông mà còn vì kinh tế của Sở phát triển nhất, quân sự của Sở hùng mạnh nhất (nên



Hình 4



Hình 5



Hình 4b



Hình 5b

được gọi là Cường Sở). Mặt khác, biên giới của Sở tiếp giáp với Tần ở phía Bắc, Tần ở phía Tây, đều là những nước mạnh và những trung tâm văn hóa đầu não của nòi Hoa Hán. Không may, sau khi đạt đến cao điểm của sự phồn vinh, Sở sớm bị hủ hóa, vua thì xa hoa tửu sắc, các quan chỉ biết nịnh bợ gièm pha, mưu cầu phú quý, còn dân thì bạc nhược, thờ ơ với thế sự. Trong bối cảnh phải tranh giành một sống một chết với nòi Hoa Hán, mà sống như vậy, hậu quả đương nhiên phải đưa Sở đến mất nước. Có điều người ta không thể ngờ rằng con chim đầu đàn của tộc Việt ấy, sau khi nước mất, lại bị đồng hóa với nòi Hoa Hán và bị tiêu vong mau như vậy! Sự đồng hóa triệt để đến nỗi những hậu duệ đồng tính như người Việt ngày nay đa số không còn biết người Sở ngày xưa cũng là tổ tiên mình! Điều mà những học giả ngoại quốc như Pulleyblank lại nhận thấy một cách tỏ tường (37).

Vài niên đại có ý nghĩa cần lưu ý: Khuất Nguyên mất năm 278 trước Công Nguyên thì ba năm sau (275 trc CN) Sở mất đất Yên Lăng, bốn năm sau (274 trc CN), Sở mất đất Dĩnh là kinh đô của Sở, nên phải dời đô về Thọ Xuân (nay là tỉnh An Huy). 55 năm sau (223 trc CN) Tần diệt Sở và cũng chỉ hai năm sau (221 trc CN) Tần diệt nốt Yên và Tề, thống nhất Trung nguyên, đưa tộc Hoa Hán lên ngôi chủ tể Trung quốc.

Trương Quang Trực, sử gia hàng đầu của Trung quốc trong thế giới tiếng Anh đã đưa ra một nhận định hết sức vợ vào nhưng cũng hết sức thông minh không để bác khước là: “All local cultures in prehistoric China that, in their entirety or

in large part, became part of the historical Chinese civilization”.

Và: “Before Ch’in unification, the ancient Chinese were but one of the local peoples of China. After, the Chinese were to become the people of China” (38).

Có thể hiểu nhận định trước của Trương Quang Trực mang tính cách văn hóa cho rằng mọi nền văn hóa địa phương trong thời tiền sử ở Trung Hoa, hoặc toàn bộ, hay phần lớn, đã trở thành một bộ phận của nền văn minh Trung quốc. Về nhận định thứ hai mang tính dân tộc học, nhưng thực là nhận xét chính trị, rằng “trước khi nhà Tần thống nhất, người cổ ở Trung Hoa gồm nhiều sắc dân ở các địa phương khác nhau, nhưng sau khi Tần thống nhất, người Trung Hoa ngày nay đều trở thành công dân của Trung quốc”. Tuy nhiên, trong trường hợp Sở Từ (trong có bài Đông Quân) nói riêng, và nhiều tài sản văn hóa của Sở nói chung thì hình như có vấn đề. Nước Sở đã mất, người dân Sở ở lại nếu muốn sống thì phải thành dân Trung Hoa như Trương Quang Trực đã nói và những tài sản của Sở nói chung đã trở thành tài sản của Trung quốc. Nhưng nếu trong trường hợp đã có những con dân nước Sở trốn chạy khỏi sự thống trị của Trung quốc, về với những người đồng tộc khác của họ ở quê cũ. Họ đã hợp cùng những người chú bác, anh em tại quê nhà dựng được ngọn cờ độc lập, thành lập được một nước có chủ quyền riêng. Câu hỏi đặt ra là: Vậy ai sẽ là sở hữu chủ của bài văn Đông Quân, của Sở Từ, của tài sản tinh thần nước Sở cũ đây?



Hình 6



Hình 8



Hình 7



Hình 8b

Người Sở ở lại nay đã trở thành người Hoa, đã mất quốc tịch Sở, quốc tính Việt, hay người Sở trốn chạy sự xâm lăng của một tộc dân khác, trở về quê cũ cùng bà con anh em nơi quê hương gốc, lập lại nước của mình và vẫn giữ nguyên quốc tính Việt?

Câu trả lời xin để nhường cho Quý vị.

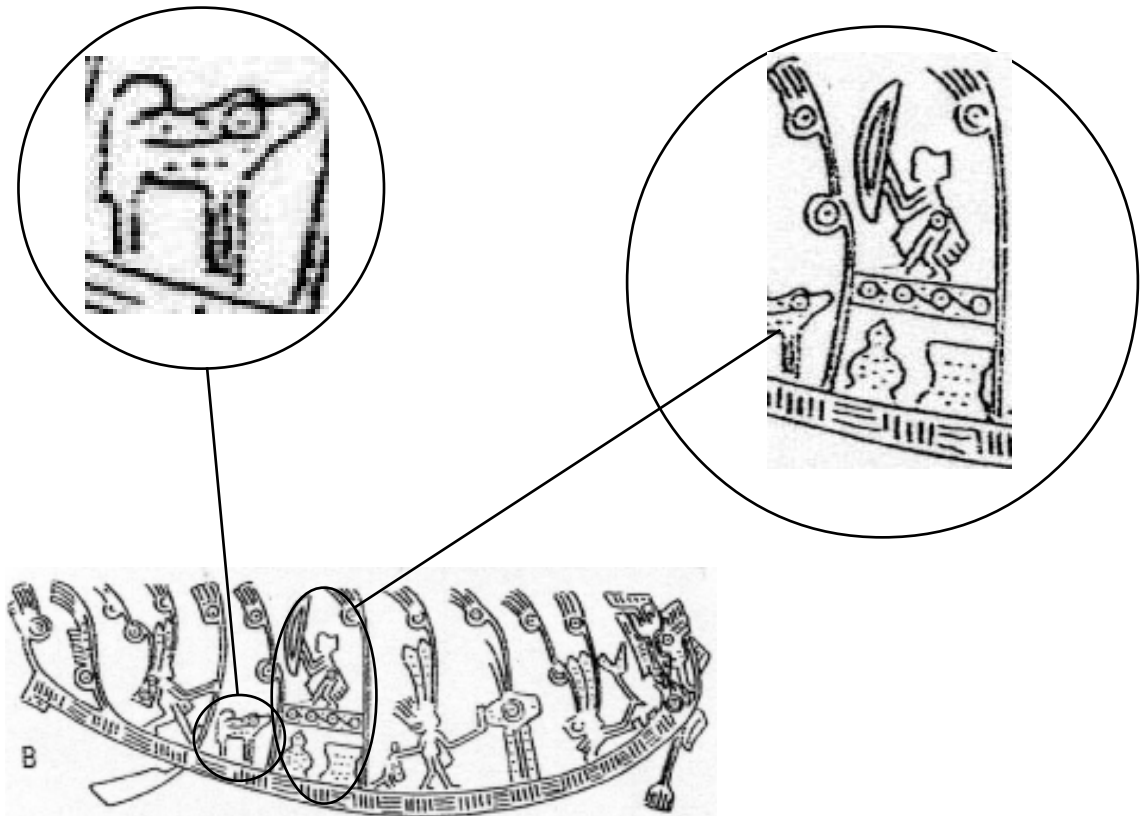
Lời cuối của bài này tôi muốn nói thêm là khi nghiên cứu về cổ sử nước nhà ta cần phải để ý đến sự thực này: ngày xưa, ngay cả trong thời độc lập tự chủ Lý, Trần, Hồ, Lê, Nguyễn, sĩ tử nước ta đi thi phải làm một bài luận về Bắc sử tức về sử Tàu, mà không phải thi sử Việt là sử nước mình. Tất nhiên cũng không bắt buộc phải học sử Việt vì học cũng chẳng để làm gì. Tại sao lại có hiện tượng kỳ quặc ấy? Chỉ có thể có một trong hai câu trả lời: bởi người Việt mình kể cả các bậc minh quân, lương tể đều rất khờ dại, hay bởi bị áp lực của Tàu. Quý vị có tin rằng tổ tiên mình khờ dại đến mức đó không? Bởi vậy chúng ta không lấy làm lạ sĩ tử chúng ta càng về sau càng tệ. Tất nhiên tôi nói sĩ tử đây là sĩ tử theo lối học lối thi ngày xưa. Trong hoàn cảnh như vậy mà bảo phải căn cứ vào văn bản, vào những chứng cứ dễ dàng tìm thấy được một cách biểu kiến để bàn về cổ sử, về văn minh cổ nước mình và luận công, tội tiền nhân thì e khó tìm ra sự thực và nhất là cũng không công bằng. Chúng tôi xin phép nói lại điều đã nói nhiều lần: văn minh Cổ Việt là văn minh

chìm, chìm vì một phần những tinh hoa của chúng ta đã bị tiếm đoạt, bị xóa nhòa mất rồi, phần khác vì tổ tiên chúng ta đã phải đem giấu kín những gì còn lại như thuốc giấu, võ giấu, binh thư, sách lược càng phải giấu và về mọi mặt khác cũng vậy. Đến nỗi những của báu đem giấu mãi bị thất thoát phai nhạt dần, chính con cháu bây giờ muốn tìm ra cũng không phải là chuyện dễ.

Đường về văn hóa, về cội nguồn dân tộc quả là đường không đơn giản, đúng như tác giả Nguyễn Nguyên, một người đã có học vị tiến sĩ khoa học của Tây phương đã nói “*có thể đưa đến tẩu hỏa nhập ma như chơi*” (xin đọc bài “*Truyền thuyết Âu Cơ và dư âm tiếng Việt trong Bách Việt*” trong số này) hay như GS Trần Ngọc Ninh đã phát biểu trước đây mà Tư Tưởng đã có dịp đăng lại thì: “*Trời ơi là xa mà hình như là không có đường nữa!*”

Bởi vậy, trên con đường tìm về cội nguồn, nếu có ai sai sót điều gì thì xin hãy bảo cho nhau biết, để người nọ đỡ người kia, có thêm bạn đồng hành, thêm niềm tin và thêm sức mà đi tới nữa.

**CUNG ĐÌNH THANH**



Hình 9

**Chú thích:**

1 - Dịch Quân Tả, *Văn học sử Trung quốc*, bản dịch Hoàng Minh Đức, nxb Minh Tâm, Saigon, 1975, trg 156.

- Cửu Ca: - Đông hoàng thái miếu  
 - Vân trung quân  
 - Tướng quân  
 - Đại tứ mệnh  
 - Thiếu tứ mệnh  
 - Đông quân  
 - Hà bá  
 - Sơn quý  
 - Quốc thương  
 - Lễ hồn

2 - Tư Mã Thiên, *Sử Ký*, bản dịch Nhữ Thành, nxb Văn học, Hà Nội, 1988, in lần thứ 9, trg 543.

*“Thơ Quốc Phụng mê sắc mà không dâm, thơ Tiểu Nhã oán trách mà không loạn. Như Ly Tao thực là gồm được cả hai [...]. Nó nêu rõ tầm quan trọng của đạo đức, nguyên nhân làm nước nhà trị loạn, không có chuyện gì không nói đến”. “Văn ông ngắn gọn, kín đáo, chí ông trong sạch, nét ông thanh cao; tuy nói những điều vụn vặt nhưng ý nghĩa rất rộng, việc nhắc đến tuy gần nhưng nghĩa thì xa. Chí ông trong sạch nên nói đến các hoa thơm. Nét ông cao cho nên dù chết cũng không được dung nạp. Ông thoát khỏi cái thế*

*giới bùn lầy, như con ve bỏ xác ở nơi dơ dục, để cát mình ra khỏi đám bụi trần, chẳng để cho đời làm dơ bản. Thật là “ở bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn”. Suy cái chí ấy thì ông có thể sánh với mặt trăng mặt trời vậy”.*

3 - Dịch Quân Tả, sdd,  
*“Vương Thế Chiêu viết Khuất Nguyên truyện cho rằng yếu chỉ của Thiên Văn xoay quanh bốn chữ Hưng, Phế, Thành, Bại. Cuối thiên Thiên Văn, Khuất Nguyên viết “Ngô cáo đồ ngao dĩ bất thường, hà thí thượng tự dư, trung các di chương!” (ta bảo cho các bậc hiền thần nước Sở biết rằng nước nhà đang lúc khuyh nguy, sợ khó được trường tồn. Ta nào dám lấy lòng trung với vua để được rạng danh với hậu thế!)”*

4 - Tư Mã Thiên, sdd, trg 542.

5 - Dịch Quân Tả, sdd, trg 154.

6 - Dịch Quân Tả, sdd, trg 165-166.

7 - Will Durant, *Lịch sử Văn minh Trung Hoa*, bản dịch Nguyễn Hiến Lê, nxb Văn Hóa Thông Tin, Việt Nam, 2000).

8 - Nhiều tác giả, *Lịch sử Việt Nam* tập I, nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội, 1985, trg 132.

- 9 - Tư Mã Thiên, sđd, trg 391.
- 10 - Tư Mã Thiên, sđd, trg 546.
- 11 - Hồ Thích, *Triết học sử Trung quốc*, bản dịch Hoàng Minh Đức, nxb Khai Trí, Saigon, 1969, trg 721.
- 12 - Dịch Quân Tả, sđd, trg 163.
- 13 - Dịch Quân Tả, sđd, trg 163.
- 14 - Dịch Quân Tả, sđd, trg 163.
- 15 - Ở đây xin cảm ơn Anh Nicolas Nguyễn.
- 16 - E. G. Pulleyblank, *The Chinese and Their Neighbors in Prehistoric and Early Historic Times*, Part four, Tribe and State, *The Origins of Chinese Civilization*, University of California Press, Berkeley and Los Angeles, 1983, p. 440.  
 “This kind of linguistic evidence supports the conclusion that the people of ancient Yueh were linguistically related to the people of modern Vietnam and that the extension of the name from one to the other was based on the recognition of genuine identity. Most likely Wu was also Austro-Asiatic”.
- 17 - E. G. Pulleyblank, tldd, p. 438.  
 “Fortunately, there is some direct linguistic evidence to support the hypothesis that a language of Austro-Asiatic type, like Vietnamese, was spoken in the Yueh regions of coastal China. This has been pointed out by Mei and Norman (1976)”.
- 18 - Hà Văn Tấn, *Theo dấu các văn hóa cổ*, nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003, trg 491.
- 19 - E. G. Pulleyblank, tldd, p. 411-466.
- 19A - S. Oppenheimer - *Eden in the East*, sđd.  
 “The simplest explanation is that Austro-Asiatic area and the original Austric homeland was long the coast of Vietnam where Austro-Asiatic tongues are still dominant today. It may be even further south on the old sunda continent. As previously mentioned, the only remaining clue to the identity and language of the first-rice growers in this part of the world (Sakai cave dwellers of Southern Thailand 9260 - 7620 years ago. Surin Pookajorn) come from the present day Austro-Asiatic speaking. The so-called Hoabinhians the Pre-Neolithic inhabitants of Indo-China from at least 10.000 years ago, are usually thought to have been ancestors of Austro Asiatic speakers and are presumed to have learnt their agricultural skills thousands years later by diffusion from Early Neolithic culture, further North in China” (trg 68 - 69).  
 “Austro-Asiatic are spoken by most Vietnamese and Cambodians, Laotians, Mons and a Scattered trail of isolated groups round Thailand, Burma, Bangladesh, and through to the Manisaid tribes of central and east India. Where, when and how they came to be split up geographically like this are questions that may hold a key to the Southeast Asian farming revolution” (trg 130).
- “As previously mentioned, the only remaining clue to the identity and language of the first-rice growers in the part of the world (represented by the Sakai cave dwellers of Southern Thailand) comes from the present day A.A. speaking” (trg 128).
- 20 - Tư Mã Thiên, sđd, q. 40 - Sử thế gia, tờ 3b.
- 21 - Hứa Văn Tiên viết ở bài *Dịch giả tự* trong bản dịch quyển *An Nam thông sử* - nguyên tác của sử gia Nhật Bản Nhan Thôn Thành Doãn, do Tân Hoa ấn loát công ty ở Hương Cảng ấn hành, 1957, trg 34, trích theo GS Bửu Cầm, *Sử Địa tạp chí* số 25, nxb Khai Trí, Saigon 1973, trg 73-74.
- 22 - Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt Sử ký Toàn thư*, tập I, nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1983, phần Ngoại kỷ, từ trg 15.
- 23 - Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, in lần thứ sáu, nxb Tân Việt, Saigon, 1958, trg 25.
- 24 - Nhiều tác giả, *Lịch sử Việt Nam* tập I, sđd, trg 103.
- 25 - S. Oppenheimer, *Eden in the East*, Phoenix, London, 1998.
- 26 - O. Janse, *Archaeological Research in Indochina*, V&I 1947, Vol III, 1956.  
 B. Karlgren, *The Date of the Early Dongson Culture*, The Museum of the Easter Antiquitin, No 14, 1942.  
 R. Heine-Geldern  
 W. G. Solheim II, *Southeast Asia and the West Science* Vol 157, No 3791, 1967, p. 902.
- 27 - La Hương Lâm, *Trống đồng của người Lạc Việt*, trong quyển *Bách Việt Nguyên lưu dữ Văn hóa*, Đài Loan, Trung Hoa thư cục xuất bản 1955, trg 116, 128-136.
- 28 - Hà Văn Tấn, sđd, trg 472.
- 29 - Hà Văn Tấn, sđd, trg 687-688.
- 30 - Lê Mạnh Thát, *Lịch sử âm nhạc Việt Nam*, Từ thời Hùng Vương đến thời Lý Nam Đế, nxb Tp Hồ Chí Minh, 2001, trg 71.
- “Tiếng Việt như vậy không chỉ hiện diện như một ngôn ngữ của giống người Việt, mà còn như một ngôn ngữ có chữ viết hoàn chỉnh để cho Lưu Hướng chép lại nguyên văn cùng bản dịch “tiếng Sở” của nó có từ một văn bản nào đó trong bí các của Hoàng cung nhà Hán” (Lê Mạnh Thát, sđd, trg 95).
- Hơn thế nữa, sau khi so sánh kỹ lưỡng bài Đông Quân và bài Việt Ca, căn cứ vào bản dịch chữ Hán của hai bài ca ấy, tác giả *Lịch sử âm nhạc Việt Nam* đã nhận thấy có sự giống nhau về cú pháp, về ngôn từ, cũng như về ý tưởng, giống nhau đến nỗi ông đã phải lạc quan kết luận: “Chỉ một bài ca tiếng Việt xưa nhất với 5 câu dịch chữ Hán mà ta đã thành công phần nào trong công việc truy nhận một số những liên lạc giữa bài ca được xác nhận là của người Việt và Cửu Ca như đã thấy (của Khuất Nguyên)” (Lê Mạnh Thát, sđd, trg 72).



- 31 - Bửu Cầm, *Tạp san Sử Địa* số 25, thg 1-3/1973, trg 49-80.
- 32 - Lê Mạnh Thát, sđd.
- 33 - Hình như từ trước đến nay mới có hai người đem Sở Từ (bài Đông Quân) đối chiếu với trống đồng, mỗi người do một động lực riêng. Người thứ nhất là Lãng Thuần Thành, GS Đại học Đài Loan, lấy trống đồng để chú giải bài Đông Quân, một điều mà trước nay chưa ai làm, vì người ta chỉ lấy sách giải sách dưới cái tên “*Đồng cổ đồ văn dữ Sở Từ Cửu Ca*”. GS Bửu Cầm, Trường Đại học Văn Khoa Saigon đã đem bài trên giới thiệu với độc giả Việt Nam trên *Tạp san Sử Địa* số 25 (1973) với sự “*góp thêm những ý kiến, những nhận xét và những chú thích của chúng tôi*” (chữ của GS Bửu Cầm).

Đây là những tài liệu biên khảo nghiêm túc. Học giả họ Lãng đã đúng khi nói trống đồng đã tìm thấy ở nhiều nơi trên thế giới chứ không chỉ tìm thấy ở Việt Nam, nhưng đã sai khi nói nó khởi nguyên ở vùng đất quanh vùng đầm Vân Mộng (hai tỉnh Hồ Bắc - Hồ Nam), càng sai hơn nữa khi ông không để ý trống Ngọc Lũ (cả trống Hoàng Hạ và Sông Đà) là trống có hoa văn phản ảnh bài Đông Quân của Khuất Nguyên và là những trống duy nhất có các hoa văn này, lại chỉ tìm thấy ở châu thổ sông Hồng tại Việt Nam.

Người thứ hai là Lê Mạnh Thát, viết trong *Lịch sử âm nhạc Việt Nam*, sách xuất bản tại Saigon năm 2001, nhưng hình như in lại một ấn bản (hay luận án?) đã có từ 1969, theo lời Tựa, ở Madison, Wisconsin, Hoa Kỳ. Khác với Lãng Thuần Thành, ông làm công việc dùng hoa văn trên trống đồng Ngọc Lũ để tìm hiểu cổ nhạc Việt Nam.

- 34 - Bửu Cầm, *Tạp san Sử Địa* số 25, Saigon, 1973, trg 63.
- 35 - Xem chú thích 35.
- 36 - H. H. E. Loofs-Wissowa, *The distribution of Dongson drums, Some thoughts*, Wiesbaden, Steiner, 1983, p.410-417. Hà Văn Tấn, sđd, trg 706.
- 37 - E. G. Pulleyblank, tldd, trg 427. “*Through Ch’u became Chinese in language and eventually took its place among the contending Chinese states, there is abundant evidence that originally it was considered and considered itself to be Man origin*”.
- 38 - Trương Quang Trực (Kwang Chih Chang), *The Archaeology of Ancient China*, New Haven, Com. 1968.

(Tiếp trang 43)

không giải thích thỏa đáng sự trở lên của nhà Thương, và có lẽ không nhận ra được những khó khăn đề cập ở trên để xác định chính xác nơi bắt đầu và sự phát tán của bất cứ đặc tính nào. Theo quan điểm của tôi, dựa vào sự liên tục ở địa

phương và sự tiến hóa rất rõ, nhận ra trong thời đá mới ở Trung quốc, sự lớn mạnh của nhà Thương đã được sắp xếp sẵn sự tiến bộ kỹ thuật phổ biến và sự phát triển văn hóa giữa một số nhóm bộ tộc - sắc tộc - văn hóa. Mặc dầu nhà Thương rất có thể có nguồn gốc từ văn hóa Long Sơn ở Hồ Nam, và rõ ràng thâm nhập rất nhiều từ văn hóa này, sự trao đổi và lưu hành các đặc tính trên một vùng rộng lớn trong suốt thời đá mới bảo đảm là các nền tảng thiết yếu của văn minh đã được đặt ở Trung nguyên, và chắc là cũng ở nhiều vùng khác nữa. Hiện nay vẫn không rõ là giới hạn nào, nếu có, các xã hội ngoài vùng trung nguyên đã đi đến “văn minh” và thành lập quốc gia trong thiên niên kỷ thứ hai trước Công nguyên. Tuy vậy, có vẻ là văn hóa thời đại đồng Hu-Shu và Việt Nam được sinh ra bởi các xã hội bắt đầu tiến về hướng đó.

Thời gian khi triều đại nhà Thương xuất hiện và phát sinh chắc chắn không phải là không tránh khỏi do quá trình phát triển rất phổ biến ở nhiều nơi như vậy, cũng như nó không được định sẵn bởi bối cảnh văn hóa và môi trường chung quanh. Cấu trúc văn hóa Thương gắn bó chặt chẽ với môi trường chung quanh, khi nói rằng trung nguyên là nơi đã “phát sinh” ra văn minh nhà Thương, không có ý nghĩa gì nhiều hơn là khi nói địa hình thay đổi của thêm lục địa “quyết định” nội dung của các văn hóa thời đá mới xuất hiện ở đó. Những kích thích, trước đây được cho rằng đã khơi mào sự phát triển văn hóa đặc biệt dành riêng cho vùng trung nguyên, giờ đây có thể cũng được áp dụng trong nhiều bối cảnh môi trường khác nhau. Trong lúc, đôi khi kích động trực tiếp vào sự thay đổi văn hóa, các yếu tố môi trường chắc chắn đã là những yếu tố thứ yếu trong sự năng động nội tại của mỗi nhóm văn hóa. Tôi đã đề nghị trước đây (1974) những biến cố, thay đổi nguyên tắc đạo lý, phối hợp các ý tưởng duy nhất này, bắt nguồn cuối cùng là từ ma trận (matrix) nghi thức - tôn giáo, và ý này đã được Wheatley (1971) đưa ra dưới một dạng hơi khác một chút. Những lý do cuối cùng của sự thay đổi văn hóa vẫn thường rất phức tạp, và không được phản ảnh đầy đủ trong các dữ kiện khảo cổ.

Tuy vậy, ta có thể tự tin nói rằng chúng ta đã tiến gần hơn đến sự hiểu biết chính xác về nguồn gốc của văn minh Trung Hoa hơn trước đây. Dữ kiện đã loại bỏ đi một vài hiện tượng (thí dụ, dẫn nước canh tác, di dân) trước đây đã được cho là những nguyên tố chính. Chúng ta đã thấy “*thuyết nguồn gốc từ phương tây*” lan tỏa ra ngoài đã bị dẹp bỏ trừ một số rất ít đặc tính biệt lập, và bây giờ “*giả thuyết vùng trung tâm*” phát tỏa nội tại dường như không còn sử dụng được nữa như là một lý giải về sự phát triển văn hóa, dẫn đến văn minh nhà Thương. Bài viết này cho rằng những nguyên nhân cuối cùng chính là nằm ở sự năng động văn hóa, và vì thế, chúng ta một mặt phải nhận thức về sự hợp nhất toàn thể và liên tục của sự phát triển văn hóa, nói chung, và mặt khác, về sự độc nhất và sáng tạo của mỗi nhóm văn hóa tại mỗi thời điểm trong quá trình này. Về văn minh nhà Thương, sự độc nhất của nó bùng nổ trong lịch sử và thường che khuất sự quan trọng và sáng tạo của các văn minh khác cùng thời. Ở đây, chúng ta tập trung chủ yếu về tổ tiên trong thời đá mới của một trong các nhóm này, và vài quá trình văn hóa song song xảy ra trước văn minh nhà Thương. Sự kiện là các vùng ngoài vùng phát sinh văn minh nhà Thương cũng phát triển không kém, thật ra, làm gia tăng chứ không sụt giảm sự mới mẻ triệt để hoàn toàn, và huyền bí của sự xuất hiện văn minh nhà Thương.

# TRUYỀN THUYẾT ÂU CƠ VÀ ĐƯ ÂM BÁCH VIỆT TRONG TIẾNG VIỆT

NGUYỄN NGUYỄN

**Lời Tòà soạn:** Trong bài “Nhân việc đi tìm tác quyền một bài văn” đăng trong số này, tác giả Cung Đình Thanh có nói đến sự lẩn tránh của một số sử gia Việt Nam gần đây về vấn đề nguồn gốc dân tộc vì họ tự đặt mình vào một mâu thuẫn không lối thoát. Mâu thuẫn đó là: một mặt, họ chưa quên được huyền thoại Hồng Bàng mở nước với chuyện Kinh Dương Vương lập quốc từ 2879 trước Công Nguyên mà cương vực phía Bắc giáp hồ Động Đình, lên đến tận bờ Nam sông Dương Tử; mặt khác, họ lại hạn chế cho rằng cương vực nước ta không thể quá phạm vi tiếp giáp với Lương Quảng của Trung quốc ngày nay. Bởi thế họ thường phải:

- Hoặc phủ nhận huyền thoại, cho chuyện Hồng Bàng “không chắc là chuyện có thực”, như Trần Trọng Kim trong Việt Nam Sử Lược.
- Hoặc phải “cắt bớt” lịch sử đi bằng cách phủ nhận thuyết Kinh Dương Vương lập quốc từ 2879 trước Công Nguyên, phủ nhận cả chuyện Thục Phán là dòng dõi nhà Thục ở Tứ Xuyên, cho ông chỉ là một tù trưởng nào đó ở vùng biên giới Việt Hoa ngày nay, và như vậy là phủ nhận sự hợp tác của hai tộc lớn cuối cùng của Bách Việt là Âu và Lạc để chống sự bành trướng của bạo Tần.

May thay, trước sự tiến bộ của khoa học, sự mâu thuẫn đó nay đã được một số nhà viết sử mới tìm cách tháo gỡ. Bài đăng dưới đây của tác giả Nguyễn Nguyễn là một trong những bài có mục đích đó. Có điều, như Quý vị Độc giả sẽ đọc thấy trong những bài đăng trên tập san này, khoa học có nhiều bộ môn mà không phải lúc nào những khám phá mới cũng cùng một nhận định về mỗi vấn đề. Hơn thế nữa, cũng cùng một phát minh mới của khoa học, nhà viết sử, có thể đứng ở vị thế này hay vị thế khác, nên không nhất thiết lúc nào cũng nhìn vấn đề với cùng một nhãn quan. Những cách nhìn khác nhau dưới những lăng kính khác nhau đó cần được phổ biến, cọ sát với nhau, nhiên hậu mới dần dần đi đến một nhận định chung cho lịch sử nước nhà.

Tập San Tư Tưởng hi vọng, trong một ngày không xa, các nhà viết sử nói riêng, và toàn dân tộc ta nói chung, sớm đi đến một sự đồng thuận về nguồn gốc dân tộc và về sử ký nước mình. Có như vậy, chúng ta mới có thể có cơ sở vững chắc để xác định một căn cước tính, một dân tộc tính chuẩn xác làm căn bản cho mọi sách lược quốc gia, sớm đưa nước nhà tiến nhanh trên đường kiến quốc.

**T**rong bài này chúng ta thử khảo sát sơ lược ‘đư âm’ của các tiếng thuộc khối Bách Việt xa xưa còn mang ảnh hưởng trên tiếng Việt. Bài này được viết ngay sau loạt bài về “Thử đọc lại truyền thuyết Hùng Vương”, đặc biệt bài về “Hùng Vương: quốc tổ mang hai giòng máu”. Với mục đích thử xem lại truyền tích ‘Âu Lạc’ qua một số tài liệu ngôn ngữ hạn hẹp có trước mắt.

## 1 - TRUYỀN THUYẾT CON RỒNG CHÁU TIÊN

Trước hết xin tóm tắt ý nghĩa của truyền thuyết Âu Cơ, vừa được giải mã dưới góc nhìn nô m na của thế kỷ 21 (xem [1]). Trong đó chúng ta đặc biệt chú ý đến việc chia ly đây nước

mắt của vợ chồng Lạc Long Quân và Âu Cơ. Một cuộc chia ly vĩnh viễn không hẹn ngày tái ngộ.

Truyền thuyết Âu Lạc được đặt để vào trong bộ sử đồ sộ và đầu tiên Đại Việt Sử Ký Toàn Thư của Ngô Sĩ Liên vào đời nhà Lê, xuất phát từ những chuyện thần tiên cổ tích của người Mường [1] [2].

Việc giải mã truyền thuyết xưa cũ bắt đầu bằng ý niệm ‘Fast Forward’, y như việc bấm nút cho băng video quay nhanh về phía trước. Đúng y như ý định của các tác giả truyền thuyết. Rồi truy về nguồn gốc người Mường chính thuộc chủng Thái, thuở ban đầu cư dân nước Sở ở thời Xuân Thu Chiến Quốc (770 - 221 trc CN) bên Tàu xa xưa. Dân nước Sở rất nổi tiếng với những chuyện tích u linh hoang đường. Vấn đề này từ trước đến nay thường bị bỏ sót bởi chúng ta hiểu biết

rất ít về thành phần của khối Bách Việt đó. Đặc biệt các chi chủng nhỏ lớn đủ thứ ngày trước người Hoa gộp chung lại một nhóm và gọi đó chủng Yueh (Việt). Quan trọng nhất chúng ta cũng bị ảnh hưởng sử sách viết theo quan điểm lấp loát và tiện nghi của Hoa chủng cho rằng chủng Yueh chỉ hiện diện ở phía Nam sông Dương Tử, tức miền Hoa Nam. Ngày nay với phương tiện internet, chúng ta tìm tòi tra cứu rất dễ các tài liệu rất quan trọng, ngay cả đối với thứ cổ sử mù mờ xa xưa. Rất nhiều tài liệu do các nhà khảo cứu từ những đại học lớn trên thế giới đều có thể truy cập được dễ dàng qua mạng internet.

Theo thiên ý, rất nhiều công cuộc khảo cứu về cổ sử hoặc tài liệu khai quật được thường vướng phải một vài vấn đề tuy có vẻ tầm thường, nhưng dễ gây ra lạc hướng hoặc ngộ nhận. Thông thường chúng ta vướng phải ngộ nhận do ở chỗ thiếu thốn hiểu biết về cổ sử Tàu. Hoặc nếu có hiểu biết, lại hiểu biết theo như ý muốn của người Tàu.

Xin đưa ra vài thí dụ, như sau:

a - Người Hoa có vua chúa từ thời các ông Hoàng Đế, Thần Nông, rồi Nghiêu (Yao), Thuấn (Shun). Thuấn sau đó truyền ngôi cho ông Vũ (Vũ) bắt đầu triều đại thế tập đầu tiên của Tàu: nhà Hạ. Hạ kéo dài từ khoảng 3.000 năm trước Công Nguyên, truyền được 18 đời vua, đến lúc bị Thành Thang lật tạo nên nhà Thương (1700 - 1100 trc CN). Sự thật, giới sử học chưa có thể minh xác chắc chắn về việc nhà Hạ có thật hay không. Còn các vị Tam Hoàng hay Ngũ Đế (như Thần Nông, Nghiêu, Thuấn, v.v.) hoàn toàn thuộc huyền sử, ở cái thời người Tàu - Hoa chủng - còn sống trong dạng bộ lạc, địa bàn quanh quần bên sông Hoàng Hà, khu vực Thiểm Tây, Sơn Tây. Tức chừng 1-2 tỉnh ngày nay. Ra khỏi khu vực Hoa chủng thuở ban đầu đó, người ta sẽ đi vào các vùng đất thuộc các chủng khác, người Hoa xưa ưa gọi 'rợ', hay 'man y'. Rất nguy hiểm, bởi có nhiều thứ nhuộm răng, xăm trán, xăm mình. Và cũng có thứ giết người để tế thần, hoặc để ăn thịt [4].

b - Cho tới thời Xuân Thu Chiến Quốc, phía Bắc Dương Tử bao gồm Hoa chủng và phía Nam Dương Tử chỉ toàn khối rợ Nam Man, đến cuối thời Chiến Quốc, người ta mới đặt tên Bách Việt, mang nghĩa chung: khối rất lớn các chủng Yueh. Sự thật, bốn phía của Trung thổ ngày trước đều có những chủng khác với chủng Hoa. Đặc biệt chủng Yueh cũng có mặt ở Hoa Bắc, điển hình tại nước Sở (ban đầu, gồm Hồ Bắc ngày nay), khu vực nước Tề (Sơn Đông), Tấn (Sơn Tây, Hà Bắc), v.v [9]. Thế nhưng, người Hoa, ngày xưa có thói quen phân loại chủng 'rợ' theo phương hướng: Bắc Địch, Đông Yi, Nam Man, và Tây Nhung. Do đó sử sách, đặc biệt của Việt Nam, chỉ ưa chú trọng đến đám Nam Man mà thôi. Thật ra đám Khương Nhung (tức Tây Nhung) cũng có chứa một hai chi chủng Yueh, rất có khả năng tiền thân của dân Miến Điện, và Khờ Me [3], [4]. Đám Đông Yi, tụ tập ở khu vực tỉnh Sơn Đông ngày nay, còn mang tên khác Lai Yi (tức Lạc Yi) bao gồm chủng Lạc tức Yueh, cũng có nhuộm răng xăm mình giống y như dân miệt dưới [4]. Đông Yi cũng chứa một nhóm thật Việt, và có lẽ Việt rất thuần túy, gọi Bộc Việt, thường có mặt trên nhiều chiến trường thời Đông Chu Liệt Quốc [8] [18].

c - Đại đa số người Việt cũng thường rất mù mờ về chi tiết của các chủng Yueh trong khối Bách Việt (Bai Yue) nói trên. Sự thật: nói là Bách Việt, nhưng không phải Việt nào cũng giống Việt nào. Thật ra, có trên hàng trăm thứ Yueh khác nhau. Muốn kiểm chứng, chỉ cần nhớ tại nhiều nơi nước Tàu ngày nay, người ta chỉ cần di chuyển chừng 30 cây số, có thể thấy ngôn ngữ, tiếng nói khác nhau rồi. Bình Nguyên Lộc [4] có lẽ người đầu tiên đã dành một phần lớn 'quyển sách Mã Lai' để mô tả về các chi chủng này. Dù độ chính xác của việc khảo cứu chưa được hoàn hảo, và lối viết rất lộn xộn, nhưng theo thiên ý, những kết luận và dữ kiện trình bày không thua gì các công trình của các tác giả Tây Phương, ngay cả các vị khoa bảng tại các đại học lớn tại Mỹ hiện nay. Ngoài ra, cuộc tìm hiểu dạng bỏ túi gần đây, nhất là từ internet, đã cho biết rất nhiều dữ kiện của 'quyển Mã Lai' [4] đã được nhiều nhà nghiên cứu sử Tây phương xử dụng, hay ít lắm đồng thuận với kết luận [5]. Nhưng xin được phép nhấn mạnh nhiều kết luận của 'quyển Mã Lai' rất khác với nội dung được trình bày ở loạt bài này. Mù mờ về các chủng Yueh sẽ khiến chúng ta không thể nào hiểu được hay giải mã được những điểm gút mắc của các truyền thuyết xưa nay đã dính chặt vào cổ sử. Mặc dù bên ngoài những điểm này có vẻ rất thường tình, rất xoàng, ít được chú ý đến. Việc bỏ sót những chi tiết quan trọng về các chủng Yueh từ xưa đến nay đều có thể qui về chỗ, đó chính là điểm sử sách Hoa không thích đào sâu. Bởi nó hãy còn liên hệ đến vấn đề của các khối dân tộc ít người, những khu vực tự trị, đặc biệt ở phía Nam nước Tàu.

d - Nhìn vào truyền thuyết con rồng cháu tiên, ai cũng thấy chuyện kỳ lạ là 18 ông vua Hùng, ông nào ông nấy đều sống trên 150 năm. Phối hợp với cái hội chứng 4000 năm, người Việt nói chung rất thích truyền tích 'con rồng cháu tiên' đó. Bởi nó cho biết chủng Việt ra đời không một lượt thì cũng không sau Hoa chủng bao lâu. Có cùng chung 1 vị thánh tổ mang tên Thần Nông thuộc hạ Tam Hoàng - Ngũ Đế. Người Tàu có lẽ rất vui khi thấy người Việt mặc dù phía ngoài không thích nhận chủng mình xuất phát từ nước Tàu, nhưng lại nhận mình con cháu Thần Nông và chép luôn 18 đời 'vua' nhà Hạ trong cổ sử Tàu, sang thành 18 đời Hùng Vương. Sự thật: người Hoa cũng nhận bá vợ, thấy người sang bắt quàng làm họ. Thần Nông thật sự mang chủng Việt 100% (xin xem bài số 2 về 'Thuyết Hùng Vương'). Sự thật khác: Hùng Vương thứ nhất, nếu có thật, mang trong người hai giòng máu: Thái và Việt. Không một giọt máu Tàu nào hết. Và nếu thật là người, ông là một người con bất hiếu - theo quan điểm hệ giá trị của bất kỳ chủng tộc nào, tự cổ chí kim. Bởi ông ta không quan tâm gì đến đời sống của mẹ Âu Cơ sau khi chia ly với cha Lạc Long Quân.

e - Theo Bình Nguyên Lộc [4], giới sử gia người Tàu biết rất ít về người Mường. Nhất là trong các 'thư tịch' cổ. Không có đề cập đến Mường. Có lẽ vì lý do đó, ta để ý, sử sách Việt cũng ít đá động đến người Mường. Nếu có, lại ưa bắt chước thói Tàu gọi họ là người Mán, trại âm từ 'Nam Man' y hệt như người Hoa gọi dân Bách Việt. Vô hình chung khiến người ta không để ý đến họ trong suốt chiều dài lịch sử, nhất là trong 1000 năm Bắc thuộc. Cũng ở lý do này, việc xem lại truyền thuyết thường xuyên không được đối chiếu với bản của

Mường. Bản Mường của truyền thuyết ‘Âu Cơ’ lần đầu tiên xuất hiện trong quyển sách của Jeanne Cusinier vào thời tiền chiến [6], chưa hề được đối chiếu so sánh với bản trong *Lĩnh Nam Chích Quái* mà Ngô Sĩ Liên đã chép vào bộ sử của ông. Chỉ có tác giả quyển Mã Lai [4], đã trích dẫn bản Mường, nhưng rất tiếc lại dành cho một vấn đề khác. Sự thật: người Mường, chính ra gốc Thái đa số từ hai nước Sở và Tây Âu di dân sang Bắc Việt cùng thời với, hoặc trước, chủng Lạc. Phải để ý đến họ, mới giải mã được truyền tích Âu Cơ. Hoặc ngược lại, giải mã xong truyền thuyết Âu Cơ mới biết được nước Việt Nam thời sơ khai bao gồm hai chủng chủ lực chính: Âu (Thái) và Lạc (Việt). Chủng Âu, hoặc Thái, chắc chắn đã hội nhập rất nhiều với chủng Lạc (tức Việt). Chỉ những thành phần từ chối hội nhập, cả Thái lẫn Việt, mới trở về miền rừng núi và lâu năm trở thành người Mường.

f - Bởi tham khảo nhiều sách Tàu viết theo quan điểm của Tàu, nhiều tác giả Việt ưa lâm vào tình trạng tránh, hay quên, so sánh hoặc liên kết sự kiện lịch sử nước Nam với những biến động kinh hoàng ở bên Tàu vào thời Xuân Thu Chiến Quốc (770-221 TCN), hay chiến tranh đẫm máu sau này như vào thời nhà Nguyên (Mông Cổ), với những chuyện di cư di tản hàng khối người thuộc khối Bách Việt, thường về hướng Nam. Sự thật: nếu đọc kỹ lại sử Việt, ta thấy rõ, cứ mỗi lần có biến động hay chiến tranh bên Tàu là có di cư sang Bắc Việt, hay đánh phá ở vùng biên giới. Đặc biệt, cuộc xâm lược xứ dân Lạc của dân Âu (Tây Âu) do một người thuộc chủng Thái (tức Âu) lãnh đạo, mang tên Thục Phán, bắt nguồn từ chỗ chủng Âu (tức Thái) ở miền Hoa Nam chịu không nổi sức ép khủng bố của quân nhà Tần nên phải tìm đường tạo dựng bản địa sinh sống mới. Rồi mười mấy thế kỷ sau, việc quấy phá biên giới chỉ yên sau khi xứ Nam Chiếu (tức Vân Nam ngày nay), cũng chủng Thái, bị bọn nhà Nguyên dứt điểm và cho dân phía Bắc đến định cư. Quá khốn đốn, dân Nam Chiếu tràn về phía Nam và tạo dựng nên Thái Lan và Lào [3].

g - Việc theo sát quan điểm của Tàu, cũng dễ đưa việc nghiên cứu về tiếng Việt thiếu thốn một lối nhìn toàn diện, bao gồm ảnh hưởng của các phương ngữ tiếng Tàu như: Hẹ, Hải Nam, Triều Châu - Phúc Kiến, Chiết Giang, Vân Nam, Quý Châu, Hồ Quảng, v.v. Ngoài ảnh hưởng hai thứ Phổ thông và Quảng Đông, như vẫn thường được chú ý từ xưa đến nay. Từ đó dẫn đến một ngộ nhận rất thông thường: tiếng Hán Việt có tự ngàn xưa, do chính tiền nhân biến đổi cách phát âm của người ... Tàu. Sự thật: như sẽ trình bày khái quát ở đây, cũng như đã trình bày chi tiết trong loạt bài về chữ Nôm và quốc ngữ [7], rất nhiều từ xưa nay vẫn thường nghĩ thuần Nôm lại có nguồn gốc Bách Việt. Ngoài ra, đối chiếu với các phương ngữ Tàu, và ngay cả tiếng Mường, cũng đã cho thấy tiếng Việt, đặc biệt Hán phát âm theo Việt, đã biến đổi rất nhiều kể từ khi có ký âm theo kiểu a-b-c, tức chữ quốc ngữ [7].

Xin trở lại với truyền thuyết Âu Cơ, được giải mã [1] và tóm tắt như sau:

1 - Truyền thuyết Âu Cơ bắt nguồn từ một truyền tích cổ của người Mường. Bối cảnh thật sự của câu truyện được dựng chung quanh nước Sở ở thời Xuân Thu Chiến quốc bên Tàu. Sở bao gồm hai tỉnh Hồ Nam và Hồ Bắc ngày nay.

2 - Truyền thuyết Âu Lạc, như đã đề cập ở phần đầu và khác với bản Mường, có một đoạn Fast Forward (quay nhanh), khiến người Việt, kể cả những nhà khảo cứu, thường không để ý đến, và bỏ sót. Đó là đoạn Đế Minh bắt chuyến máy bay China Airlines 2879 trc CN [19] đi tuần thú phương Nam. Thời Đế Minh, khoảng cuối thiên niên kỷ thứ 3 trước Công Nguyên, Hoa chủng nguyên thủy không biết gì đến các địa danh như châu Kinh và Dương (cho ra tên Kinh Dương Vương), rừng Ngũ Lĩnh, Động Đình Hồ,... Bởi đó là những địa danh, nhân danh của nước Sở, chỉ được thành lập ngót 2000 năm sau khi Đế Minh ra đời (khoảng 1000 trc CN). Toàn bằng chữ Tàu rỗng và chỉ có vào thời Xuân Thu Chiến Quốc (770 - 221 trc CN). Đặc biệt, diễn biến câu chuyện từ khi Kinh Dương Vương xuất hiện, hoàn toàn xảy ra sau năm 1.000 trc CN. Tức chuyện Âu Cơ và Lạc Long Quân chỉ là chuyện di tản hai chủng Âu và Lạc xuống đồng bằng Bắc Việt khi sức ép khủng bố của chủng Hoa nguyên thủy quá sức dữ dằn.

3 - Người Sở có gốc chủng Thái. Người Mường cũng vậy. Và rất nhiều bộ tộc Mường khởi xuất di tản từ Sở, vào thời loạn lạc của Đông Chu liệt quốc. (Xin xem chi tiết ở một vài bài khác). Họ chạy xuống phía Nam, hội nhập với đồng chủng tại các xứ ven biên giới Việt Hoa ngày nay như: Tây Âu (tức Âu Việt) và Điền Việt (tức Nam Chiếu). Rồi sau đó theo với truyền thuyết, và cũng theo cổ sử Tàu, đặc biệt quyển *Hoài Nam Tử* của Liu An, họ vẫn bị quân Tần rượt bết nút.

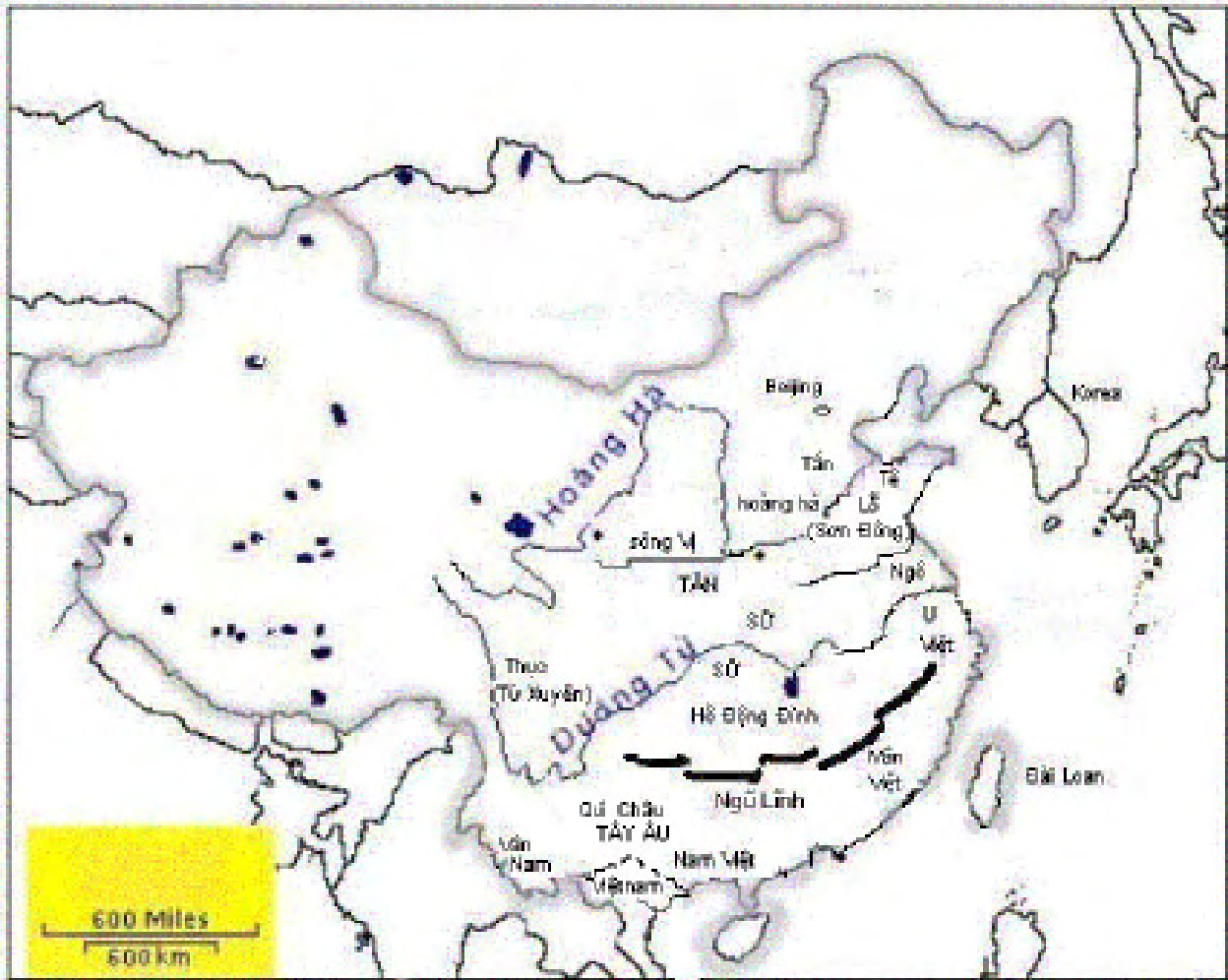
4 - Chuyện Âu Cơ - Lạc Long Quân chỉ là chuyện di tản hàng khối, hoặc chuyện cố gắng hợp chủng, của hai chi chủng Thái (Âu) và Việt (Lạc), đều có mặt tại địa bàn nước Sở thời xưa.

5 - Bắt đầu của truyền tích: ‘Đế Minh cháu 3 đời của vua Thần Nông’ đã gây ra lộn xộn, và bao hiểu nhầm, suốt 600 năm qua. Mục đích của việc kéo Thần Nông vào truyền tích chỉ ở chỗ cho người Hoa biết dân Việt cũng phát xuất cùng thời với chủng Hoa. Thật ra, trong lối cấu tạo truyện thần thoại, không có cách nào khác hơn là việc kèm Thần Nông vào câu chuyện. Rất chính xác nữa là đằng khác, bởi như được chứng minh ở một bài khác, Thần Nông cũng là sản phẩm trí tưởng tượng của chính người nước Sở, với chủng Thái chủ lực.

6 - Thần Nông nên được xem như một biểu tượng, cho biết dân đó xứ đó thời đó đã tiến lên sinh sống bằng canh nông. Thần Nông, người Tàu đã nhận bá vợ là một trong những ông tổ của họ. Sự thật, Thần Nông, nếu người, lại là người Sở chủng Yuch (chi Thái). Và mãi đến ngày nay, nhiều bộ tộc Mường hãy còn thờ Thần Nông như thánh tổ nghề nông [6]. (Xin xem các dẫn chứng ở bài: ‘Thử đọc lại truyền thuyết Hùng Vương’, hoặc tra cứu trên internet về nước Sở = CHU hay Thần Nông = Shen Nong).

7 - Nếu xem tên các nhân vật như biểu tượng, ta sẽ thấy thật rõ:

- Kinh Dương Vương: chỉ dân châu Kinh và châu Dương, đều là hai châu chính của nước Sở. Đất Kinh bao gồm dân chủ lực



thuộc chủng Âu (tức Thái). Đất Dương nằm về phía Đông của đất Kinh, chứa dân Việt chi Lạc. Châu Dương bao gồm vùng đất Sở chiếm về sau này ở vùng ven biển: nước U Việt (Câu Tiễn) và nước Ngô (Phù Sai).

- Âu Cơ: tiêu biểu cho nhóm dân tộc hầy còn theo Mẫu Hệ. Nhóm người Âu (Thái) ưa sinh sống ở miền núi rừng. Rất rõ ‘Âu Cơ’ mang họ ‘Âu’ của chủng Âu hay người nước Tây Âu. Bản Mường cho Âu Cơ mang tiền kiếp con nai đốm sao, cũng loại thú sống miền rừng núi. Bản Việt ám chỉ Âu Cơ chính là tiên, viết theo chữ Hán chính là ‘người xuất hiện trên núi’: ‘người + núi’ = nhân (ren) + sơn (shan): ( = + => tiên = nhân + sơn) đã xác nhận rõ ‘Âu Cơ’ là dân miền núi rừng, tức chủng Thái hay Mường.

- Bởi cái tên Kinh Dương Vương chứa chữ ‘Dương’, chỉ đất Dương, tác giả truyền thuyết mới dựng nên được một nhân vật chủng Lạc (Việt) mang tên Lạc Long Quân. Lạc Long Quân, với họ Lạc, tên lót ‘Long’, tức rồng chỉ dân miền đồng bằng gần sông biển. Tiêu biểu chủng Lạc (Việt). Đây có thể là điểm ‘tuyệt chiêu’ của các tác giả truyền thuyết, chứng tỏ tác giả đã không để một sơ sót về hồ sơ chủng tộc của Lạc Long Quân. Bởi nếu cho cha của Lạc Long Quân là Kinh

Vương - vấn đề sẽ gây vỡ ngay tại chỗ, bởi đất Kinh chỉ có chủng Thái chủ lực mà thôi. Đất Dương mới có chủng Lạc. Muốn cho chắc chắn tác giả cho thêm vào ‘Long Vương’ từ bản nguyên thủy của Mường họ LAC, thành Lạc Long Quân, để nhân mạnh y có máu và DNA của chủng Việt (Nam). Do ở chỗ tác giả đã bao gồm ‘Dương’ trong tên ‘Kinh Dương Vương’, việc cho Lạc Long Quân mang máu Lạc 100% mới được hợp lí. Về sau, để ý đến tên hiệu An Dương Vương của Thục Phán. ‘An Dương’ có thể mang nghĩa ‘trị an xứ Dương’, ám chỉ một người chủng Âu (tức Thái) trị AN được xứ DƯƠNG của chủng Lạc.

8 - Hôn nhân giữa Âu Cơ và Lạc Long Quân là thứ hôn nhân của hai người dị chủng, một thứ ‘tình không biên giới’, biểu tượng cho thí nghiệm hợp chủng giữa Âu và Lạc, qua chuyện đi tản thổ ban đầu của dân chúng ở hai châu Kinh (Thái) và Dương (Việt), chạy trốn sức ép của vua quân nước Chu, nước Sở (chuyên đi dẹp các đám rợ), nước Tần, ... Hoặc qua việc Thục Phán, người chủng Âu chiếm xứ Lạc và lập nên nước Âu Lạc. Hay biểu tượng cho việc Triệu Đà sát nhập miệt dưới của xứ Âu Lạc, gồm đa số chủng Lạc, với đất Nam Việt thổ ban đầu bao gồm phần lớn Lương Quảng, thuộc chủng Âu, tức Thái. Hợp chủng Việt với Thái theo truyền thuyết có

thể xảy ra từ lúc hai chủng còn sinh sống bên nhau ở nước Sở, qua các địa danh và nhân danh như: Hồ Động Đình, Ngũ Lĩnh, Kinh Dương Vương (châu Kinh hợp với châu Dương), Thần Nông (vị thần có đầu mang sừng tlu (trâu), hiện còn được thờ tại Hồ Bắc, tức Sở ngày xưa),

9 - Truyền thuyết, cả Mường lẫn Việt, nói rất rõ vợ Âu Cơ và chồng Lạc Long Quân thuộc hai chủng tộc khác nhau: Âu Cơ chủng tiên hay nai có đốm sao, Lạc Long Quân, giống rồng hay cá. Ở với nhau lâu dài không đặng. Nên đành phải chia tay. Nàng Âu dẫn 50 con đi về quê thật sự của mình: tức miền rừng núi. (Để ý cả ‘tiên’ lẫn ‘nai’ đều là biểu tượng của rừng núi). Trong khi chàng Lạc dẫn con xuôi về miền đồng bằng gần sông gần biển (giống rồng hay cá đều có môi trường sinh sống là nước).

10 - Cuộc chia tay giữa vợ Âu và chồng Lạc nói thật rõ: chủng nào nên trở về địa bàn sinh sống nguyên thủy của chủng ấy. Trên thực tế, chúng ta đã thấy người Hán sau khi xâm chiếm toàn cõi Hoa Nam đã tách nước Nam Việt thành 2 phần: phía Bắc gọi Quảng Châu bao gồm toàn dân Âu tức Thái. Phía Nam gọi Giao Châu với thành phần chủ lực là dân Lạc, tức Việt. Quảng Châu có rất nhiều núi rừng thích hợp với dân Âu. Giao Châu trở thành nơi tụ tập hoặc tiếp nhận dân Việt chủng Lạc, thích địa bàn gần sông gần biển.

11 - Ngay tại địa phận Giao Châu, những người gốc Âu (Thái) cũng cảm thấy việc hợp chủng có mùi thất bại, và cũng theo truyền thống can cường xưa cũ không chịu được thế lực đô hộ Bắc phương, nên một số lại di cư về miền rừng núi. Lâu ngày họ trở thành người Mường. Người chủng Lạc (Việt), cùng với một số chủng Âu, ở lại miền đồng bằng châu thổ, trở thành người Kinh. Đó là ý nghĩa của Âu Cơ dẫn nửa đám con lên núi, và Lạc Long Quân đưa con xuôi về miền sông biển, của cả hai truyền thuyết Việt lẫn Mường.

## 2 - TRUYỀN THUYẾT PHẢN ÁNH QUA NGÔN NGỮ

Sau đây chúng ta thử xem lại ảnh hưởng của biến đổi tiếng Việt, đi theo với truyền thuyết Âu Cơ, giải mã ở phía trên. Nhưng xin phép nhấn mạnh đây chỉ một thứ kiểm chứng ở một vài điểm chính, giống như ‘spot check’ trong ngành kỹ sư. Ảnh hưởng tiếng Hán rỗng trên tiếng Việt, khoảng 60%, được xem như một vấn đề khá xưa cũ, và sẽ không được đề cập đến [10].

### Ảnh hưởng các chủng thời sơ khai

Theo thiếu ý, những từ căn bản cần để ý nhất là những từ liên hệ đến đầu mình và tứ chi, những từ chỉ số đếm, chỉ đồ ăn thức uống, chỉ những gia cầm súc vật gần gũi với con người, và nhất là từ chỉ ‘Người’.

Đề tài này cũng rất rộng và cần đến một hai luận văn nghiên cứu ở đại học. Độc giả có thể tìm đọc ‘quyển Mã Lai’ của Bình Nguyên Lộc [4] để thu thập một số ngữ vựng cần thiết. Nhưng cần để ý tác giả ‘quyển Mã Lai’ luôn quy về nguồn gốc Mã Lai của các từ vựng, với mục đích chứng minh: Bách Việt chính ra xuất phát từ một chủng lớn, chủng Mã Lai.

Bách Việt = Mã Lai. Hoặc quyển sách mỏng của Nguyễn Cung Thông [11] về một số từ cơ bản, đặc biệt các từ dùng âm /M/ để chỉ những ‘thành tố’ của ‘mặt’, như: mặt, mắt, mũi, mụn, má, mi, miệng, môi,...

Do ở giới hạn trang giấy bài viết, chúng tôi chỉ xin trình bày một cách đại cương ảnh hưởng các chủng sơ khai trong tiếng Việt qua một vài từ hoặc tiết mục chọn lọc.

Trước hết xin nhấn mạnh điểm thiếu sót trong hằng ngàn sách vở: Ở vòng đai biên giới phía Bắc của nước Việt vào thời xưa, phần lớn bao gồm chủng Âu tức Thái. Người Quảng Đông ngày nay, phần lớn chính là gốc chủng Thái đã bị Hán hóa. Chủng Âu khi xưa, vào thời đại thiên niên kỷ đầu trước Công Nguyên, là một khối chủ lực đa số có địa bàn chạy dài từ đất Kinh Cức (hay Kinh Man, hoặc Kinh Việt) xuống đến rặng Ngũ Lĩnh, xứ Dạ Lang (Quý Châu bây giờ), Điền Việt (Vân Nam), và Tây Âu (Âu Việt) tức Lưỡng Quảng ngày nay. Địa bàn chủng Âu xa biển và bao gồm nhiều núi rừng.

Chủng Lạc, tức chủng khởi thủy dân Việt Nam, chiếm một địa bàn khác, ven theo bờ biển phía Đông nước Tàu. Kéo dài từ khu vực ở tận sông Hoàng Hà, miền tỉnh Sơn Đông - Hà Bắc ngày nay, xuống đến tận địa bàn xứ Mân Việt xưa, tức Phúc Kiến ngày nay. Thêm vào đó, có một nhóm thành phần du mục cũng thuộc chủng Yuch, thường gọi Bách Bộc hay Bộc Việt, đã có mặt trên nhiều chiến trường ở thời Đông Chu Liệt Quốc [18]. Bình Nguyên Lộc [4] trong một đoạn cuối của ‘quyển Mã Lai’ đã theo dõi đám Bộc Việt này và cho rằng chính đám Bộc Việt này đã tạo nên thành phần chủ lực của cuộc Nam tiến của chủng Việt. Nhưng tác giả ‘Mã Lai’ không xác định đám Bộc Việt này hiện nay ra sao, và là ai. Cũng như thời điểm dân Bộc Việt tràn vào bình nguyên sông Hồng. Chúng tôi, với một số phát hiện tình cờ, tạm cho rằng nhóm người chủ lực tạo nên phần lớn DNA và cá tính chủng Việt Nam, chính do ở đám Bộc Việt này. Phát hiện của chúng tôi, qua tài liệu ngôn ngữ, cũng cho biết thêm nhóm người kỳ bí nhất Trung Quốc hiện nay, thường được gọi Hẹ, hay Hakka hoặc Khách Gia [12] chính là hậu duệ người Bộc Việt thời xa xưa. Hy vọng sẽ trở lại đề tài này vào một dịp khác.

Người Việt từ xưa đến nay vẫn thường lầm tộc người ở gần ta nhất bên kia biên giới Việt-Hoa cũng mang chủng Việt ở thời xa xưa. Thật ra, không phải. Họ mang chủng Âu tức Thái. Người Hoa từ thời cổ đại cho đến bây giờ vẫn gọi họ là ‘Yue’ (Việt), y hệt như họ gọi ‘Yue’ (Việt) cho ‘Yue Nan’, tức Việt Nam. Nhưng họ đã phân biệt rõ hai thứ ‘YUE’ khác nhau: Việt dùng để chỉ chủng Thái ở Lưỡng Quảng và Nam Chiếu, v.v. họ viết bằng chữ Mễ (gạo) nằm trên chữ Yiệt (rìu hình lưỡi liềm): ‘Việt’ dùng để chỉ ‘Việt Nam’ (Yue Nan) họ viết theo chữ Yượt (vượt), bao gồm chữ ‘Tẩu’ nằm kế chữ ‘qua’ để chỉ ‘giáo mác’

Điểm rất quan trọng cần chú ý: Bởi ở vị thế địa dư, sát ngay ở ‘biên giới’ phía Bắc, chủng tộc có đông đảo nhất tại nước Việt trong vòng thiên niên kỷ đầu trước Công Nguyên (0 - 1000 trc CN), có lẽ là chủng Thái. Chủng Lạc (Việt), mặc dù cũng đã có mặt tại vùng đất chữ S, nhưng chỉ ô ạt đến sau, nhất là vào thời Xuân Thu Chiến quốc, cùng một lúc với di dân chủng Thái (đợt 2, 3, ...N), và các chủng Bách Việt khác

ở miền Hoa Nam. Vào lúc những bộ lạc hoặc xứ sở của các chủng này bị Hoa chủng xâm lấn và tiêu diệt. Xin được phép nhắc lại, khối Bách Việt có chừng 4 chủng Yuch chính, trong đó chủng Âu và Lạc là lớn nhất.

Xin trở lại với tài liệu ngôn ngữ. Trước hết hệ thống số đếm.

Hệ thống số đếm cho thấy những chủng người ‘có văn hóa’ đầu tiên đến Bắc Việt rất có thể là những đám thuộc ‘bọn rợ Tây Nhung’, với địa bàn nằm phía Tây của Tứ Xuyên và Thiểm Tây. Sử sách Tàu, theo trích dẫn [4], có chữ viết để chỉ bọn này bằng chữ Lạc viết theo bộ Chuy, và Lạc bộ Khương. Những đám rợ này còn gọi rợ Khương Nhung, thường được xem tiền thân của nhóm tộc Môn-Khmer, tức Miến Điện và Cam Bốt. Đám Yuch tộc này cũng rất dữ, và chính là đám ‘rợ’ đã từng tiến chiếm kinh đô nhà Tây Châu giết được vua U Vương, khiến nhà Châu phải thiên đô về phía Đông và tạo dựng nên Đông Châu. Rất có khả năng, rợ Khương Nhung đã là chủ nhân của những vùng đất ở phía Tây của nước Tàu ngày nay. Gần khu vực nước Ba và Thục, chung quanh và ở hướng Tây của Trùng Khánh, Tứ Xuyên, Cam Túc ngày nay. Người Ba hiện có hậu duệ là người Tujia (Thổ gia) cư ngụ chung quanh Hồ Nam và Hồ Bắc. Người Thục đa số thuộc chủng THÁI [14], di dân xuôi về Nam, hội nhập với dân xứ Tây Âu, và sang phía Đông hội nhập với dân ở Kinh Việt tức nước Sở. Theo cổ sử Tàu, có thể kiểm chứng qua internet, hai nước Ba (Ba state) và Thục (Shu state) đều bị nước Tần dứt điểm trước tiên, vào thế kỷ thứ 4 trước Công Nguyên. Trước các nước thuộc chủng Bách Việt ở Hoa Nam. Một đám người di cư, chung với rợ Khương, di dân về phía Nam, đến tận các khu vực Lào, Bắc Việt, Thái Lan, Miến Điện ngày nay. Đám này bao gồm, phần chính: chủng Khmer, chủng Môn, chủng Âu (tức Thái).

Hệ thống đếm của người Việt cổ, tuy về mặt địa lý rất gần chủng Thái tại Quảng Tây, Quảng Đông nhưng lại không giống đa số các số mã đếm của dân Thái và Quảng Đông, hay của Hoa chủng. Đặc biệt hệ thống đếm từ 0 - 10 của chủng Thái lại rất giống hệ của người Quảng Đông hoặc người Tàu nói chung.

Xin liệt kê hệ thống số đếm của Việt, cùng với các ghi chú về xuất xứ của tên các số mã như sau, phần lớn trích dẫn từ [13]:

- 0 = không := xuất từ tiếng miền Hoa Nam, /kong/, đặc biệt Phúc Kiến. Và cũng giống /kosong/ tiếng Mã Lai.
  - 1 = một := từ số đếm tiếng Khmer, muay, đọc như /mooch/
  - 2 = hai := có lẽ bắt nguồn từ /er/ quan thoại. Hoặc /Hờ-ni/ tiếng Miến Điện. Có âm tương tự /Hal/ của Mường.
- Đặc biệt, theo từ điển Mã Lai, tiếng gọi ‘HI’ (Thí dụ: Hi Mary, Hi Bill) của tiếng Mỹ có tương đương là /HAI/ trong tiếng Mã Lai (xem Malay Dictionary, Pelanduk). Ở tiếng Việt, theo [4] ‘Hai’ chính là ‘Ê’, hay ‘Ơi’, ‘Ồi’. Hoặc ‘Hời’. Tức có sự chuyển âm qua lại giữa /hai/ <=> /Ơi/ hay /Ê/. Hoặc qua lại: Hai -> Er. Không còn gì ngờ nữa, trong tiếng quan thoại (phổ thông), người Hoa gọi số 2 bằng /Er/ phát âm giữa /Ê/ và /Ơi/. Và từ đó /Er/ tiếng phổ thông có biến âm qua lại với /Hai/ tiếng Mã Lai, dùng để kêu gọi. Tức ER quan

thoại = HAI Mã Lai. Nhưng, HAI (Mã Lai) = Hi (Mỹ) = Hello (Anh), mang nghĩa ‘Ê’ hoặc ‘Ơi’ trong tiếng Việt. Do đó, số ‘Hai’ =2 của tiếng Việt rất có thể đã bắt nguồn từ ‘Hai’ Mã Lai, và ‘Er’ quan thoại. Rất ngộ, trong tiếng Myanmar, số 2 được gọi như /Hờ-nyi/. Tách từ đa âm ‘Hờ-nyi’ ra hai thứ đơn âm ta sẽ có: ‘Hờ’ và ‘Nyi’. /Hờ/ dễ dàng sinh ra /Hai/ và /Er/ để chỉ ‘số 2’. /Hờ/ cũng sinh ra /Hời/ hoặc /Ê/ tiếng Việt dùng để gọi nhau. Và /Nyi/ đã biến ra tiếng Quảng Đông: Yì, Việt: ‘Nhị’, hạng Nhì.

- 3 = ba := Khmer => bey
  - 4 = bốn := Khmer => buan
  - 5 = năm := Khmer => bram.
- Chú ý: /Bram/ ngày xưa, có lẽ phát âm như /Blam/ => /Lam/ . /Lam/ => /Nam/ => ‘Năm’. Biến chuyển y như ‘lâm lụng’ => ‘nằm nụng’.
- 6 = sáu := tiếng Persian (Ba Tư, tức Iran ngày nay): shesh, phát âm giống /sáu/ và sinh ra Six trong tiếng Anh-Pháp. Tiếng Myanmar (Miến điện) thu nhập /shesh/ thành ra /chow/ tức /cháu/ => sáu. Có thể /chow/ cũng sinh ra ‘Chín’ (9) trong nhầm lẫn. Tiếng Ấn gọi ‘6’ là /chek/, âm cũng giống ‘9’ (chín).
  - 7 = bảy := tiếng Khmer gọi {8} (tám) bằng /bram-bay/ tức {5+3}. Một sự lộn xộn nào đó đã dùng đuôi của /bram-BAY/ thành /bảy/ và gán qua số 7 chứ không phải 8.
  - 8 = tám := tiếng Persian /hasht/ sinh ra ‘hachi’ tiếng Nhật. Sinh ra /aath/ tiếng Ấn. Và /ata/ tiếng Sinhalese của xứ Sri Lanka (Tích Lan). Có lẽ chính /aTA/ của tiếng Sinhalese đã biến chuyển ra ‘Tám’.
  - 9 = chín := Không có tiếng nào có âm giống /chín/ trừ những âm dùng cho số 6. Như tiếng Ấn /chek/ (= 6). Hoặc tiếng Myanmar: /Chow/, cũng chỉ số 6. Lộn xộn đọc 9 từ số 6 cũng giống như đọc 8 tiếng Khmer ra 7, và 11 tiếng Khmer thành 10.
  - 10 = mười := có lẽ lộn xộn từ số 11 tiếng Khmer: dop-muay, có phát âm /dup-mooch/. Tiếng Việt cổ đã vay đuôi ‘mooih’ của số 11 /dup-mooih/, thuộc tiếng Khmer rồi gán cho số 10.

Để ý, số đếm và số học nói chung, có xuất xứ từ Trung Đông. Đặc biệt các xứ Á Rập và Ba Tư. Số đếm, tiếng Ba Tư gọi ‘Shomare’ y hệt như ‘số mã’ trong tiếng Việt hay đọc ngược ‘mã số’, tức /ma shu/ hay /shu ma/ trong tiếng quan thoại. Đặc biệt người Trung Đông từ xưa vẫn dùng hệ thống đếm số 10.

Số đếm của người Khmer ở cổ thời chính là hệ thống đếm theo số 5, dùng dựa trên 5 ngón tay. Tức khi đếm đến 5, người ta đếm tiếp bằng 5+1, đọc bram(5)-mooch(1) (tức 6), rồi 5+2, đọc bram(5)-bpêe(2) (tức 7), v.v. Y hệt như hệ số 10, khi đếm số trên mười, người ta quay trở lại với 10: 10+1 = mười một, 10+2 = mười hai, v.v. (Xin xem bài về ‘thuyết Hùng Vương’ số 1).

Nhìn lại bảng đối chiếu phía trên, chúng ta thấy đa số tên gọi các số đếm từ 0 - 10 có vẻ như bắt nguồn ở hệ số đếm của người Khmer. Tiên nhân có vẻ rất lúng túng khi chuyển từ hệ 5 sang hệ 10, sau khi người Hán đến chiếm nước Nam. Họ phải vay mượn từ vài nguồn khác để trám lấp các con số từ 6 - 10, đã không có trong hệ số 5.

Ngày xưa, trước khi tiếng Việt được xếp vào nhóm Việt-Mường thuộc hệ Nam Á, tiếng Việt thuộc vào nhóm Môn-Khmer, tức có cấu trúc và nhiều từ vay mượn (hoặc cho vay mượn), hai chủng Môn (Miến Điện) và Khmer (Cam-Bốt). Nên nhớ địa bàn ban đầu của người Khmer là ở Lục Chân Lạp chính là tại xứ Lào ngày nay, sát bên xứ người chủng Âu+Lạc bên sông Hồng. Người Miến Điện xưa cũng xê dịch lung tung và cũng có thời gian cư ngụ tại lãnh thổ Thái Lan ngày nay. Đến thế kỷ 13, dưới sức ép của việc tìm kiếm địa bàn sinh sống, người chủng Thái ở miền cực Nam nước Tàu mới tràn xuống phía Nam, đuổi người Khmer và Miến đi chỗ khác, và gây dựng nên Lào và Thái Lan.

Bây giờ xin trích dẫn quyển sách về ‘âm M trong tiếng Việt’ [11], phối hợp với từ điển Mường - Việt [15], để kiểm chứng xuất xứ của các từ căn bản trên mặt con người:

Chỉ những tiếng có từ mang âm gần giống.

- Mất => bahk-tsiu (PK), mye'si (MĐ), mata (ML), mata (P), me (N), mắt (M2). Chú ý: âm /b/ trong /bahk/ của tiếng Phúc Kiến, có thể xem rất gần với /m/
- Mũi => ja-(l)mook (TL), j'ra-moh (KHM), mũi (M2)
- Miệng => mulut (ML), pneum (KHM), mēnh (M2)
- Mặt => mihn (QĐ), muk (KHM), mye'hna (MĐ), muka (ML), mukha (P), mắt (M2)
- Mí => roam pneck (KHM), ma-butā (N)
- Mày => ma-yu (N), mái (QT), mi (M2)
- Má => miànjiá (QT), gaam (Lào), kaem (TL), mả (M2)
- Môi => rim fec bpaht (TL), moa-ut (KHM), môi (M2)
- Mồm => môm (M2)

**Chú thích:** PK: Phúc Kiến; MĐ: Miến Điện; ML: Mã Lai; P: Phi / Tagalog; N: Nhật; M2: Mường; KHM: Khmer; TL: Thái Lan; QĐ: Quảng Đông; QT: Quan thoại.

Tiếng Khmer và Miến Điện xuất hiện rất nhiều trong danh sách các từ dùng âm /M/ trên mặt. Đặc biệt mỗi từ ‘M’ trong các từ chỉ đến điểm trên ‘mặt’, ở tiếng Việt đều có từ ‘M’ giống hệt trong tiếng Mường. Tiếng Nhật được ghi ở đây để cho thấy rất có khả năng có một nhóm chủng Yueh, thay vì di tản về hướng Nam đã vượt biển Đông sang Nhật vào thời loạn lạc của Xuân Thu Chiến Quốc.

Xin ghi thêm một vài từ ‘cơ bản’:

- Ngày (day)= ngay (Khmer), nal (Hàn), naal (Tamil)
- Bạc (silver)= Brak (Khmer), ngân (QĐ), nguhn (Thượng Lào), perak (Mã Lai)
- Đất (soil)= Đây (Khmer), Đin (Thái), Tắt (Mường)
- Nâu (brown)= Nyou (Miến Điện)
- Người (human being, person)= Mwai, Ngwai, ngai (Mường), Ngôi (Thái cổ), Muang (Thái), M'nư (Khmer), Ngaai (Jarai), Ngìn (Hẹ). ‘Muang’ tiếng Thái và ‘Mwai’ tiếng Mường lâu ngày mang nghĩa ‘xóm đông người, thôn xã’ và chuyển thành ‘Mường’ để chỉ ngài Mường.
- Ruồi (fly)= Ko rui (Môn / Miến), Ko Ruy (Khmer), Ko Ruuêi (Mường)
- Sạch (clean)= Soạt (Khmer)
- Kẻ lạ (stranger)= Ka la (Myanmar)
- Chân (leg)= Chơn (Khmer)

- Tay (arm)= Tangol (Chăm), Đaai (Khmer)
- Trăng (moon)= Chăng (Thái cổ), Bulăng (Mã Lai), Blang (Việt cổ), Blăang (Miến Điện), Duang Jan (Thái). Xin để ý: ‘Yue’ và ‘Nguyệt’ trong tiếng Tàu dùng để chỉ ‘Mặt Trăng’ và ‘Tháng’ (month). Tiếng Thái có ‘Duang Jan’./Duang/ sinh ra /Tháng/ và /Jan/ sinh ra /Giăng/ như một số đồng bào phía Bắc ở khu vực gần người Mường (Thái cổ) ưa phát âm từ ‘Trăng’..Cũng để ý ‘tháng Giêng’ có liên hệ gốc gác với ‘Duan Chiêng’ (January), thuộc tiếng người P'u Noi [14].
- Muỗi (mosquito)= Mú (Khmer), Mok (Mã Lai)

Ảnh hưởng tiếng Mã Lai xin được lướt qua ở đây, bởi đã được đi vào tất cả các chi tiết trong quyển classic về Mã Lai của Bình Nguyên Lộc [4]. Đại khái, chủng Mã Lai có rất nhiều từ đã thành cơ bản, hay tương cận với từ của rất nhiều chủng từ Madagascar, Nam Ấn, xuyên qua Miến Điện, Thái Lan, lên đến miền Hoa Nam, rồi sang Nhật, xuống tận Indônêxia và Mã Lai.

Bây giờ xin để ý đến một chủng rất quan trọng, chủ lực của nước Việt ở thời kỳ sơ khởi đầu tiên, đúng y như truyền thuyết Âu Cơ - Lạc Long Quân. Đó chính là chủng Thái, ngày xa xưa tự xưng là Âu.

### Dấu vết của chủng Âu tức Thái

Nhắc lại bên kia biên giới Hoa - Việt, vào cổ thời chính là địa bàn của chủng Thái. Khi đó họ thường tự xưng chủng Âu hay Thái. Rất nhiều nước thuộc về chủng Thái này, từ xưa đến giờ chúng ta thường nhầm lẫn cũng giống y như người chủng Việt (Nam). Bởi người Tàu ngày trước gọi chung các chủng rợ đặc biệt ở phía Nam sông Dương Tử là khối Bách Việt. Đụng thứ gì họ cũng gọi là Yueh (Việt) hết. Hoặc đôi khi họ gọi chủng Lạc.

Có tất cả chừng 4 chủng Lạc, nhưng hai chủng Âu và Việt chiếm đa số.

- Chủng Âu (Thái) chiếm vùng đất phía trong ngay trực thẳng đứng đối chiếu với nước Việt Nam trên bản đồ. Chủng Thái bao gồm nước Thục (khu Trùng Khánh - Tứ Xuyên), nước Sở (Hồ Bắc - Hồ Nam), Dạ Lang (Quý Châu), Điền Việt (tức Nam Chiếu, Đại Lý, hiện nay: Vân Nam), Quảng Tây và Quảng Đông, ngày nay. Riêng Quảng Tây, Quảng Đông và Dạ Lang ở thời Chiến Quốc là một nước rất kiên cường mang tên Tây Âu. Nổi tiếng nhất ở thời Xuân Thu Chiến quốc chính là nước Sở. Một nước ban đầu được xem như vùng đất của rợ, nhưng về sau trở nên văn minh hùng cường suýt chút có thể lãnh đạo thống nhất nước Tàu. Đến thời cực điểm, Sở Trang Vương được xếp vào hàng ‘vô lâm (oops) Ngũ Bá’ cùng với Việt Vương Câu Tiễn, Tề Hoàn Công, v.v. Hy vọng sẽ đi vào chi tiết về chủng Âu ở phía Bắc bên kia biên giới, vào một dịp khác.

- Chủng Lạc (Việt) chiếm vùng gần biển, kéo dài từ khu vực Sơn Đông tận sông Hoàng Hà đến phía nam tỉnh Phúc Kiến (tức Mân Việt thời xa xưa). Ngoài ra còn có một nhóm ‘du mục’ rất kiên cường xuất xứ từ vùng sông Hoàng Hà, gọi Bách Bộc hay Bộc Việt [4] [8] [18], thường có mặt trên nhiều



chiến trường thời Xuân Thu. Về sau nhóm này di dân vào định cư ‘tạm’ ở vùng Đông Nam nước Sở.

Truyền thuyết Âu Cơ - Lạc Long Quân chính là câu chuyện di tản hằng khối của hai chủng Âu và Lạc, chạy trốn chủng Hoa, đi sang một địa bàn sinh sống mới. Đầu tiên với dụng ý hợp nhập lại thành một chủng mới để chống trả với Hoa chủng. Nhưng ước mơ ban đầu nhiều phen đã đưa đến thất bại. Y hệt như tình vợ chồng giữa Âu Cơ và Lạc Long Quân, sau cùng cũng dẫn đến phân ly.

*Phân ly đầu tiên:* Phong kiến phương Bắc sau khi thôn tính Nam Việt, tách rời chủng Thái ra khỏi chủng Việt. Chủng Thái phía Bắc trở thành Quảng Châu. Chủng Việt phía Nam đặt tên: Giao Châu.

*Phân ly thứ hai:* Chủng Âu tại Giao Châu có một số người không chịu được bọn Hoa chủng thống trị, kéo nhau trở về địa bàn rừng núi xưa cũ. Ở đó họ hội nhập với các sắc dân bản địa lâu năm như người Négrito, người Melanesian (cùng gốc dân hải đảo), và trở thành người Mường. Nhóm chủng Lạc ở lại miền đồng bằng ven sông biển, cùng với nhóm Thái biến chuyển được, trở thành người Kinh. Đặc biệt xin nhấn mạnh, trong số người dân tộc như Mường cũng có thể có chủng Lạc gốc. Và trong số người Kinh cũng có thể vẫn có người chủng Âu (Thái cổ) chọn lựa ở lại. Y hệt như hai đám con của Âu Cơ và Lạc Long Quân. Đám nào cũng mang hai dòng máu, Âu và Lạc.

*Phân ly thứ ba:* Thử thách qua nhiều thế kỷ của chủng Thái từ xứ Nam Chiếu, bằng cách đánh phá nước Nam, với mục đích chính xin ‘đoàn tụ’ hai chủng trở lại, đã bất thành. Nhất là vào thời Tiết Độ Sứ Cao Biền đem quân bình định nước Nam Chiếu, vào cuối thế kỷ thứ 9. Để ý trên nhiều trận chiến giữa quân nước Nam và Nam Chiếu, người ‘Thổ Man’, tức người Mường, ưa đứng về phía bên Nam Chiếu. Bởi họ cùng chủng với nhau. Đến khi sức ép của Bắc phương càng ngày càng nặng nề khốc liệt. Cuối cùng dân Thái ở Nam Chiếu đành theo vết chân người xưa, tràn qua chiếm vùng đất phía Nam, thành lập nên Lào và Xiêm La (Thái Lan), vào thế kỷ 13. Hai chủng Thái - Việt vĩnh viễn phân ly. Ăn khớp với cuộc chia tay giữa Âu Cơ và Lạc Long Quân.

Khi quan sát về ảnh hưởng chủng Thái, cần nhớ không phải bất kỳ người chủng Thái (Âu) nào cũng đi theo bà Âu Cơ đi về miền rừng núi, rồi trở thành người Mường. Ngược lại, rất có thể có một số đông tiếp tục hợp chủng với chủng Lạc và trở thành người Kinh. Điển hình, nước Nam đã có nhiều nhà lãnh đạo tài ba và triều đại huy hoàng gốc Mường (tức Thái cổ) như: Hai Bà Trưng, Lê Hoàn, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Lợi (tức Lê Lợi) [20]. Ảnh hưởng ngôn ngữ Thái (cổ) trong tiếng Việt rất sâu đậm. Ngược lại ảnh hưởng ngữ ngôn của chủng Lạc trên khối người Mường (hiện nay trên 1 triệu người) cũng rất đậm nét.

Xin xem qua một vài nét đại cương:

1 - Tiếng Thái Lan có 5 thanh điệu (dấu) => Tiếng Mường cũng 5 thanh điệu. Nhưng tiếng Việt có đến 6 thanh điệu (thêm dấu **NẶNG**).

2 - Tiếng Thái Lan, tiếng Mường, tiếng Quảng Đông đều KHÔNG có phân biệt âm /SH/ và âm /X/. Cả 3 thứ tiếng của cùng một chủng gốc Âu đều chỉ có 1 âm /X/. Trong khi chủng Việt (Nam) mang ảnh hưởng nhóm ‘Bộc Việt’ xuất phát từ các khu vực miền Hoa Bắc nên giống quan thoại, có cả âm /SH/ và /X/. Điểm này sẽ giải thích tại sao rất nhiều nơi ở Bắc Bộ người Việt thường không phân biệt /X/ và /S/ trong cách phát âm: ‘Bổ sung’ ưa phát âm như ‘bổ xung’. Bởi những nơi đó chắc chắn có rất nhiều người gốc Thái cổ hay người Mường cư trú.

3 - Tiếng Thái Lan cổ xưa cũng có khuynh hướng không có /R/. Âm /R/ được ‘bổ sung’ bằng những âm /J/ xưa cũ, hoặc âm /L/, nhất là khi ảnh hưởng Tây phương trở tới. Ở Việt Nam, thể hiện qua chữ quốc ngữ. Y hệt như tiếng Quảng Đông, tiếng Mường, Việt ngữ và ... tiếng Hẹ. Thí dụ: Rượu, người Mường đọc ‘Rão’, xuất từ /jiu/ quan thoại, và /jẩu/ quảng đông, /txiu/ tiếng Triều Châu (Phúc Kiến). Từ /txiu/ sinh ra /tửu/ người Bắc Bộ phát âm như /tửu/. Nếu để ý, như đã trình bày trong loạt bài ‘chữ Nôm & quốc ngữ’ [7], âm ‘iu’ và ‘ou’ (hay ‘ao’) ưa biến chuyển qua lại với nhau trong các phương ngữ Bách Việt (tức Hoa Nam), ta có từ Thái chỉ rượu là /Lao/: R <=> L / và ‘ươu’ (tức /iu/) <=> ao. Rượu <=> Lao.(Thái) => Rão (Mường).

Tương tự /L/ và /N/ cũng ưa hoán chuyển với nhau y như tiếng Quảng Đông: Tiếng Thái của động từ ‘to float’ (nổi) là /Loi/, cho biết rất rõ /L/ nhảy qua /N/ như tiếng Quảng Đông, y như tiếng Việt: ‘Anh nằm (lằm) gì thế?’.

4 - Hệ thống đếm của tiếng Thái có số đếm rất giống số đếm tiếng Quảng Đông [21]. Thí dụ: 3 = sam (T) = san (QĐ), 4 = si (T) = sei (QĐ), 8 = paet = ba at, 9 = kau (T) = gau (QĐ), 10 = sip (T) = sap (QĐ). Trong khi đó, tiếng Mường có vẻ vẫn còn mang hai ảnh hưởng. Thứ nhất: ảnh hưởng hệ đếm số 9 của thời cổ đại (xem bài ‘18 đời Hùng Vương’). Thứ hai: ảnh hưởng tiếng Việt cho tên gọi các số đếm.

5 - Ảnh hưởng ngôn ngữ bà con giữa Thái / Quảng Đông / Mường còn được thể hiện qua:

a - Cả 3 thứ tiếng không có âm Z. Riêng Mường vì là Thái cổ, sống chung và hợp chủng với Việt (Lạc) cho nên có chứa âm /Dz/ như kiểu người Bộc Việt (Hẹ), hoặc Hải Nam (tức Lạc Lê [4]). Con dzê => quốc ngữ viết là ‘dê’.

b - Quảng Đông và Thái đều không có âm ‘V’, như ‘đi về’, mà chỉ có âm ‘W’: ‘Wir’. Thái: Wong Klom => vòng tròn. Wang => vọng => mong. Quảng Đông: Wân Nam => Vân Nam. Mường cũng vậy. Thời xa xưa cũng không có âm ‘V’: con Way => Việt cổ: con Voi => con Voi (quốc ngữ). Nhưng sau hằng ngàn năm chung sống và hợp chủng với Lạc cũng đã nhập vào âm ‘V’: ‘bà Byợ’ hay ‘bà Vợ’.

c - Thái / Quảng Đông / Mường đều có âm ‘Y’ như trong ‘Yeung Gui Fei’ (QĐ), bua Yít Yàng (Mường: vua Việt chủng màu Yàng), Ya (Thái: được, thuốc men). Tiếng Việt bị các cố đạo lọc bỏ âm /Y/ và chỉ dùng 1 thứ âm /D/ cho hai thứ ‘Y’ và ‘Dz’. Phía Bắc chọn ‘Dz’ và phía Nam chọn ‘Y’.

Sau đây, xin liệt kê bảng đối chiếu các từ Việt, Thái, Quảng Đông hiện tại để xem những dấu vết dư âm xưa cũ.

Việt	Thái	Quảng Đông	Ghi chú
Đơn độc	dod dio	daan duk	Thái: dod dio, có âm giống: độc đơn 3 thứ tiếng y hệt. Để ý âm /TH/
Than (coal)	than	than	klom => tròn, yuen => viên
tròn	klom	yuen	gan => căn. Âm c <=>g
rễ (root)	rak	gan	khaat => khạc nhổ *
ho	ai	khaat	juo => tả. Nhật: hidari
trái	sai	juo	yau => hữu. Nhật: migi.
mắt (phải)	khwa	yau bin	A Kha: amá
Mây	mek	wan	Quảng Đông giống Mã Lai: aWan
Sắc (màu)	si	sik	color
xài	chai	tsai / yong	chai = xài tiền = dùng đồ **
cơm	kow	fan	thời cổ xưa - gần âm 'phần' ***
được (thuốc)		ya yeuk	để ý âm /d/ tương ứng /y/
la (lửa)	la	la	donkey
sương mù	mok	mo-o fog	
hy vọng	wang	hèi mong	mong (Việt) =>Quảng Đông

**Chú thích:**

\* Việt: Ho => Thái: Ai. Chuyển biến âm giữa Ho => Ai, giống y như giữa Hai => Ôr, Ê, Ồi, quan thoại 'Er' (=2), như đã mô tả phía trên. Để ý tiếng Việt thu nhập 'khạc' rồi mang vào nghĩa hơi khác với một từ tương đương 'Ai' dành cho 'Ho'.

\*\* Cần phải để ý đến điểm này - rất quan trọng. 'Xài' trong tiếng Việt mang hai nghĩa: 'Xài tiền', và 'Xử dụng đồ vật', 'dùng đồ vật'. "*Hôm đi chơi Thái Lan, anh đã xài hết bao nhiêu?*" hoặc: "*Anh đã xài chiếc xe hơi này được bao lâu rồi, mà bây giờ mới tính bán cho tôi?*" Tiếng Thái cũng Y HẾT như vậy. Từ điển ghi rõ, 'Chai' = spend money, xài tiền. 'Chai' = Use, xài đồ vật. Điềm độc đáo đi sâu vào văn hoá dân tộc, một từ cùng mang 2 nghĩa trong hai thứ tiếng cho thấy hai dân tộc chắc chắn đã từng sống bên nhau, hoặc có tình bà con chị em với nhau vào thuở cổ thời. Thí dụ khác: 'Yue' trong tiếng Tàu vừa mang nghĩa 'Tháng' vừa mang nghĩa 'mặt trăng' (y như: bulan, Mã Lai). Thoạt nhìn tưởng tiếng Việt có 2 thứ 'tháng' và 'mặt trăng'. Nhưng từ tiếng Thái chỉ 'mặt trăng' là /Duan Jan/. 'Duan' chuyển thành 'Tháng' và 'Jan' chính là 'Giăng', là Trăng. Tiếng Việt trước hồi quốc ngữ là Bulăng (y như tiếng Mã Lai), chuyển qua 'Blăng', rồi quốc ngữ biến /L/ thành /R/: Blăng => Brăng => Trăng.

\*\*\* Đây cũng là từ độc đáo. 'Cơm' mang hai nghĩa: 'gạo nấu chín' và 'bữa ăn'. Thí dụ: "*Nồi cơm chưa chín mà anh đã dọn bàn rồi!*" / Cơm= gạo nấu chín, và "*Anh chị đã ăn cơm tối chưa?*" / Cơm= bữa ăn. Tiếng Thái có từ 'Kow' có âm sinh ra 'Cơm' và 'Gạo' tùy theo cách phát âm gần giống.

Đặc biệt, từ chỉ 'Gạo' của tiếng Mã Lai là PA-ĐI. Từ 'Pa-đi' đã sinh ra tiếng Anh Paddy, như paddy field: ruộng lúa [4].

Người dân tộc Rhadê => Pơ-đai. Gia-rai => Pơ-đai. Chăm => Pơ-đai. Mường => Pơ-đuong. Mường chịu ảnh hưởng đơn âm của Tàu nên bỏ bớt 'Pơ' còn lại 'Đuong' => sông Đuống. Người Quảng Đông (có gốc Thái cổ) cũng bỏ bớt một âm, nhưng âm cuối của 'Pa-Đi' còn lại 'PA'. Theo thiển ý, /PA/ sinh ra /Pan/, rồi tiến đến /Phàn/ không bao lâu. /Phàn/ cũng mang 2 nghĩa: cơm và bữa ăn. 'xik fan' = ăn cơm, 'chow fan' = cơm chiên. Tiếng Quan Thoại cũng vay mượn tương tự: /mi fan/ = cơm. /fan dian/ = tiệm ăn.

\*\*\*\* Ảnh hưởng của đóng góp dân hải đảo (Melanesian) cũng có thể tìm thấy qua số ngữ vựng thông thường. Thí dụ: Bên mặt (phải) tiếng Fiji gọi: Matau, rất giống 'mặt' tiếng Việt. Tương tự, tiếng Tonga: taoMatau. Trễ (muộn) có âm giống tiếng Tahiti: Taere, v.v.

\*\*\*\*\* Những ai đã học tiếng Thái đều thấy tiếng Thái rất giống tiếng Việt. Từ cú pháp, văn phạm, đến cách xử dụng thì quá khứ và tương lai. Giống như nhận xét của (Đại tá) Henri Roux [14]

**3 - TÓM LƯỢC**

Xin tóm tắt như sau:

- Thuyết Âu Cơ - Lạc Long Quân được giải mã dưới góc nhìn mới chú trọng đến sự chia ly giữa bà Âu và ông Lạc, cũng như thời điểm chính xác của khởi đầu câu chuyện.

- Âu Cơ được xem tiêu biểu cho chủng Âu, tức Thái có địa bàn xa biển và gần núi rừng. Lạc Long Quân biểu tượng cho chủng Lạc tức Việt, từng chiếm địa bàn vùng đồng bằng gần sông gần biển.

- Kinh Dương Vương, đại diện cho hai nhóm người từ đất Kinh và đất Dương. Đất Kinh (tức Kinh Cức hay Kinh Man hoặc Kinh Việt) chứa đa số chủng Âu (tức Thái). Đất Dương (tức Dương Việt) là địa bàn tạm trú của chủng Lạc (tức Việt). Cả hai đều thuộc địa bàn nước Sở thời Xuân Thu Chiến Quốc bên Tàu. Lãnh tụ nước Sở truyền qua hai mươi mấy đời đều mang họ Hùng, và tự xưng Vương, bắt đầu từ đời Hùng Thông.

- Tất cả nhân danh địa danh trong truyện cổ Âu Cơ đó đều liên hệ đến nước Sở - một nước có giới lãnh đạo thuộc chủng Hoa nhưng thần dân gồm đa số rợ Yueh, chi Thái và Việt. Tất cả các nhân vật trong câu chuyện không một người nào mang máu Tàu hết. Từ Thần Nông, sang Đế Minh, Đế Nghi, v.v. (xem bài 'Hùng Vương (2)'). Tất cả đều là cư 'dân' vùng nước Sở.

- Hôn nhân giữa Âu Cơ và Lạc Long Quân biểu tượng cho việc hợp chủng thử thách giữa chủng Âu và Lạc, để chống lại sức ép Hoa tộc hóa, và về sau khủng bố của các đoàn quân xâm lược thuộc chủng Hoa. Cũng để nắm tay nhau chạy giặc, và di tản đến vùng đất mới. Điển hình là việc xâm lấn và tiêu diệt toàn bộ các bộ lạc hoặc những nước lớn nhỏ của

chủng Yuch: Phía chủng Âu: nước Thục, Sở, Tây Âu, Đông Âu, v.v. Phía chủng Lạc: Ngô, U Việt, Dương Việt, Mân Việt, và đặc biệt bộ tộc du mục Bộc Việt, v.v.

- Địa điểm dừng chân cuối cùng của hai chủng Âu-Lạc chính là tại miền Bắc Việt hiện nay. Nhưng rồi thời cuộc đưa đẩy, cuộc hợp chủng bất thành: Chủng Âu kéo nhau về núi rừng, trở lại địa bàn sinh sống quen thuộc. Chủng Lạc xuôi về miền đồng bằng ven sông, biển. Trên thực tế, có 3 lần phân cách: Thứ nhất, Hán tộc phân chia đất đô hộ ra làm hai. Phía Bắc gọi Quảng Châu, bao gồm chủng Thái cổ. Phía Nam, Giao Châu chứa đa số chủng Lạc. Gần như 50 - 50. Thứ hai, tại đất Giao Châu, chủng Âu và một số chủng Lạc thấy không hợp với người Hoa, kéo lên miền rừng núi, hợp chủng với người Negrito, Melanesian, và những chủng bản địa, như Môn - Khmer, lâu năm trở thành người Mường. Trong khi đó chủng Lạc, nhất là đám Bộc Việt, vốn quen thuộc với chủng Hoa ngay từ hồi còn ở Hoa Bắc, cùng với một số chủng Âu thích làm ăn sinh sống dễ dãi, ở lại vùng đồng bằng, và tạo thành người Kinh. Và thứ ba, chủng Âu đại diện bằng nước Nam Chiếu trong nhiều thế kỷ sau Công Nguyên tiếp tục níu kéo trở lại tinh thần hợp quần hợp chủng năm xưa, nhưng bị mũi dùi của thế lực đô hộ của Bắc phương phá vỡ. Sau cùng chủng Âu đành vĩnh viễn chia tay với chủng Lạc bằng cách tràn vào vùng đất khác, tạo dựng nên Lào và Xiêm La (Thái Lan).

- Kiểm chứng bỏ túi một số tài liệu ngôn ngữ có trước mắt đã xác nhận rõ rệt ảnh hưởng của nhóm người đến vùng đất này sớm hơn, như dân Môn và Khmer. Xong rồi đến ảnh hưởng của chủng Thái. Ảnh hưởng chủng Thái rất sâu đậm qua hiện diện của người Mường trên 2000 năm, và các di dân thuộc chủng Thái từ phía bên kia biên giới Hoa Việt, trong nhiều thế kỷ sau. Ngược lại chủng Âu bởi hợp chủng và sống chung lâu năm với chủng Lạc (Việt) nên tiếng Mường cũng bị Việt hoá rất rõ nét. Chính ảnh hưởng giao tác đó đã khiến phân loại tiếng Việt thời tiền chiến là nhóm Môn-Khmer, đổi thành nhóm Việt-Mường nằm trong khối ngôn ngữ Nam-Á.

Trong một bài tới chúng ta sẽ quan sát các thành phần chủ lực của đám Lạc, đã hợp cùng chủng Thái, tạo nên nền móng và từ vựng cho tiếng Việt, và hun đúc nên cá tính tiêu biểu của người Việt Nam.

## NGUYỄN NGUYỄN

### Ghi chú:

1 - Nguyễn Nguyễn (2005), *Thử đọc lại truyền thuyết Hùng Vương (1): Quốc tổ mang hai giòng máu*. Xem Khoa học.net, aihuucongchanh.com, perso.wanadoo.fr/charite, honque.net.

2 - Nguyễn Nguyễn (2005), *18 đời vua Hùng: Một ý niệm về liên tục*. Khoa học.net, aihuucongchanh.com, honque.net, perso.wanadoo.fr/charite.

3 - Tra cứu internet qua sử lược của các quốc gia như Miến Điện (Myanmar), Siam (Thailand), Cambodia (Khmer), và đặc biệt lịch sử thời Xuân Thu Chiến Quốc bên Tàu, v.v. sẽ đưa đến một lối nhìn rộng hơn, và một bức tranh toàn diện hơn. Thí dụ: Lịch sử Myanmar cho biết dân họ xuất phát từ miền Trung Á, tức phía Tây nước Tàu, địa bàn của rợ Tây Nhung đã sách nhiễu nhà Châu, giết được Châu U Vương, và khiến nhà Châu thiên đô về Đông (770 TCN). Sử Thái Lan, cho biết rõ dân họ xuất xứ từ miệt Hoa Nam, đặc biệt nước Nam Chiếu (Nan Zhao), tức Điền Việt, hay Đại Lý (Nhất Dương Chỉ của Kim Dung), và chính là Vân Nam bây giờ.

4 - Bình Nguyên Lộc (1971), *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*, nxb Xuân Thu (tái bản tại Hoa Kỳ).

5 - Xin đưa ra ba thí dụ, có thể tìm thấy qua internet, về thảo luận rất hay của tác giả 'quyển Mã Lai' xuất hiện từ năm 1970, đến ngày nay đã được các sử gia Tây phương xử dụng. Thứ nhất xác định nước Tây Âu, một nước rất kiên cường, chủng Yuch nhưng chi THÁI (tức Âu), đã chống trả chiến tranh xâm lăng của nhà Tần vào khoảng thế kỷ thứ 3 trước Công Nguyên. Và khẳng định không có nước nào mang tên Tây Âu Lạc hết. Chỉ có Tây Âu, và nước này nằm ở địa bàn Lưỡng Quảng và Quý Châu ngày nay. Các sử gia Việt mãi cho đến năm 2005 vẫn thường xuyên nhầm lẫn chiến tranh chống quân Tần là cuộc chiến anh dũng của dân ... Việt Nam. Thứ hai, tự dạng chữ Việt (Yiệt) cổ nhất để chỉ chủng Việt có hình cái riu lưỡi liềm, chứ không phải tự dạng 'Yue' dùng để chỉ chủng Việt chi THÁI ở Lưỡng Quảng. bao gồm chữ /MỄ/ chỉ hạt gạo nằm trên chữ /yiet/ chỉ 'riu lưỡi liềm', và cũng không phải mang tự dạng /yue/ dùng để chỉ chủng Việt chi Lạc (tức Việt Nam ngày nay), mang nghĩa: 'Yượt' (vượt). Và thứ ba, phân tích về tên vị tướng nước Sở 'Nậu Ô Đô', mang nghĩa 'bú sữa cộp' để qui 'Nậu Ô Đô' về từ có gốc Mã Lai. (Xin xem bài: Thử đọc lại truyền thuyết Hùng Vương (2)).

6 - Jeanne Cuisinier (1946), *Les Mường*, Géographie et Sociologie humaine. Institut d'Ethnologie.

7 - Nguyễn Nguyễn (2004), *Từ chữ Nôm đến quốc ngữ*. Trọn bộ 8 bài. Trên các báo mạng như: aihuucongchanh.com, honque.net, perso.wanadoo.fr/charite, khoa học.net.

8 - Đường Nhạn Sinh, Bạo Thúc Diễm & Chu Chính Thư (2002), *Mutu Trí thời Xuân Thu*, (Ông Văn Tùng & Vũ Ngọc Quỳnh dịch), nxb Văn Nghệ, Tp HCM.

9 - Nicola Di Cosmo (2004), *Ancient China and its Enemies - The Rise of Nomadic Power in East Asian History*, Cambridge University Press.

10 - Rất dễ kiểm chứng số phần trăm các từ gốc Hán trong tiếng Việt: Đếm tất cả các số từ trong vài trang sách, hoặc báo tiếng Việt. Rồi lọc ra các từ gốc chữ Hán. Đếm lại các từ gốc Hán rồi chia cho tổng số từ của các trang sách báo đã chọn. Nhân cho 100, ta sẽ có đại khái số phần trăm từ gốc Hán trong tiếng Việt.

11 - Nguyễn Cung Thông (1997), *Tiếng Việt Tuyệt Vời - Âm M trong tiếng Việt*, tác giả xuất bản, Melbourne, Australia, ISBN 0646 35730 1.

12 - Dân số người chủng Họ ngày nay tại Trung quốc lên đến khoảng 35 triệu. Nếu kể di dân gốc Họ khắp nơi trên thế giới, có thể đến 60-70 triệu. Người Họ nổi tiếng có thể kể: tài tử Châu Nhuận Phát, Đặng Tiểu Bình, anh chị em nhà họ Tống: Tống Khánh Linh, Tống Mỹ Linh, Tống Tử Văn; tiểu thuyết gia Han Suyin (Hàn Tố Âm), cựu thủ tướng Singapore Lee Kwan Yew (Lý Quang Yệu), lãnh tụ Thái Bình Thiên quốc Hồng Tú Toàn,...

13 - Charles Hamblin (1984), *Languages of Asia & The Pacific*, Angus & Robertson.

14 - Henri Roux (1954), *Quelques Minorités Ethniques du Nord-Indochine*, France-Asie, Janvier-Février 92-93, Tome X. Đặc biệt, theo tài liệu này, người Thái đen và Thái trắng tại Bắc phần chính là hậu duệ người nước Thục (tức Tứ Xuyên ngày nay). Đừng nhầm nước Thục này với nước Thục của con cháu Lưu Bị ở thời Tam Quốc: Ngụy, Ngô và Thục.

15 - Nguyễn Văn Khang (chủ biên), Bùi Chỉ - Hoàng Văn Hành (2002), *Từ Điển Mường Việt*, nxb Văn Hoá Dân Tộc, Hà Nội.

16 - Hoài Nam Vương Liu An (cháu của Liu Bang) thuật rõ trận chiến theo lối du kích của dân Tây Âu trong quyển 'Hoài Nam Tử', 'xuất bản' trong khoảng thế kỷ 2 trước Công Nguyên (xem [4] & [17]). Trong cuộc chiến đó, quân Tần giết được vua Tây Âu là Trạch (Dịch) Hu Tống. Dân Tây Âu (tức Âu 'Việt') rút vào rừng kháng chiến và giết lại được tướng Tần là Uất Đồ Thư. Một nhầm lẫn khác: nước Tây Âu Lạc. Thật ra không có nước nào mang tên nước Tây Âu Lạc cả. Chỉ có nước Tây Âu và nước Âu Lạc. Nước Âu Lạc nằm về phía Tây của Nam Hải. (xem [4] & [17]).

17 - Keith Weller Taylor (1983), *The Birth of Vietnam*, University of California Press.

18 - Charles Higham (1996), *The Bronze Age of Southeast Asia*, Cambridge University Press.

19 - Xin phép dùng máy bay làm phương tiện chuyên chở cho chuyến tuần thú của Đế Minh để gợi lên ý niệm 'Fast Forward' đã ẩn tàng trong truyền thuyết, trên dưới 600 năm qua.

20 - Tất cả những vị này đều xuất thân từ những khu vực tập trung nhiều người Mường. Keith Weller Taylor [17] ở trang website của ông, trong bài phỏng vấn của đài BBC đã nêu lên vấn đề chủng tộc nguyên thủy của những vị anh hùng dân tộc này. Đặc biệt, theo thiếu ý, rất có khả năng Hai Bà Trưng có giòng máu Thái cổ, bởi vào thời đó có lẽ người Mường hãy còn giữ Mẫu hệ, theo như truyền thuyết Âu (Ngu) Cơ của họ. Lý do khác: Khi hai Bà khởi nghĩa có sự hưởng ứng của dân Nhật Nam và Hợp Phố. Đặc biệt, Hợp Phố thuộc tỉnh Quảng Đông ngày nay, có chủng Thái, chưa bị Hán hóa vào thời đó. Riêng Lê Lợi (Lợi), đã được Mường

Tống, theo trích dẫn [4], chứng minh rất rõ mang chủng Mường. Rất nhiều học giả, trong đó có Nguyễn Tống, đã chỉ trích Ngô Sĩ Liên vì muốn bợ đỡ triều Lê đã đem rất nhiều truyền tích rất Mường vào quyển Đại Việt Sử Ký Toàn Thư. Theo quyển từ điển Mường Việt [15] tổng dân số Mường ở tỉnh Hoà Bình, ngày nay, chiếm đến gần 70% dân toàn tỉnh. Như vậy rất rõ chủ nhân của nền 'văn minh' Hoà Bình, theo khám phá của Colani, và theo toán xác suất, chắc chắn thuộc chủng Thái cổ, chứ không phải Lạc Việt.

# ẢNH HƯỞNG CỦA 12 CON GIÁP THUỘC VĂN HÓA VIỆT VÀO TRUNG NGUYÊN

## Bài 1 : CHŨ THÌN

NGUYỄN CUNG THÔNG

### 1 - Giới thiệu tổng quát

Rồng gắn liền với văn hóa dân gian từ lâu: từ niềm tự hào về truyền thống “con rồng cháu tiên” đến cách ghi danh mục khoa bảng như học vị tiến sĩ, khi hổ tượng trưng cho học vị cử nhân ... **rồng** gắn với vua từ đời Triệu Quang Phục (thế kỷ 6), rồng cứu Đinh Tiên Hoàng thoát nạn, từ đời Lê Đại Hành rồng là bản mệnh của vua... đây cũng là tàn tích quan trọng cho thấy rồng liên hệ đến vua chúa từ Trung Hoa (TH) đến Việt Nam ...

*Rồng đến nhà tôm*

*Trứng rồng lại nở ra rồng  
Liu diu lại nở ra dòng liu diu*  
(ca dao)

Theo truyền thuyết Trung Hoa thì Long Vương (Vua rồng) điều khiển được mưa bão ... và rồng cũng là yếu tố dương so với yếu tố âm của mây và nước, được dùng nhiều trong các phép phong thủy để tìm long mạch, long huyết, long bàn, long tiêm ... Theo quyển *Thuyết Văn Giải Tự*, một loại tự điển bách khoa sớm nhất của TH từ cuối đời Hán, ghi rằng ... “*Rồng là loại động vật có vẩy, lúc ẩn lúc hiện, có thể nhỏ có thể to, có khi ngắn có khi dài, mùa xuân thì bay lên trời, thu đến thì chìm sâu dưới đầm...*” cho thấy nhiều tính chất hư cấu của loài rồng. Thành ra, rồng dùng để chỉ chi thứ 5 trong 12 con giáp cũng dễ hiểu, từ Hán Việt để chỉ chi thứ 5 là **thìn/thần**. Tuy nhiên, bài này sẽ cho thấy sự liên hệ còn sâu đậm hơn nữa khi ta phân tích các ngôn ngữ vùng Đông Nam Á. Rồng là con vật huyền thoại duy nhất trong 12 con giáp, tuy nhiên rồng được coi như một thần linh, chủ của nguồn nước, hiện thân của hạnh phúc nông nghiệp ... Tính chất huyền thoại như “cao thượng” và “sáng chói” của rồng còn thấy trong các nghĩa khác của chữ thìn HV: các thiên thể như mặt trời, mặt trăng, sao ... hay lúc mặt trời mọc/sáng sớm. Những người sinh vào năm thìn thường được nhiều “điều tốt lành” đến, so với tuổi “cọp” chẳng hạn. Trong dân gian, hình ảnh con rồng luôn luôn tượng trưng cho những gì cao quý, lý tưởng trong đời sống như:

*Làm trai lấy được vợ hiền  
Như cầm đồng tiền mua được của ngon*

### Phận gái lấy được chồng khôn

*Xem bằng cá vược vũ môn hóa rồng*  
(ca dao)

Hầu như tất cả cái gì dính líu tới rồng đều mang ý tốt như long vận (vận tốt), long tỵ (mũi cao), long câu (con ngựa đẹp), long phượng (rồng và phượng, người hiền tài) ... Không thấy truyện Kiều dùng chữ long HV để chỉ rồng, tuy nhiên có 4 lần “rồng” được dùng, và đều mang những ý tích cực như: “*Phỉ nguyên sánh phượng đẹp duyên cỡi rồng*” (câu 2212).

Theo sử biên niên, thủ đô nhà Lý (niên hiệu Thuận Thiên) là Thăng Long vì ngày sáng lập thủ đô có rồng xuất hiện. Các địa danh còn ghi là Bái Tử Long, vịnh Hạ Long, Bạch Long Vĩ, Bình Long ... và Cửu Long. Nông dân nhìn những hiện tượng thiên nhiên và các kinh nghiệm liên hệ để cho ta một quan sát:

*Rồng đen lấy nước được mùa  
Rồng trắng lấy nước thì vua đi cà*

Mây đen giáng kín báo hiệu mưa lớn, tốt cho mùa màng, so với mây trắng và giông bão gây hạn hán ... Trong cách nhìn tổng thể về vũ trụ và thời gian của con người xưa kia, rồng (thìn) còn được dùng để chỉ năm, tháng (tháng 3), giờ (từ 7 tới 9 giờ sáng) và phương hướng (đông đông nam, ESE - East South East). Tiên thân của rồng là rắn, mà tục thờ rắn là tín ngưỡng khá phổ biến của người Việt Cổ - thành ra một quá trình phân tích chữ và âm về rồng phải có rắn trong đó; như vậy mới phù hợp với tinh thần văn hóa dân tộc Việt, để cho “rồng rắn lên mây” ... Có lẽ không phải ngẫu nhiên mà hai chi liên tiếp (chi thứ 5 và chi thứ 6) được biểu thị bằng rồng và rắn (thìn và tỵ). Rồng đi sâu vào lòng dân Việt, hiện diện trong những nhận xét cay cú như “*Ăn như rồng cuốn, nói như rồng leo, làm như mèo mửa*”.

Khác hẳn với phương Đông, nơi mà rồng được thờ phụng và đứng đầu trong 4 con vật linh thiêng hay “tứ linh”: long, lân, quy (rùa), phượng - con rồng phương Tây tiêu biểu cho sức mạnh của ma quỷ và ác tà, thường phá quấy con người. Các anh hùng Hercules, St. Michael hay St. George đã chinh phục được sức mạnh của tà đạo trên và do đó trở nên rất nổi tiếng trong văn hóa Tây phương.

2 - Phụ âm đầu th- của thìn/thần

Thìn hay thần là các từ HV, giọng Bắc Kinh bây giờ là chén cũng là bộ thứ 161. Học giả Jerry Norman đã từng đề nghị từ thìn/thần có gốc Nam Á. Ông trích lời giải thích từ *Thuyết Văn Giải Tự* của Hứa Thận và cho thấy **thìn** vào đời Hán đọc như **khân**, và có nhiều dẫn chứng tương tự cho thấy đã từng có âm họng (hay âm ngạc/velar). Thêm vào đó là trong *Khang Hi Tự Điển*, từ giao HV ghép từ bộ trùng hợp với chữ thìn bên phải đọc là **giao** “.. là một loại giao ... hình dáng như con rắn nhưng lớn hơn và có sừng như con rồng ...”. Giao HV thường viết bằng bộ trùng và chữ giao bên phải là con thông luồng (Thiền Chử), hay một loại rồng (theo đa số tự điển TH), hay còn có nghĩa là con cá sấu (L. Wieger, Gustave Hue). Các điều trên cho thấy có liên hệ giữa chữ thìn và loài rắn! Thật ra thì trong các tài liệu Hán Văn, ta thường gặp từ giao long (hay con giao, một loại rồng “thường làm cho giữa biển sinh phong ba” theo *Hán Việt Tự Điển*, Đào Duy Anh). Các thành ngữ HV như “giao long đắc thủy” hay “giao long đắc vân vũ” ... có ý nói đến người anh hùng gặp thời. Chữ giao trên còn liên hệ đến nhóm từ giao chỉ: có thể viết hai cách khác nhau để nói lên ý là hai ngón cái giao nhau, hay bờ nước có giống giao long - những nơi này gần đầm hay sông dễ bị ngập lụt nên có tục thờ giao long, hi vọng thuận mùa nước để đánh cá tốt hơn ..v.v.. Chính từ giao HV, viết bằng bộ đầu mà giọng BK bây giờ là jiao, có âm cổ là **keo** - ngày nay một số dân tộc lân cận VN ở miền Bắc như Lào, Thái ... vẫn kêu dân Việt là keo, so với người Kampuchia gọi người Việt là duông (lại có thể từ tiếng Phạn yavana hay mọi rợ..., như cách dùng cấp duông hay chặt đầu người Việt ...). Theo Norman thì nếu ta xem các từ chỉ con **trăn** của các tiếng Nam Á: tiếng Môn có từ klan (viết), klon (nói), tiếng Chrau là klăn, tiếng Kờ Ho là klan, tiếng Khme (Kampuchia) là t-lăn ..v.v.. cho thấy bắt đầu bằng âm ngạc. Ông đưa ra ý kiến là nhóm phụ âm đầu cổ rất thể là gl- như những dẫn chứng trên - xem thêm phần âm cổ HV và các liên hệ kl-/k-/l-/ch- mà người viết đưa ra nhiều dữ kiện hơn từ tiếng HV chứng tỏ đã từng có nhóm phụ âm kl-/gl- . Trong tiếng Việt ta thấy từ **trăn** **trọc** để chỉ động tác lăn qua lăn lại, là **trăn trở** là “lật đi lật lại một vật cho thấm nước” (Alexandre de Rhodes, tự điển Việt - Bồ La, 1651). Các từ trăn - trần - lăn theo người viết đều cùng mang một ý (động tác), và cho thấy nhóm âm cổ hơn tr- hay tl-. Thêm vào các nhận xét của Jerry Norman, người viết đã từng đưa ra chứng minh rằng từ **thần** HV, hay là chi thứ 9 chỉ con khỉ, thời Hán hay trước đó có thể đọc là **khôn** với âm ngạc - xem bài viết về chi thân. Tàn tích của tương ứng kh-th còn thấy trong cách dùng đồng đại như khoáng/thoáng, khâu/thêu, khoá/toả ... Thêm vào đó là từ HV **thiện** viết bằng bộ ngư hợp với chữ thiện (lành) bên phải, giọng BK bây giờ là shán chỉ con lươn, và từ thiện HV viết bằng bộ trùng ghép với chữ thiện bên phải, giọng BK là shàn chỉ con **trùn** hay **giun** - cả hai con vật đều có đặc điểm chung là luôn luôn uốn cong mình như con lẳng quăng (con bọ gậy). Đó cũng chính là đặc điểm về hình dạng của các loài trăn, rắn, rồng, lươn. Để ý trùn có âm **tr-** mà ta có thể liên hệ đến âm **tl-** và **kl-** . Tiếng TH không thấy có từ đặc biệt liên hệ đến rắn, hay con trăn như tiếng Việt, mà dùng từ măng hay từ ghép măng xà HV - giọng BK bây giờ là măngshé. Tiếng HV còn có từ thiếm là liếm, thêm là lè

lưỡi, thoái/thối là lui ... ngay cả cách dùng đồng đại như thè (lưỡi) hay le (lưỡi), thò (đầu) và ló (đầu) ... cho thấy tương ứng **th-l** trong tiếng Việt. Khi so sánh một số từ HV như **thân** (gân gũ, thân yêu), **thận** (trái cật), **thận** (không sơ sót) ... ta đều thấy các từ Việt tương đương có âm ngạc như thân-gân/cận (thân cật), thận-cật, thận-cản (cản-thận): rất đáng chú ý và phải được nghiên cứu thêm cho rõ ràng hơn về sự tương ứng này. Thảm HV viết bằng bộ nữ, giọng BK bây giờ là shen, thím là âm cổ còn duy trì trong tiếng Việt - tiếng Tiều (Triều Châu) còn gọi thím (vợ của chú) là kiểm cho thấy liên hệ **th-k** lẫn nữa.

**Thìn** cũng là tiếng Việt Cổ, có nghĩa là gìn giữ (hay giữ gìn). *Việt Nam Tự Điển* (VNTĐ, Hội Khai Trí Tiến Đức Khởi Thảo, 1954) còn ghi nhận cách dùng thìn lòng, thìn tính và:

*Không thìn hai chữ hiếu trung*  
(ca dao)

*Hết kính hết thìn bề tiến thoái*  
(*Quốc Âm Thi Tập* -  
theo *Từ Điển Từ Việt Cổ*, Nguyễn Ngọc San ...

2001)

Theo người viết thì thìn là âm cổ của thận, mà tàn tích còn thấy trong cách dùng giữ gìn hay gìn giữ, Đại Nam Quốc Âm Tự Vị còn ghi là **ghìn**. VNTĐ còn ghi từ **ghín** là cấn thận - ghìn, ghín, gìn ... đều là các dạng cổ của thận/cấn HV.

**Thần** HV chỉ loài sò hến lớn, giọng BK bây giờ là shen viết bằng bộ trùng. Thần HV còn chỉ các hình ảnh hiện trên mặt nước (mirage) mà theo người xưa do hơi các loài sò hến bốc lên thành. Cũng không ngạc nhiên gì khi ta thấy Tự Điển Hán Việt của Đào Duy Anh còn ghi thêm một nghĩa nữa của thần là loài giao long! Đây là một bằng chứng trực tiếp liên kết thần/thìn với loài rồng, bổ túc thêm từ giao/keo mà Jerry Norman đề cập ở trên.

3 - Nguyên âm -â/i-

Thần hay thìn chính là âm cổ của tiếng chén (viết theo pinyin/phiên âm giọng BK) bây giờ - các dạng âm cổ phục hồi của Edwin Pulleyblank hay William Baxter đều giống như âm thìn HV.

4 - Thanh điệu

Các âm BK có thanh thứ nhì (second tone) liên hệ đến thanh huyền tiếng HV như:

Giọng BK	Tiếng HV
Chén	thìn/thần
Huáng	hoàng/vàng
Táng	đường
Tuán	đoàn
Xián	nhàn
...	...

Tuy nhiên một số thanh thứ nhì BK còn liên hệ đến thanh ngang (cùng thanh vực) như:

Giọng BK		Tiếng HV
Nán	nam	
Nú	nô	
Mín	dân	
Mú	mô (khuông đúc)	
Róng	dung (nóng chảy)	
....	....	

**5 - Phụ âm cuối -n**

Thìn/thân có âm cuối -n cũng như âm cuối -n của giọng BK chén. Thật ra thì âm cuối -n hay -ng không có khác biệt trong tiếng Việt: thìn/thìng so với thân/thâng, điều này giải thích được phần nào liên lạc họ hàng của thìn/thân và long/rông.

**6 - Phê bình tổng quát**

6.1 - Nhóm âm kl- hay gl- cổ có thể còn để lại những tàn tích mà ít người nhận ra như các thí dụ sau đây. Lân HV là loài thú có một sừng (unicorn) mình hươu chân ngựa ..., giống cái gọi là **lân**, giống đực gọi là **kỳ**. Giọng BK bây giờ là lín viết bằng bộ lộc ghép với chữ lân (lửa ban đêm bốc lên từ đầm lầy, ignis fatuus). Tục truyền có thánh nhân xuất thế nó mới hiện ra (VNTĐ), cho thấy là một giống thú nhân đức (Thiếu Chử). Tục truyền rằng Khổng Tử viết kinh Xuân Thu đến chuyện bắt được con lân què ngoài đồng thì thôi không chép nữa, thành ra kinh Xuân Thu còn gọi là Lân Kinh. Thường thường hai chữ kỳ-lân được dùng chung với nhau. Lân chỉ là ngón chân con kỳ lân, chỉ con cháu nhà vua hay tôn thất. Lân nhi là đứa con quý, để ý các cách dùng từ lân HV cũng không khác gì cách dùng từ long HV, chỉ những gì cao quý như:

*Điềm lành sớm ứng lân nhi một chàng*  
(Hoa Tiên)

*Loan rằng sử Mã, kinh Lân*  
(Lục vân Tiên)

Theo người viết thì lân cũng là loài vật hư cấu, đã khó mô tả hình dáng và đặc tính mà còn phân biệt giống cái giống đực hay các bộ phận trên thân thể như ngón chân thì càng khó hiểu thêm. Tuy nhiên, dùng ý để diễn tả thì lân là điềm tốt, như cách dùng “tứ linh” để chỉ bốn loài vật linh thiêng là rồng, lân, rùa và phượng. Kỳ và lân, theo người viết là các dạng tách ra từ nhóm phụ âm cổ kl-, một thí dụ gần đây hơn là các từ cà-rem, kờ-lê, câu-lạc-bộ ... là kết quả của quá trình đơn âm hóa của crème, klé, club ... Cũng nhóm chữ này, để ý lân là vây cá và kỳ là vẩy cá (trên lưng). Vì những cách dùng giống nhau, như chỉ vua chúa và điềm tốt, cùng với cách phát âm tương tự - rất có thể long HV (rồng) và lân có cùng một nguồn gốc. Hai chi tiết đáng chú ý là ta thường nói là **múa lân**, so với tục múa rồng (dragon dance) của Trung Hoa. Mũi lân là mũi rộng (to) - có lẽ là mũi rồng, mà ta dùng tương đương giữa hai chữ rồng/rộng và lân, và có ai biết được mũi lân hình thù ra sau? So với mũi kết, mũi tệt!

Cầu HV là con rồng đực có sừng, còn gọi là cầu long, đây là tàn tích của nhóm âm kl- để cho ra cầu và long, cũng như kỳ và lân vậy.

6.2 - Trong tiếng Việt, ta còn thấy một số từ kép chỉ các loài có hình dáng cong như rồng hay lân, đó là **thần lân, thường luồng** ... với các phụ âm đầu là th-l như đã nói trên. Thêm vào đó là con **trình** hay chình, là một loại lươn - để ý nhóm âm tr- và đọc như ch-. Để giải thích các dạng khác nhau của rồng/long/lươn, cũng như các dạng tương đương của thi/thu/thơ, người viết đề nghị một dạng âm cổ phục hồi là \*srin, và các dạng sau đó là \*shrin, \*thrin và \*rin, \*krin/klin ... để cho ra sin, thìn/thần, rấn/lân, lẩn (và lẳng quăng), trần, trình ... và đơn âm hóa để cho ra thần lân, thường luồng ...

6.3 - Tiếng Việt có nhiều từ rất thú vị hình-không phải viết ra mà **nhìn thấy hình** nhỏ chỗ TH nhỏ mà chính lại **nghe ra hình!** Tác giả Lê Văn Siêu trong cuốn *Nguồn gốc Văn hoá Việt Nam* (1956) đã ghi nhận nhiều thí dụ về tiếng tổ ong hình, thấy ra thì có những ngôn ngữ khác cũng có nhiều từ đồng âm tổng thể - nhỏ tiếng Lào qua luận văn *Sound symbolism and expressive words of Laos* (1973) của tác giả Arthur Grayson Crisfield, hay tiếng Mã Lai qua nhiều tác phẩm của Robert Blust... Lê Văn Siêu nhận xét cao âm í hay y diễn taù cái gì nhỏ nhỏ beù tí, tí hon, maét tí hí ..v..v.. Theo chú ý về phần này, ta còn thấy âm-ong diễn taù cái gì **cong** (không thau) nhỏ các nhóm chữ **Ồ** ở **ong** a **oing** a **inh** **Ồ**, oàng (vật hình tròn vạy dài), coàng (goà lên), ngoàng-ngoeu (cong queo), traui boàng, bong boàng (hình cong tròn), chong choàng (quay theo hình tròn), roàng-roic, cái choàng (hình tròn), loàng vọng, vọng (theo hình cong), voàng (cong cao lên), caàu voàng (mòàng), thoung loàng, phoàng/phuàng, nong (vòà vạy hình tròn), noung (suông), loàng (ruoát, thồvng hình khoanh tròn), hoàng, goàng, boàng (tuoi chóa chaát lóng, thồvng hình cong/tròn) ..v..v.. Thấy ra long hay roàng duong vạy chữ con vạy luon luon uoan cong mình, cuong nhỏ các con lôn, raen ... cuong trong moat gia vng chổ (word family). Tuy nhiên, ta vẫn có thể tìm thấy những liên hệ trực tiếp với tiếng TH nhỏ cong-cung HV, moang-voang-hoang HV, phoang-phuung HV, loung-hung HV, roang-lung HV, goang-giang HV, boang/bong boàng - bayung quang HV ... cho thấy một quá trình giao-lưu rất lâu ở vùng miền đông bắc Việt Cổ vạy dân Trung Hoa, ít nhất lại trước 1.000 năm trước Công nguyên, khi mà vùng hồ vùng của nhóm Bách Việt rất mạnh. Với số tiếng hòa tử nhiều của nền văn minh Việt Cổ, vạy những thay vạy lôn lao của nhóm người cai trò - ngôn ngữ Việt cùng ngay cùng mà tính chất tổ ong hình trên, cuong nhỏ soá dân cùng vạy vạy vạy vạy quy ở ôu quan trọng hôn vạy ảnh hưởng trực tiếp ngôn ngữ duong haeng ngay. Người viết gọi chung lại nhóm Bách Việt nhỏ vạy vì chỗ ưu vạy liệu cho biết nguồn gốc Việt Cổ lại bảo lại trong những nhóm trên. Ảnh hưởng của nhóm Bách Việt không những lại của 12 công giúp, các tên gọi liên hệ gia vng, soá vạym ... nhỏ Paul Benedict (1975) đã vạy ra, mà còn nhiều hôn thế nữa nhỏ trong các tiếng tổ ong hình trên.

**7 - Tài liệu tham khảo chính và phê bình thêm**

7.1 - *L'origine du cycle des douzes animaux au Cambodge*, bài viết của nhà nghiên cứu văn minh Đông Nam Á lão

thành George Coedès trong ‘Toung Pao’, XXXI (1935) trang 315 - 329. Sau khi so sánh các từ chỉ 12 con giáp, ông chứng minh rằng các từ này có thể bắt nguồn từ một ngôn ngữ ‘Mường Cổ’ (Bắc Việt Nam) - không phải từ TH.

7.2 - *Some Old Chinese loan words in the Tai languages*, bài viết của giáo sư Li Fang-Kuei trong bộ *Harvard Journal of Asiatic Studies*, 8:333 - 342 (1945). Một kiện tương viết nhiều về tiếng Thái, tiếng TH cổ ..v.v..

7.3 - *Austro-Thai Language and Culture*, bài viết năm 1967, tác giả Paul K. Benedict bổ túc thêm để thành sách xuất bản năm 1975. Tác giả rất mạnh dạn chứng minh rằng tiếng TH đã từng mượn nhiều từ các ngôn ngữ phía Nam, có một số trường hợp “cho mượn lại” ..v.v..

7.4 - *A note on the origin of the Chinese duodenary cycle*, bài viết của Jerry Norman (1985) trong cuốn *Linguistics of the Sino-Tibetan area - the state of the art*, Pacific Linguistics, Series C - No. 87. Một học giả chuyên về tiếng TH cổ, đã từng viết cuốn *Chinese*, nxb Cambridge University Press, 1988.

7.5 - *The Old Chinese Terrestrial Rames in Saek*, bài viết của giáo sư William G. Boltz trong cuốn *Studies in the Historical Phonology of Asian Languages*, nxb Benjamin, 1991.

7.6 - *Chinese Animal Symbolisms*, tàuc giã lạp Ong Hean-Tatt, nxb Pelanduk, Maõ Lai, 1993. Cauc truyeàn thuyeat veà thoũ, meyo, Phaãt toã... ủaõõic ghi nhaãn cuõng nhỏ tĩn ngỏõõng daõngian.

7.7 - *An Illustrated cycle of Chinese festivities in Malaysia and Singapore*, tác giả là C. S. Wong, 1987, có ghi lại vài chi tiết về lịch sử can chi như theo cuốn *Lê Hải Tập* (Lí hải jí) đời Tống (960 - 1279) “...hai giờ đầu tiên là Tý, lúc đó âm tính cực mạnh phản ánh mức thủy triều thấp nhất, im lặng và đen tối nhất. Vì vậy mà con chuột biểu hiệu cho hai giờ này vì khả năng trốn tránh và giữ yên lặng ...” Các điều trên cũng phù hợp với tài liệu về 12 con giáp ... như 11 giờ tới 1 giờ sáng (giờ Tý) là giờ xấu cho loài chuột. Cũng như tháng Tý (tháng 11) loài chuột hay bị bệnh mà chết, hay tháng lạnh đông ruộng đang mùa cày nên chuột không có ăn và không chống rét nổi nên dễ chết ..v.v..

7.8 - Các tài liệu bằng tiếng Việt như *An-Nam Dịch-Ngữ*, Vương Lực chú giải, 1995, cho thấy hệ thống thiên can và thập nhị chi đã được dùng từ trước thế kỷ 15, 16 ... Lê Quý Đôn (1726 - 1784) cũng đề cập đến hệ thống can-chi qua thiên Sinh - Tiêu-Luận của Vương Sung đời Hán “*Quý thủy ở trên trời là mưa, ở thân thể là tai; Nhâm thủy sinh ở thân, tử ở mào, mộ ở thìn, cho nên loài rồng 5 vuốt, tai nhỏ, nghe kém (không thính) ...*”, *Văn Đài Loại Ngữ*, Lê Quý Đôn - Phạm Vũ, Lê Hiền dịch và chú giải, nxb Tự Lực, trg 98. Ta hãy nghe Lê Quý Đôn phân biệt các thứ tiếng và chữ viết “... *Trung Quốc viết chữ, nghĩa lý ở chữ, không ở âm; nước ngoài chép âm, nghĩa lý ở âm, không ở chữ. Văn tự Trung Quốc từ chỗ trông thấy chữ mà sinh ra tưởng ngộ, nếu tìm ở âm thì sai. Học thanh âm nước ngoài, thì từ chỗ nghe mà biết được nghĩa, nếu tìm ở chữ viết thì bí tắc*”, sđd, tng 279.

7.9 - *Tiếng Việt Tuyệt Vời - âm m trong tiếng Việt*, Nguyễn Cung Thông xuất bản ở Melbourne (Úc) 1998 - ghi nhận hiện tượng m cho thấy các liên hệ của ngôn ngữ cổ vùng Đông Nam Á (nhất là hệ Môn-Khme). Hiện tượng m chỉ sự trùng hợp của âm đầu (âm môi-môi m) trong các từ chỉ bộ phận trên mặt con người như mắt/mắt/môi/má/miệng/mồm/mũi .. /mép/mụn/mi/mí ..v.v.. một sự cố gắng của tổ tiên để duy trì tiếng mẹ đẻ qua bao nhiêu lần bị ngoại xâm ... Một bản tuyên ngôn độc lập về ngôn ngữ (nếu không thì tiếng Việt trở nên một phương ngữ TH như tiếng Quảng Đông, Thượng Hải, Tiều Châu ...). Xem thêm các bài viết về 12 con giáp như “Mã/Ngựa/Ngọ”, “Mùi/dê”, “Thân/khỉ” ..v.v.. cho thấy nhiều liên hệ rất đặc biệt. Sau khi phân tách các dữ kiện, tác giả đặt lại vấn đề mà ta thường bàn đến là ‘Nam tiến’ hay chính là ‘về nguồn’? Điểm đáng chú ý là tiếng Việt còn tàn tích các từ tối cổ, lúc mà văn hóa Bách Việt vẫn còn mạnh, và liên hệ mật thiết với các từ cổ TH - điều này làm cho một số học giả như Terrien De Lacouperie trong cuốn *The Languages of China before the Chinese* (dịch từ bản bằng tiếng Pháp, 1885), hay R. A. D. Forrest trong cuốn *The Chinese Language* (1948) ... đã từng cho rằng tiếng Việt là một ‘phương ngữ’ cổ nhất của tiếng Trung Hoa!

7.10 - *Nguồn gốc Dân tộc Việt Nam*, Nguyễn Khắc Ngữ, Montréal, 1985, cho thấy những cách nhìn khác hơn để thấy nguồn gốc dân Việt từ phương Nam đi lên - tuy nhiên các dữ kiện về ngôn ngữ đưa ra còn rất ít. Không thấy tác giả đề cập đến 12 con giáp. Nguồn gốc dân tộc Việt Nam gắn liền với nguồn gốc tiếng Việt qua các giai đoạn phát triển và hợp chủng. Các dữ kiện về ngôn ngữ, nhân chủng học, khảo cổ học ... phải phù hợp với lịch sử phát triển và truyền thống văn hóa của dân tộc.

7.11 - *12 con giáp*, chủ biên là Vũ Ngọc Khánh và Trần Mạnh Thường, nxb Hội Nhà Văn, Hà Nội, 1998. Nhiều chi tiết và truyền thuyết về các con vật nhưng thiếu các so sánh ngôn ngữ học, các cách đọc và cách dùng chữ ... nhất là về nguồn gốc 12 con giáp - theo các tác giả là từ Trung Hoa theo quan niệm nhiều người - chưa chắc đã đúng khi phân tách các dữ kiện ngôn ngữ so sánh ở trên!

NGUYỄN CUNG THÔNG

Xin chân thành cảm tạ

**Các MẠNH THƯỜNG QUÂN  
và BẠN ĐỌC**

- BS. Phạm Sĩ Liệu	\$50	Úc Kim
- Ô. Phạm Văn Quý	\$50	Úc Kim
- Ô. Trịnh Nhật	\$30	Úc Kim
- Ô. Nguyễn Cung Thông	\$70	(Tem)
- Ô. Nguyễn Văn Vịnh	\$25	(Tem)



# NGUỒN GỐC VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA ĐÁ MỚI VIỆT VÙNG DUYÊN HẢI:

## Một vũ trụ nhỏ về sự biến đổi văn hóa ở lục địa Đông Á

WILLIAM MEACHAM  
NGUYỄN ĐỨC HIỆP chuyển ngữ

*Lời dịch giả:* Đây là chương “Origins and development of Yueh Coastal Neolithic: A microcosm of cultural change on mainland of East Asia”, (trang 147-177) trong quyển *The Origins of Chinese Civilization*, tập hợp các bài tham luận trong hội nghị về nguồn gốc văn minh Trung Hoa ở Berkeley, 1983, University of California Press, David Keighley chủ biên. Văn hóa Việt ở đây là văn hóa của cư dân mà người Hoa (Hán) gọi chung là Việt (Yueh) sống ở phía Nam sông Dương Tử.

**T**rong chương này, chân trời *Văn Hóa Việt* được trình bày từ sự xuất hiện có thể bắt đầu ở thời kỳ Holocene sớm tới sự sát nhập hoàn toàn vào văn minh Hán, đặc biệt chú trọng vào thời kỳ đầu. Một vài nhận xét ban đầu vào những điểm mà sự phát triển này có, hay không có, liên hệ đến “những nguồn gốc thành lập văn minh Trung quốc”. Nếu chúng ta hiểu văn minh Trung quốc là sự tích hợp của một thực thể lịch sử, thì thời tiền sử và sự hội nhập của bất cứ phần tử nào tạo thành nền văn minh ấy đều quan trọng cả. Như tôi sẽ cố gắng chứng minh, những cư dân tiền sử ở vùng Đông Nam dọc bờ biển, được gọi là Việt (dùng để chỉ cả con người và vùng địa lý) có liên hệ huyết thống với cư dân hiện nay ở cùng vùng, và hậu duệ của họ đã cống hiến vô cùng to lớn vào nền văn minh Trung quốc từ thời đại nhà Hán.

Ngay cả nếu chúng ta giới hạn sự nghiên cứu vào những nguồn gốc và nguyên nhân đầu tiên của sự thể hiện xưa nhất của một xã hội có kiến thức, tập trung ở đô thị, làm đồ đồng, và có sự phân chia các giai cấp, thì vẫn còn có nhiều điều mà chúng ta có thể học hỏi được khi xem xét về tiến trình văn hóa và sự phát triển xảy ra ở vùng đất và các dân tộc ở ngoại vi. Tiến trình mà theo đó những dân cư đã tiến lên từ thời đá cũ qua thời đá mới và đến ngưỡng cửa của văn minh tương tự, trong rất nhiều phương diện quan trọng và có thể đáng chú ý nhất, như quá trình qua đậy dân cư ở các cánh đồng trung tâm (Trung Nguyên) đã tiến hóa và trải qua. Sự liên tục và tiến trình văn hóa chung này giữa những khu vực thường hay bị che khuất bởi các sự giải thích dựa vào “khu vực hạt nhân” về thời tiền sử Trung Hoa, nhất là sự thiết lập một liên hệ theo mô hình quỹ đạo trung tâm hay là theo mô hình truyền phát - thu nhận văn minh giữa Trung Nguyên và những dân tộc chung quanh. Nếu chúng ta cho là (và chắc chắn chúng ta nghĩ vậy) sự thành lập nền văn minh Trung

quốc cổ xưa là một phần của sự phát triển rộng lớn hơn chỉ xảy ra ở vùng trung tâm hạt nhân hay, tốt hơn gọi là, “vùng sản sinh”, thì sự tiến hóa của người Việt và những dân tộc chung quanh có thể cho thấy những sáng tỏ đáng kể về những nguồn gốc văn hóa và tiến trình từ đậy, văn minh Trung quốc cổ xưa đã phát triển.

Từ trước đến cách đây vài năm, khi các dữ kiện mới khiến những quan điểm như trên hầu như không còn đứng vững, mẫu hình của các sự liên hệ văn hóa ở Trung quốc thời tiền sử đã được mô phỏng trên quan điểm đó, được nhiều người chấp nhận là khởi sắc từ sự xuất hiện của văn minh đời nhà Thương. Những vùng xa xôi như ở bờ biển Đông Nam được cho là vùng chịu ảnh hưởng của sự phát triển thời đá mới từ vùng trung tâm, thường theo từng đợt phát minh. Ý tưởng từ trung tâm vào, hay do các đợt di dân, xâm nhập vào rừng rậm sơ khai ít người ở, chỉ có các thổ dân săn bắn, lượm lặt sống tại đó không thay đổi từ thời cổ đại Pleistocene.

Khuynh hướng này cho rằng khu vực mà văn minh nhà Thương lần đầu xuất hiện là trung tâm của vũ trụ “Trung Hoa”, cũng được dùng ngay cả vào những thời điểm trước đó nữa - như là một trung tâm điểm mà các sản phẩm văn hóa, phát minh, tư tưởng mới và sự di dân đã toả ra các vùng phụ cận xung quanh - thật sự chỉ là một sự bất chước cấy ghép (vào một vùng đất tư tưởng rất phong phú của quan điểm truyền thống Bắc Hoa là ở trung tâm) của những giả thuyết cũ trước đây trong lịch sử về sự phân tán, di dân ở văn minh vùng Cận Đông. Sự phát triển của giả thuyết này về trung tâm mới ở Viễn Đông được đặt ở vùng hạ lưu sông Hoàng Hà, và cho rằng môi trường và đặc điểm tốt ở vùng này là lý do của mực độ phát triển cực kỳ nhanh chóng ở đó. Vì thế, theo thuyết này, một hệ quả của sự phát triển hoạt động văn hóa đậy năng lực là ngòi lửa gây ra sự bùng nổ với các chuyển động toả ra từ vùng trung tâm và kích thích sự phát triển

tương tự nhưng nhỏ hơn ở các vùng xung quanh.

Mặc dầu ta cũng phải chấp nhận là mô hình về vùng trung tâm này rất hấp dẫn. Sự tổng hợp các dữ liệu và giả thuyết về sự phát huy rất rõ ràng, qua đó văn hóa và dân cư ở các vùng xa trung tâm, dĩ nhiên và dễ hiểu, là được xếp vào vai trò thứ yếu. Tuy vậy giả thuyết này đã không được kiểm chứng, và không phù hợp với những dữ kiện mới ta biết được hiện nay, như một vài tác giả nghiên cứu đã cho thấy. Thật oái oăm là sự nhấn mạnh của giả thuyết về nguồn gốc địa phương và sự tiến hóa độc lập của văn minh Trung Hoa được đề ra như là một mô hình đối lại với giả thuyết về “nguồn gốc từ phương Tây”, đã dẫn tới một mô hình qui hoạch trung tâm ở Trung Quốc, tương tự như giả thuyết trên về trung tâm phát tán từ nguồn gốc phương Tây. Mặc dầu hiện nay vẫn còn một số người ủng hộ mô hình của giả thuyết trung tâm, mà một vài người (như Ho 1975; Cheng 1976) đã chấp nhận quan điểm này một cách tuyệt đối, với những kết luận vô lý. Những dữ kiện mới đây (nhất là các thăm định thời gian qua carbon-14) đòi hỏi sự bãi bỏ mô hình vùng trung tâm về thời tiền sử Trung Hoa và đề nghị sự nghiên cứu mới, đầy đủ về vùng đồng bằng Trung Nguyên. Ở đây, tôi không thể tìm được điểm chung nào với Noel Barnard (1977) (1975:20, trang 167-168), đã thấy từ các thăm định thời gian qua carbon-14 là có khả năng gia tăng của quan điểm về sự phát triển nổi bật của vùng trọng tâm cách đây 6.000 năm.

Một vài thời điểm biết từ thăm định thời gian qua carbon-14 đã mở ra những chân trời mới mà hầu như trước đây chỉ có trong ước mơ ở thời đại đá mới tại Trung Hoa. Chúng ta nên chuẩn bị cho sự phát triển tương tự ở thời kỳ Đồng (nếu, thực sự chúng chưa xảy ra). Nếu vùng đồng bằng Trung Nguyên được xem là hạt nhân ở cuối thời Tiền sử, thì có thể là ở nhiều khía cạnh, nó chính là trung tâm tập hợp, giống như tâm điểm của một vòng nước xoắn được tạo ra bởi chuyển động dồn dập của các tính chất văn hóa hơn là sự bộc phát từ hạt nhân trung tâm, như đã thường được mô tả trong các thập niên vừa qua. Nếu đúng vậy, vai trò của các khu vực chung quanh vùng phát sinh sẽ hoàn toàn mang một đặc tính mới, sẽ đóng góp lớn lao hơn những gì trước đây ta đã giả định vào sự phát triển của văn minh nhà Thương. Tuy vậy, cũng có nhiều vấn đề về lý thuyết và thực tế trong mô hình này mà ta sẽ bàn luận dưới đây.

Mặc dù với những điểm đã nói ở trên, vẫn có thể đưa ra luận điểm với vài minh chứng là văn minh nhà Thương xuất hiện vào giai đoạn cuối của một chuỗi biến cố văn hóa độc nhất, giới hạn trong phạm vi địa lý và có thể trong phạm vi dân tộc. Chỉ ở giai đoạn cuối cùng của sự phát triển này, một thực thể xuất hiện mà ta có thể gọi là “Hoa”, “văn hóa Hoa”, hay là “văn minh Trung Hoa”. Người Việt (Yueh) và đa số các dân cư cổ xưa khác sống trong lãnh thổ ngày nay gọi là Trung Quốc đã không liên hệ trực tiếp vào sự ra đời của nền văn minh này, nền văn minh có thể đã hình thành trong khoảng vài thế kỷ và trong một vùng nhỏ hơn tỉnh Hồ Nam (Honan) hiện nay. Cũng có lý trong quan điểm truyền thống về lịch sử Trung Quốc cổ đại (và có thể quan điểm này bắt nguồn từ sự xuất hiện đầu tiên của nền văn minh đế chế) cho những dân cư ở ngoài phạm vi biến cố đặc biệt này là “mọi rợ” vì họ không được (hay bị) ảnh hưởng cho đến khi họ có

thể tiếp xúc gần với văn minh bởi sự phát triển của nền văn minh này. Văn minh Trung Quốc, đa số các dân tộc Việt (kể cả những cư dân của nước/lãnh thổ Việt thời Xuân Thu *Mặc dầu người Việt trong thời kỳ tiền Hán có thể đã chịu một số ảnh hưởng của văn minh Trung Quốc, đa số các dân tộc Việt (kể cả những cư dân của nước/lãnh thổ Việt thời Xuân Thu và Chiến Quốc) không nên được coi là “Trung Hoa” - nếu như từ này chỉ định nghĩa theo giá trị văn hóa, mà hiện nay là định nghĩa duy nhất có ý nghĩa cho các mục đích nhân chủng và lịch sử.*

Sự sử dụng từ “Trung Hoa” ở nghĩa nhân chủng sẽ gặp một số khó khăn. Có lẽ chúng ta sẽ không bao giờ có đủ tiêu chuẩn nhân chủng để phân biệt người Hoa và người không phải Hoa trong thành phần phân loại rộng lớn của chủng Nam Mongoloid. Vấn đề khó khăn không phải chỉ với sự thiếu thốn các bộ xương người tìm được; mà hầu như không có sự khác biệt nào giữa các nhánh chủng tộc, thí dụ người Quảng Châu, người Chuang (Nùng-Zhuang) và người Việt Nam (xin xem luận bàn của Howells, Chương 11 trong sách). Ngôn ngữ tự nó cũng không cung cấp cho ta một tiêu chuẩn, dĩ nhiên, bởi sự thiếu bằng chứng về ngôn ngữ. Chữ Hán đã được dùng ở nước Việt (nước này rất có thể gồm cư dân nói tiếng Austronesian hay Thai-Kadai, theo như Benedict [1967-1968]), không phải có nghĩa dân nước đó là người Hán - Hoa, mà chỉ có nghĩa là có bằng chứng về sự hiện diện của những thành phần văn hóa Hán - Hoa ở vùng nước Việt.

Một định nghĩa của từ “người Trung Hoa” (“Chinese”) dựa trên thực tế hiện đại hay lịch sử và chính trị, mặc dầu tiện lợi và phù hợp với danh từ “Trung Quốc” (“China”), nhưng nó lại cướp mất đi nội dung của từ mà nó thật ra mang ý nghĩa. Gắn nhãn hiệu, như ông Chang đề ra (1977:640), “*tất cả văn hóa địa phương ở thời kỳ tiền sử Trung Quốc, hoặc hoàn toàn hay phần lớn, đã trở thành một bộ phận của văn minh lịch sử Trung Hoa*” tức đã phủ nhận những văn hóa đó có thể được gọi chính xác hơn là Thái, Mon-Khmer, Malayo-Polynesian, và vân vân. Người Việt có thể đã có nguồn gốc từ văn hóa Thái (Ebehard 1968), vào giai đoạn nào đó trong lịch sử, họ đã trở thành người có văn hóa Trung Hoa. Thật có ích để trình bày sự chuyển tiếp này, nhưng hành động quy gắn nhãn hiệu tính cách “Trung Hoa” vào những cư dân thời tiền sử ở Quảng Châu, Tây Tạng và Mãn Châu sẽ làm mờ đi các đặc tính văn hóa thực sự của những dân tộc này. Mặt khác, có thể có, như đã trình bày ở trên, sự liên hệ mật thiết giữa những tiến trình mà các dân tộc cách xa nhau này đã tiến hóa trong thời kỳ đá mới. Tuy nhiên, chúng ta dùng từ “Trung Quốc thời tiền sử” chỉ trong ý nghĩa địa lý mà thôi, tránh đi thêm xa về thời kỳ trước của các hiện tượng văn hóa sau này.

**(Tác giả chú thích:** Chang đưa ra một định nghĩa nữa về người Trung Hoa, có lẽ có nhiều ích lợi hơn, đầu đó trong bài của ông là: “*Trước khi có sự thống nhất thời nhà Tần, người Trung Hoa cổ xưa gồm rất nhiều các dân tộc ở các địa phương. Sau đó người Trung Hoa thực sự trở thành dân của nước Trung Quốc*”(1976). Định nghĩa thứ nhất được coi như văn hóa, trong khi định nghĩa sau trở lại (có vẻ) về địa lý. Có lẽ tốt nhất là tránh dùng từ đó (Trung Hoa) để chỉ định cho bất cứ nhóm dân nào trước thời nhà Thương).

Dân cư được nghiên cứu ở đây với mục đích tìm ra các thành phần nào trong sự tiến hóa văn hóa của họ có thể được coi là đại diện của sự phát triển rộng và vĩ mô hơn, nhưng không tìm cách thiết lập một thực thể văn hóa giữa các thành phần khác nhau. Có nghĩa là, mặc dầu nội dung văn hóa của dân Việt, Long Sơn (Lungshan), Ngưỡng Thiều (Yang-Shao) và những dân khác nhau rất đa dạng, nhưng nguồn gốc văn hóa của họ và mẫu hình phát triển có thể rất giống nhau và có căn nguyên phần lớn ở các điều kiện tiếp xúc chung. Sau cùng, ta có thể nêu lên những ưu tiên của các giả định và các viễn cảnh lý thuyết, phát sinh từ các nguyên tố kích thích chung. Các nguyên tố chung này sẽ thiết lập một khung mẫu tốt hơn từ các dữ kiện khảo cổ và từ đó tạo ra nhiều giả thuyết mới về các sự liên hệ giữa những vùng ngoại vi bên ngoài và vùng phát sinh trung tâm.

### Sự xuất hiện của thời kỳ Đá mới ở duyên hải Nam Trung quốc

Một giả định và phương thức làm việc ở phần sau đây về thời kỳ cuối Pleistocene và thời kỳ tiền sử Holocene có thể được nghiên cứu tốt nhất mà không cần tham khảo trực tiếp đến lịch sử văn hóa các vùng kế cận nối tiếp nhau. Rõ ràng là không cần phải đặt tiền đề về sự di dân đến một vùng nào đó để có dân số, hay phải gọi ra là có sự truyền bá tư tưởng, để giải thích tại sao nhiều hay đa số các phát minh, khám phá đã xảy ra tại vùng đó. Trong khi chắc chắn trên bình diện rộng lớn có sự trao đổi một số các đặc tính giữa các vùng, thì theo tôi, nguồn gốc của phần lớn các phát triển văn hóa, trước hết chúng ta nên tìm ở các nguyên tố kích động nội tại hơn là các nguyên tố kích động từ bên ngoài. Tôi đã bàn về chủ đề này ở bài khác (Meacham 1977), và vì thế không cần phải đưa ra lại nhiều trường hợp, trong đó giả định về sự tiến hóa địa phương và sự liên tục của nó đã được chứng tỏ là đúng (ngay cả đôi khi phải đối diện với sự phản bác đáng kể). Vì thế, ở đây tôi sẽ cố gắng cấu tạo lại sự xuất hiện và phát triển của thời đá mới ở vùng bờ biển phía nam, tập trung vào người Việt nhưng cũng đôi khi nói đến người Nam “Long Sơn” mà như ta biết, đã được nghiên cứu sâu rộng. Mục đích giản dị là thiết lập một mô hình tiến hóa địa phương bằng cách trình bày một sự tổng hợp các dữ kiện và thiết lập ra một viễn tượng đáng tin về sự phát triển ở thời kỳ ban đầu chỉ được ghi nhận ở giai đoạn cuối.

Phần này, do sự cần thiết, là phỏng đoán, không chỉ bởi vì có rất ít dữ kiện và các di chỉ được biết là từ thời sớm nhất của thời kỳ “đá mới” (các di chỉ có các lọ gốm, dụng cụ đá mài, và có thể các thú vật và thảo mộc thuần hoá). *Rất có thể phần lớn sự phát triển ở “thời kỳ kết tinh” này (“Crystallitic Period”) (theo Soldheim 1972) đã xảy ra ở thềm lục địa Nam Trung quốc chưa bị chìm ngập. Vùng này hiện nay nằm ở dưới biển với độ sâu đến một trăm mét, các vật thể văn hóa chưa bị phá hủy bởi sự xâm lấn của biển rất có thể đã bị chôn vùi bởi đất bồi và vì thế không bao giờ được đưa ra ánh sáng.* Nhưng cũng không nên vì thế mà bỏ qua trong các công trình nghiên cứu về thời kỳ sớm của đá mới. Ngược lại, đáng khác, các sự biến đổi quan trọng về môi sinh, địa hình và văn hóa liên hệ đến cánh đồng lục địa rộng lớn này có thể là quan trọng bậc nhất trong sự lan tỏa và thâm nhập các đặc tính vào các nền văn hóa đá mới xuất hiện vào khoảng năm 4.000 BC trước

Công nguyên.

Trước khi cố gắng đi vào khoảng trống bằng các dữ kiện khảo cổ, các dữ kiện liên hệ đến đầu thời kỳ đá mới cũng nên được tóm tắt sơ lược. Thời đá cũ của cuối thời Pleistocene, Nam Trung quốc được biết từ một số các di chỉ vùng núi (đa số là hang động) cho thấy các dụng cụ đá đẽo và vết tích thực động vật (Aigner 1979). Giờ đây ta biết chắc chắn là người Hòa Bình thời đá giữa và người Bắc Sơn đầu thời đá mới (theo từ của các nhà nghiên cứu Việt Nam) là những giai đoạn chuyển tiếp trong sự tiến hóa từ từ của các kỹ nghệ đồ gốm và đá đẽo (sau đó đá mài) trên nền tảng của thời đại đá cũ. Tất cả những di chỉ của giai đoạn chuyển tiếp quan trọng này là các di chỉ hang đá ở trong vùng núi sâu trong đất liền, và những hang đá đã được định tuổi (nhất là các hang Bồ Nam, Con Moong ở Bắc Việt Nam, Tăng Bì Nham (Tseng-P'i-Yen) ở Quảng Tây, Tiên Nhân động (Hsien-Jen-Tung) ở Quảng Tây, và, xa hơn nữa, Spirit Cave ở Thái Lan) vào khoảng từ 10.000 đến 5.000 BC trước Công nguyên. Các di chỉ hang đá ở Việt Nam được định tuổi chính xác nhất (Khảo Cổ Học 1976,2:18). Tổng cộng có 8 dữ kiện được định tuổi bằng carbon 14 cho thấy một khoảng thời gian trùng lập từ 9.000 đến 5.000 BC trước Công nguyên cho di chỉ Hòa Bình và từ 8.000 đến 5.999 BC cho di chỉ Bắc Sơn - di chỉ này có các dụng cụ rìu đá mài thô sơ và gốm thừng và có thể có trâu nước thuần hóa, thực vật có củ, và gạo trên đồi (Davidson 1975; Long 1975).

Hai di chỉ định tuổi bằng carbon 14 từ Nam Trung quốc phù hợp với mẫu hình chung của các bằng chứng từ Việt Nam. Trong khi các tầng địa chất ở di chỉ Tiên Nhân động rất rắc rối và cần sự cẩn mực khi các mẫu dùng để định tuổi được sử dụng, không có lý do nào để đặt câu hỏi về sự đáng tin của năm tuổi đã xác định (như Hsia 1977:219 đã làm) (tác giả chú thích: Hsia -1977) viết rằng cả hai di chỉ ở hang đá vôi, và nước ngầm chứa các carbonates “cũ” có thể nhiễm các võ sò, “*làm cho sự định tuổi carbon 14 lâu hơn một chút*”. Mặc dầu theo lý thuyết có thể là thế, nhưng sự nhiễm trở về trước như vậy là hiếm có. Sự trao đổi các chất carbonates giữa các vật hữu cơ và nước ngầm hầu như luôn luôn có kết quả là tuổi theo carbon 14 sẽ trẻ hơn, bởi vì carbonates hiện diện trong nước ngầm thường có nguồn gốc mới hơn. Đây là trường hợp của tất cả các mẫu thử nghiệm từ các hang đá vôi ở Trung quốc, các động này đã được định tuổi bằng cả carbonates và collagen; các tuổi theo carbonates hầu như là mới hơn, đôi khi đến cả 15.000 năm (CKKH Shih-Yen-Shih và Ku-Chi-Chui 1976; Barnard 1977).

Cả hai mẫu định tuổi (8920 và 6873 BC; ZK-39,ZK-92-0) chắc là lấy từ các vật khám phá lúc ban đầu (thảo luận chi tiết trong Meacham 1976:207-208), mà theo ý kiến của các nhà khai quật là “thuộc vào thời kỳ sớm nhất của thời đá mới ở Trung quốc, định tuổi ít nhất là cách đây 8.000 năm”. Tương tự, tuổi định carbon 14 của năm 9360 BC (ZK-279-1) từ di chỉ Tăng Bì Nham (Tseng-P'i-Yen) (mà Hsia cũng cho là “quá sớm”) có thể từ phần phía dưới của tầng lớp tiền sử cho các mẫu rõ là liên hệ với cuối thời kỳ đá mới, cũng như các dụng cụ đá đẽo và dụng cụ xương mài tương tự như các dụng cụ ở di chỉ Tiên Nhân động.

Nói tóm lại, có bằng chứng là một dân cư vùng núi đã tiến bộ trong kỹ thuật đồ gốm và đồ đá, và cũng chắc có thể là cả trong kỹ thuật thuần hóa sinh vật nữa. Saldheim đã đưa ra giả định (1972) là những phát triển này cuối cùng đã đưa đến sự di chuyển của người Hòa Bình ra khỏi môi trường vùng núi, nơi mà họ đã sống cả ngàn năm, đến các thung lũng sông, và sau cùng đến sống gần và trên biển; ông đã viện dẫn sự vắng bóng của các di chỉ xưa ở vùng thấp để ủng hộ quan điểm này. Giả thuyết này phù hợp với với mô hình liên tục sẽ được phát triển trong bài này: là dân cư trong nội địa có phát triển song song với cư dân vùng biển và nhiều phát minh của thời kỳ này có thể bắt nguồn từ các vùng ven biển. Nhưng điểm tập trung nghiên cứu của chúng ta sẽ là cơ chế bên trong của sự biến đổi văn hóa.

Quan niệm về vùng đất Sunda (Sunda Land) hiện nay chìm dưới biển thỉnh thoảng đã được đưa ra trong ngành khảo cổ học Đông Nam Á nhưng theo tôi biết chưa được giải thích rõ liên quan đến thời đại đá mới ở Nam Trung quốc. Tuy vậy nếu ta chấp nhận tiền đề là bờ lục địa đã được cư ngụ vào cuối thời băng hà, thì quan niệm về đất Sunda rất quan trọng theo lý thuyết. Và tiền đề trên có vẻ có thể xảy ra: sự hấp dẫn của vùng bờ biển và cánh đồng ven biển rất hiển nhiên, và ngay cả người cổ xưa với kỹ thuật giới hạn chắc chắn đã tìm thấy ở các vùng đó sự đa dạng và sự trù phú lương thực có vẻ như vô tận. Vào lúc thủy triều xuống, rất nhiều loại sò, cua và những dạng sinh vật khác xuất hiện để lượm, ngày này qua ngày nọ. Rùa và trứng rùa cũng là những môi dễ bắt, cũng như các thú biển hoặc cá bị kẹt ở các vũng nhỏ. Biển cạn cũng có những nhóm sinh vật khác có thể khai thác, cũng như ở các suối, sông và cánh đồng gần bờ biển. Dưới con mắt của nhiều nhà địa lý học (eg Sauer 1948), cuộc sống dựa vào biển không những rất bền chắc, mà còn nuôi sống được một dân số lớn hơn ở các vùng bên trong bờ biển.

Từ khoảng mười ngàn năm bắt đầu từ khoảng 16.000 BC trước Công nguyên, khi biển trải qua giai đoạn “nâng mực nước cao nhất chưa từng ghi nhận trong lịch sử địa chất” (Fairbridge 1960), các cư dân ở các vùng biển đã bị bao vây (có thể tập trung lại) trên các vùng bằng phẳng còn lại gần bờ biển. Theo như đa số các thẩm định, một dải đất rộng ít nhất một trăm dặm vùng Nam Trung quốc đã bị chìm xuống biển vào khoảng 4.000 BC trước Công nguyên, khi mực nước biển hiện tại đã được nâng lên. Một vài thẩm định thời gian ở các trầm tích từ đáy biển ở vùng Hồng Kông cho thấy bằng chứng của biển tiến này (Kendall 1975:29; Meacham 1975:35).

Giữa sự tập trung ngày càng tăng của dân số vùng biển, ta dự đoán được là có sự tăng trưởng của việc trao đổi ý tưởng, và các kỹ thuật, có thể song song với một vai trò rộng lớn trên phương diện kinh tế khác mà trước kia không được coi là quan trọng. Ta không thể nói là áp lực dân số sẽ tất nhiên dẫn tới sự căng thẳng cạnh tranh lên cuộc sống vừa đủ chỉ dựa vào bắt cá và lượm lặt, bởi vì biển tiến đã tạo ra một bờ biển dài hơn, nhiều vịnh lớn, vịnh nhỏ và các bán đảo hơn, và từ đó có sự xuất hiện nhiều và đa dạng hơn của các nguồn cung cấp thực phẩm. Tuy nhiên, trong sự thích ứng cần để khai thác các vùng mới, hay các loại khác nhau của các sinh vật, và có nhiều người hơn phải thích ứng với môi trường

mới, do đó không nghi ngờ gì là sẽ có nhiều khám phá “tình cờ” hơn, và các cải tiến mà động cơ là tìm kiếm để nâng hiệu quả. Với một dân số lớn hơn bỏ năng lực vào các hoạt động có tầm cỡ rộng hơn (thử nghiệm các loại cây, làm gốm, làm các dụng cụ mài, di chuyển bằng tàu bè), sẽ dẫn tới một giai đoạn thật sự kết tinh thành lập các nền văn hóa bản xứ. Cho đến khoảng năm 4.000 BC trước Công nguyên ở đa số các vùng chung quanh biển Nam Trung Hoa (biển Đông), các nhóm đồ gốm và các đặc tính kỹ thuật đồ đá có thể được nhận dạng, thông thường kết hợp với sự gia tăng rất nhiều của các địa điểm khảo cổ tìm được.

Sự thay đổi địa hình hầu như đã cố gắng hiến vào sự phát triển và dựa vào tàu bè - điều này lại tiếp tục đẩy nhanh sự truyền bá kiến thức thông tin. Mặc dầu các bè đơn giản và những sáng chế nổi trên nước chắc đã được dùng trước đó, nhưng rất khó có thể tưởng tượng những bè như vậy được dùng ở biển ca, xa khỏi tầm nhìn của đất liền, hay ngay cả dọc theo bờ biển với gió và luồng nước mạnh. Những thuyền bè (nếu có) sử dụng trước thời gian khoảng 10.000 BC trước Công nguyên chắc chỉ là các bè bằng tre không có dụng cụ điều khiển hướng đi nào khác ngoài cách dùng cây chống dài ở khu vực nước cạn không quá sâu, hay các mái chèo, dầm vậy hình thù của chèo rất thô kệch để có thể dùng một cách hiệu quả. Nhưng ta có thể hình dung là chúng đã được sử dụng để vượt qua các vùng nước chảy chậm hoặc nông, nhất là ở các vùng châu thổ sông cạn hay các đầm lầy và trong các vịnh nhỏ. Sự tùy thuộc vào những bè như vậy lúc đầu có thể rất ít vì phần lớn bờ biển lúc đó vẫn bằng phẳng và không bị chia cắt gián đoạn bởi các địa hình uốn cong quá gắt hay những mặt núi cao tấp, có khi biển tiến vào đất liền. Khi biển tiến đến khoảng vị trí 25 mét dưới mặt nước biển hiện nay, sự di chuyển bằng thuyền bè trở thành khó khăn và cần thiết. Một vài nhóm cư dân có thể đã bị kẹt ở các đảo hay bị cắt khỏi những đường liên lạc truyền thống xã hội và buôn bán; các nhóm cư dân khác có thể phải vận chuyển tới những khoảng cách xa hơn để tận dụng nhiều nguồn tài nguyên khác nhau hơn như họ đã có trước đây. Các tai nạn không may mắn có thể đã khiến họ có nhiều sáng chế trong việc sử dụng những buồm thô sơ, đuôi lái thuyền, các cọc chèo thuyền hay những thiết bị điều khiển khác khi thỉnh thoảng một nhóm thuyền bè bị gió thổi cuốn ra xa ngoài biển.

Sự quan trọng về kinh tế văn hóa của việc điều khiển tàu thuyền đi sông biển và sự khai thác tận dụng đường thủy triệt để khó có thể đánh giá cao. Tuy vậy, với sự tiến bộ về kỹ thuật như vậy và sự gia tăng các nguồn tài nguyên thực phẩm, đời sống có thể cho phép tiếp tục kiểu sống như xưa bằng sự thu hoạch thực phẩm như trước kia cho một thời kỳ rất lâu, như họ đã có trong nhiều vùng. Sự sử dụng thuyền bè để bắt cá chắc đã làm tăng thêm số lượng thực phẩm có thể cung cấp được từ nguồn đó, và các sự thay đổi ở vùng biển chắc đã thêm vào rất nhiều nguyên liệu vỏ sò để trang trí. Nhưng ông Sauer và nhiều tác giả khác đã đưa ra giả thuyết là nông nghiệp lúc đầu khởi nguồn từ những điều kiện thuận lợi như vậy, khi thực phẩm có nhiều, và là “*đa số những nhà nông nghiệp lúc đầu của vùng nhiệt đới và gần nhiệt đới Đông Nam Á cư ngụ ở các cánh đồng sông, cửa sông và các sân thấp, và sống chủ yếu dựa vào đánh bắt cá*” (Chang 1970:180). Một cuộc sống êm đềm và vững có lẽ

được bảo đảm, cùng với một sự quen thuộc với các tài nguyên thảo vật làm thực phẩm (chắc là khoai mỡ, khoai sọ, và những khoai củ khác và các trái cây trước khi có các hạt ngũ cốc), làm các bình đựng (cái bầu, tre), làm dây sọt, thừng, chất độc để tẩm tên, giết cá, và để làm các loại dược thảo thô sơ.

Ông Sauer (1948) cho rằng các vùng dọc bờ biển rất quan trọng như là những trung tâm thử nghiệm trồng trọt và gây giống các thảo vật. Với những thay đổi địa hình và môi sinh qua sự dâng lên của mực nước biển, giả thuyết của ông có vẻ thích hợp hơn những giả thuyết khác, giả thuyết này cho rằng những sự thay đổi khí hậu và áp lực về dân số là những nguyên nhân chính cho sự thuần hóa các thảo mộc.

Khi biển tiến làm giảm đi bề rộng của các cánh đồng dọc biển cũng như đẩy lùi và dồn các cư dân, nó cũng làm tăng thêm sự quyến rũ của vùng bờ biển. Biển càng tiến, thì bờ biển càng cong và có nhiều sự khác biệt. Sự lụt lội của các thung lũng thấp làm tăng lên vùng thẳm đứng giữa thủy triều thấp và thủy triều cao, cũng là vùng rất phì nhiêu sản xuất thực phẩm. Đã có sự tăng trưởng rất nhiều của các cánh đồng ngập nước và các thung lũng bồi đất phù sa, một phần các vùng đó đã được các loài thảo mộc rất có ích cho con người xâm nhập sinh sôi và phát triển mạnh mẽ; các loại cỏ làm ra các gậy chống và các cây sậy và các loại hạt ăn được; các loài cây có củ; đủ loại cây hoa nước và những thảo mộc khác ở các đầm lầy với các củ dưới đất và trên ngọn rất ngon; có thể có cây lúa gạo mọc trên nước đục lờ. Sự thay đổi địa hình đã càng ngày càng cho nhiều địa điểm rất tốt cho sự sinh sôi nảy nở của các loài thảo mộc và để cho dân cư mang đến cấy các loại vụ mùa cây trồng chọn lọc.

Tóm tắt các biến cố của thời kỳ từ năm 15.000 đến 4.000 BC, ông Sauer kết luận: *“Với mực nước biển tăng lên là sự tăng thêm phù sa bồi đắp các thung lũng của sông ngòi và sự chìm đắm dưới biển của các vùng sinh sống trước kia ở các vùng đồng thấp. Những khu dân cư rất phân tán đã được thay thế bởi một vài vùng định cư mới dọc theo bờ của các sông rạch luôn có hay chỉ có theo mùa... Một thế giới mới bắt đầu thành hình, phát triển vùng địa lý vật thể thành một cơ hội thuận lợi nhất cho con người có đầu óc tiến bộ và thích mạo hiểm... Trong những lúc vui chơi hưởng nhàn không bận kiếm ăn, với sự tò mò tri thức, đã phát sinh ra các thí nghiệm, những cộng đồng như vậy chỉ cần thời gian thôi để tiến từ đánh cá đến nông nghiệp canh tác.”*

Dân số tăng lên và các hệ truyền đạt thông tin cải thiện không còn nghi ngờ gì nữa, là hai thành tố rất quan trọng ở thời kỳ nông nghiệp ban đầu này, tạo ra những điều kiện tối ưu cho sự khám phá thông thái hay tình cờ trong việc cấy trồng, gieo hạt các loài thảo mộc, thuần hóa và nuôi các thú vật.

Nói tóm lại, vào khoảng cuối thời kỳ này (6.000 BC đến 4.000 BC), ở các vùng biển ngày nay, đã tìm thấy rất nhiều kiểu đồ gốm khác nhau, một kỹ nghệ làm đá mài với một số các truyền thống khác nhưng cũng có phần chung nhau. Sự vận chuyển bằng thuyền bè rất phổ biến. Các di chỉ khảo cổ có nhiều hơn. Sự xuất hiện lần đầu của các di chỉ mà trước đây có rất ít hay không có, và sự trồng trọt các loài thảo mộc

và các loài thú ở một số vùng nhất định. Điều này dĩ nhiên phần lớn là mẫu hình bằng chứng bắt đầu xuất hiện trong thời kỳ mà ta gọi là giữa thời đá mới và sẽ được thảo luận dưới đây.

## Người Việt và những chân trời địa phương khác trong thời đại đá mới ở vùng biển Nam Trung quốc

Những khám phá gần đây bắt đầu rọi ánh sáng lên những cư dân xưa nhất đã sống dọc bờ biển từ đồng bằng Dương Tử đến đồng bằng sông Hồng ở Bắc Việt Nam. Những di chỉ mới này là những bằng chứng vững chắc cho thấy một số văn hóa trong vùng đã hiện diện vào khoảng 6.000 đến 4.000 năm trước Công nguyên, và trong khoảng khu vực của bờ biển hiện nay đã có sự trú ngụ của nhóm dân sống gần và có thể là thường sống trên biển. Tuy vậy không phải hai điều kiện trên có thể được nói là hiện hữu trong giai đoạn đầu của thời kỳ đá mới, mặc dầu không phải là không có thể. Có ít nhất một vài đặc tính khu vực hay các xu hướng được tiết lộ khi nhiều di chỉ mới xuất hiện trong thời kỳ này. Hiện nay, dường như tốt nhất là ta nên theo sự phân biệt của các nhà nghiên cứu Việt Nam về văn hóa Hòa Bình và văn hóa Bắc Sơn, bởi vì sự phân biệt này dựa vào rất nhiều các di chỉ khảo cổ, hơn là dùng khái niệm mới rộng văn hóa Hòa Bình đến một tầng khá mơ hồ gọi là tầng “phức hệ kỹ thuật” (techno-complex), như Solheim (1972) và Gorman (1971) đã làm, hay là sử dụng giả thuyết “chân trời gốm thừng” như Chang et al (1969:221-25) đã đưa ra. *Di chỉ Tiên Nhân động (Hsien-Jen-Tung) và Tầng Bì Nham (Tseng-P'i-Yen) (và chắc là kể cả các di chỉ động trong vùng) vì thế có thể được gọi là văn hóa Bắc Nam Trung Hoa.*

Một trong những di chỉ quan trọng nhất ở bờ biển Nam Trung Hoa là di chỉ gò vỏ sò Phụ Quốc Đôn ở Kim Môn (Quemoy) (Lin 1973). Di chỉ này nằm trên một sân rộng 15 m, sau một khoảng đất lớn gồm bãi biển và các cồn cát; các hiện vật được tìm thấy ở bốn vùng khác nhau trong các cuộc đào xới vừa qua, cho thấy có nhiều ở mọi chỗ. Mặc dầu di chỉ chỉ được khảo sát sơ lược có một lần, nhưng sự quan trọng của di chỉ nằm ở sự kiện là từ ba lần thăm định tuổi bằng carbon 14 của các vỏ sò lấy từ những hiện vật tìm thấy, cho thấy tuổi của di chỉ là có khoảng thời gian từ 5.200 đến 4.700 trước Công nguyên (NTU-63, NTU-64, NTU-65) và có liên hệ đến gốm có nhiều chất lượng và hoa văn đẹp, mặc dầu chúng rất cổ xưa. Gốm đủ loại gốm đá nung thô đến chất lượng trung bình, và vài loại gốm có thể được nung ở nhiệt độ cao đến 600 - 700 độ C. Một số có viền cao (6cm) có đường kính viền dài đến 20cm. Mặt gốm rất láng trước khi hoa văn được tô lên. Năm loại hoa văn được biết: các đường hàng giống như móng tay; một đường sóng cong như móng tay; hình giống góc cạnh vỏ sò; các đường song song rộng và cắt đoạn; và các đường vẽ ngắn và sâu. Hầu như trên tất cả các gốm đều có sự kết hợp của các mẫu hoa văn trên, một vài loại có trang trí dùng 4 mẫu hoa văn. *Ngay cả những quan sát rất sơ khởi này trên một số nhỏ hiện vật tìm được cho thấy một sự phát triển rất quan trọng của kỹ nghệ gốm đã có trước 5.000 năm trước Công nguyên, rất có thể chỉ trong vùng Phúc Kiến - Đài Loan. Dựa vào vài đặc trưng (nhất là các lần rạch*

trang trí và dấu chấm nhỏ) xuất hiện sau này trên các gốm Việt, di chỉ này có thể được xếp loại là tiền-Việt. Nghiên cứu trong tương lai có thể cho thấy di chỉ đã có các đặc tính khác phân biệt di chỉ này với những di chỉ Việt khác và là nguồn gốc của những văn hóa trên vùng Phúc Kiến - Đài Loan.

Ở Đài Loan, chưa có di chỉ nào được thẩm định tuổi vào thời kỳ của di chỉ Phụ Quốc Đôn. Một dữ kiện thẩm định thời gian là vào khoảng 4.370 trước Công nguyên bằng carbon 14 từ một tầng chứa vỏ sò gần Đài Nam không chắc là có liên hệ đến các hiện vật văn hóa tìm được (W. H. Sung, theo thông tin cá nhân). Văn hóa Ta-P'en-K'eng hay văn hóa "gốm thừng", được biết qua 6 đến 8 di tích tìm được, có thể là muộn hơn và có thể xuất thân từ một sự biến dạng của văn hóa đại diện ở Phụ Quốc Đôn.

**(Tác giả chú thích:** Niên đại 1750 trước Công nguyên (định cỡ) được công bố cho tầng cuối ở di chỉ Ta-P'en-K'eng (Chang et al 1969:161). Mặc dầu Chang cho rằng niên đại này là "quá gần đây", nhưng nó lại phù hợp với hai niên đại (1475 trước Công nguyên và 450 trước Công nguyên) từ tầng kế trên, tầng Nguyên Sơn ở di chỉ Ta-P'en-K'eng. Niên đại này, cùng với niên đại từ Đài Nam, nằm vào khoảng thời gian của "văn hóa Ta-P'en-K'eng"; chúng có thể chứng minh là niên đại chính xác cho văn hóa này)

Bờ biển Quảng Đông tương tự cũng chưa có di chỉ nào có thể được tin tưởng là có niên đại sớm hơn 4.000 năm trước Công nguyên. Các di chỉ ở Hsi-Chiao-Shan gần Quảng Châu đã được ước đoán là sớm hơn các gò sò (Kuang-Lung-Shen 1961); các quan sát hình thái đá, dùng để ước đoán này, có thể cũng được giải thích tốt đẹp bằng sự khác nhau về chức năng của các di chỉ ở Hsi-Chiao-Shan, các di chỉ này nằm ở chung quanh chân của một ngọn đồi núi lửa đã tắt ở giữa một bình nguyên đất bồi phù sa ngập nước, một vài trăm dặm nằm trong đất liền. Gốm từ Hsi-Chiao-Shan cũng có những đặc điểm rất giống các gốm ở các di chỉ bờ biển (Meacham 1968).

Ở Việt Nam, dọc bờ biển ở vịnh Bắc phần, có nhiều di chỉ ở thời kỳ sớm và giữa thời đá mới; ở đây vấn đề là xác định chính xác niên đại. Trong chuỗi thứ tự văn hóa theo thời gian được chấp nhận; văn hóa Quỳnh Văn, Đa Bút và Dầu Dương đều có các di chỉ lộ thiên được thẩm định từ 8.000 đến 4.000 năm trước Công nguyên. Hiện nay chưa rõ là những di chỉ ở giai đoạn trước đó là ở bờ biển trong thời điểm định cư, nhưng vài di chỉ thì quả thật có các đồng vỏ sò. Sự vắng mặt của trầm tích ở vùng đất thấp lúc đó có thể cho phép nước biển đi sâu vào đất liền hơn hiện tại, ngay cả với mực nước biển thấp hơn.

Các tập hợp gốm cho thấy vài tiến bộ so với thời kỳ Bắc Sơn sớm, với rất nhiều loại hoa văn thừng và giẻ khác nhau, cách trang trí dùng đường rạch cạnh những nơi phẳng mịn, và đường rạch cong như sóng trên những hoa văn thừng. Kích thước của các hũ gốm cũng lớn hơn, một vài hũ với viền chân có lỗ đục; và đến khoảng năm 4.000 trước Công nguyên (Dầu Dương), một số hũ được cho là làm bằng bánh xe lăn và trong lò nung. Dụng cụ bằng đá được mài láng, một vài tiến triển về sự thuần hóa các cây (củ, cây ăn trái, gạo trồng trên

đồi, trà, cây mía, các loại cây cho chất nhuộm, v.v..) và thú vật (trâu, heo, bò, gà), về đánh cá (dây câu, lưới, bè, thuyền) và nghệ thuật gia đình (may, đan). Rất nhiều những phát minh này chưa được viết ra đầy đủ, nhưng nhiều bằng chứng cho thấy có nhiều tiến bộ quan trọng trong nhiều lãnh vực so với giai đoạn đầu của thời kỳ đá mới, và sự phát triển chớm nở rõ ràng của các truyền thống địa phương (văn hóa Quỳnh Văn và Bắc Sơn hiện nay được biết là phát triển cùng thời ở vùng biển và vùng cao nguyên). Các văn hóa vùng biển có thể được tạm xếp loại là Việt ở thời kỳ đầu, dựa vào các đặc tính gốm (dùng bàn xoay, phát triển các hũ gốm có chân viền), các đặc tính này đóng vai trò quan trọng hơn ở thiên kỷ 3 và 2 trước Công nguyên.

Một di chỉ khác, có thể thuộc vào vùng ảnh hưởng của văn hóa Lung Sơn hơn là Việt, nhưng phải được nhắc đến ở đây, là Hà Mẫu Độ (Ho-Mu-Tu), ở vùng bình nguyên phía nam của vịnh Hàng Châu thuộc tỉnh Triết Giang. Văn hóa ở đó hầu như chắc chắn được xem là giai đoạn muộn của thời đá mới, nếu như không có hai niên đại được thẩm định thời gian là năm 5008 và 4773 trước Công nguyên (BK-75057, ZK-263) ở những tầng dưới (văn hóa Hà Mẫu Độ) và năm 3718 trước Công nguyên (BK-75058) ở tầng trên (văn hóa Thanh Liên Cương). Những niên đại này, tôi hy vọng sẽ làm ngu yên những hồ nghi còn sót lại trước nhất về sự cổ đại của văn hóa Thanh Liên Cương, và kể đến là sự bắt nguồn của nó từ các nền văn hóa ở giai đoạn sớm và giữa thời kỳ đá mới trong cùng một vùng. Dùng một mô hình dựa vào sự liên tục và tiến hóa địa phương, tôi đã viết chỉ vài tuần trước khi các dữ kiện từ Hà Mẫu Độ được công bố

*"Văn hóa Thanh Liên Cương hiện nay được coi như sự phát triển tự lập vào thiên kỷ thứ 4 (và có thể trước đó ở thiên kỷ 5) trước Công nguyên, với một nền tảng kinh tế vững chắc dựa vào trồng lúa gạo ... [Văn hóa này và Ngưỡng Thiều] trong khoảng 4.000 năm trước Công nguyên đã tiến hóa đến những thực thể riêng biệt, từ những thực thể trước đó mà hiện nay chưa được biết"* (Meacham 1977:423).

Hà Mẫu Độ cách bờ biển khoảng 50 cây số, ở độ cao từ ba mét đến bốn mét trên mực nước biển. Đất bồi trải rộng khoảng bốn mươi ngàn mét vuông và nằm trong vùng có đất sét đen được cho rằng đã tụ xuống trong đầm lầy trước kia. Có bằng chứng nổi bật về hoạt động nông nghiệp, dưới dạng rất nhiều di vật lúa gạo để lại và một loại cuốc rất riêng biệt gọi là ssu, làm bằng xương bả vai của một động vật lớn. Hi nh đáng tự nhiên của xương vai được chọn để dễ gắn vào cây gỗ, và có hai lỗ khoét vào xương để thực hiện sự việc trên.

*"Lúc đầu cuốc xương vai được cho rằng xuất hiện sau này rất lâu, dụng cụ này cho thấy [vào khoảng 5.000 năm trước Công nguyên] những người này đã tiến bộ xa hơn vượt qua kiểu canh nông du mục đốt rừng... với những cuốc như vậy họ có thể canh tác trên một cánh đồng rất lớn... . Canh nông phải là hoạt động kinh tế chính của họ"* (Che-Chiang-Sheng và Po-wu-kuan 1976).

Các hiện vật xương thú vật tìm được gồm có bò, heo, chó và trâu nước. Một vài kiến trúc gỗ nối với nhau (rất có thể là chòi) đã được tìm thấy. Gốm hầu như làm bằng hữu cơ (than)

nung, đây, làm bằng thủ công và hình dạng rất giản dị; từ tầng thấp hơn chỉ có ba mảnh vỡ có vẻ trang trí được tìm thấy. Với tầng văn hóa kế tiếp ở Hà Mẫu Độ, và thời kỳ kế tiếp ở các vùng biển, các mẫu hình văn hóa bắt đầu được thấy rõ hơn. Ở các vùng quan trọng, một số di chỉ đã được khai quật, được thẩm định thời gian và được công bố với chi tiết khá đầy đủ. Trong khi mô tả các nền văn hóa, định nghĩa của chân trời Việt sẽ được xây dựng dựa vào vật thể, mặc dầu chúng ta sẽ tránh không dùng các cột mốc chiều ngang để đi vào hướng rọi sáng những vùng rộng lớn trùng giao của các tập hợp gốm. Điều này xảy ra ở cả chiều ngang, giữa các nền văn hóa đương đại, và chiều dọc, giữa các nền văn hóa kế tiếp nhau trong cùng một khu vực. Sự diễn đạt như vậy có thể là đề tài của một nghiên cứu lâu dài, và những gì mô tả dưới đây chỉ là sự phác họa sơ sài nhất của một giả thuyết mà thực ra đáng được quan tâm nhiều ở mỗi vùng. Những sự liên hệ chiều dọc sẽ được nhấn mạnh, theo đúng với ý định đã nói ở trên để áp dụng một mô hình tiến hóa liên tục địa phương và tìm hiểu những hàm ý theo lý thuyết. Chúng ta sẽ ít chú ý về sự liên hệ của các nền văn hóa được mô tả dựa trên một định nghĩa chặt chẽ “chân trời Việt” mà chú ý nhiều hơn vào nguồn gốc và sự tiến hóa của chúng như là những đơn vị cá biệt khác nhau. Sự đa dạng mà sau này những nhà sử học Trung Hoa đã dùng trong câu “Bách Việt” qua rất nhiều loại văn hóa địa phương khác nhau đã phát triển ở thiên kỷ thứ ba và thứ hai trước công nguyên ở vùng duyên hải.

Một lần nữa, tài liệu Bắc Việt Nam tốt nhất về thứ tự và thẩm định thời gian của sự xuất hiện và liên tác của các nền văn hóa thời đại đá mới. Giai đoạn Dầu Dương (khoảng 4.000 – 3.000 năm trước Công nguyên) ở đồng bằng sông Hồng đánh dấu sự bắt đầu của một chuỗi sự kiện phát triển quan trọng ở vùng này. Hiện nay chúng ta tin rằng vào khoảng 3.000 năm trước Công nguyên, sự thành lập đồng bằng đã hầu như hoàn tất, và văn hóa Dầu Dương đại diện cho sự định cư trước nhất của vùng đất mới này. Truyền thống chính yếu quan trọng trong thời kỳ đá mới giai đoạn muộn là Phùng Nguyên (khoảng 3000 - 1.500 trước Công nguyên) đã phát sinh từ văn hóa Dầu Dương và lớn mạnh từ sự định cư, phát triển mạnh mẽ của vùng đồng bằng. Phùng Nguyên hiện nay được coi là nền móng chính từ đó thời đại đồ đồng của Việt Nam phát triển, qua các chặng thời kỳ văn hóa Gò Bông (khoảng 2.000 trước Công nguyên), Đồng Đậu, Gò Mun và cuối cùng là giai đoạn Đông Sơn (khoảng 500 trước Công nguyên). Bằng chứng của sự liên tục giữa những thời kỳ văn hóa này rất nhiều và đáng ngạc nhiên (Davidson 1975: hình 6-8)

*“Sự đồng nhất có thể nhận diện được và sự phát triển đồng bộ của... một sự liên tục về văn hóa và kỹ thuật từ những nguồn gốc trong giai đoạn Phùng Nguyên của thời đá mới cho đến sự rực rỡ chói sáng của cuối thời đồng Đông Sơn... được chấp nhận bởi đa số các nhà khảo cổ Bắc Việt Nam”* (Davidson 1975, trang 90).

Về phía tây, văn hóa Mai Pha của vùng núi và thượng nguồn các hệ thống sông ngòi khác với văn hóa Hạ Long dọc bờ biển Bắc Việt. Những văn hóa này chắc có thể là bắt nguồn trực tiếp từ văn hóa Bắc Sơn và Quỳnh Văn trước đó,

đầu thời đại đá mới ở các vùng chung quanh hai văn hóa trên.

Tất cả các nền văn hóa địa phương này trong giai đoạn giữa của thời kỳ đá mới thuộc về một hệ thống chung dường như có thể chứng minh và chấp nhận. Hầu như không có những thành phần quan trọng nào du nhập từ ngoài, không có những khoảng cách đáng kể giữa các vùng, sự mô tả các đặc tính chung của chúng được đọc như là một bảng liệt kê các vật được khai quật: riu vuông, bệ và có vai; những dụng cụ đá đẽo, gốm thừng, có khắc trạm và sơn; chén và hũ có chân, thường với chân có lỗ quanh viền; nhẵn đá có kẻ; đồ trang sức đeo cổ có đục lỗ, và khoen tay; nhiều loại trục vòng tròn như hoa tay; dụng cụ mài đá có nhiều rãnh; và nhiều vật khác giống nhau nữa. Chỉ có sự biến dạng rất nhỏ trên gốm, vật liệu đá là cho thấy có thể phân biệt được các văn hóa địa phương này. Đa số các đặc tính ở thời đại đá mới vẫn còn tiếp tục xuất hiện vào thời đại đồ đồng, các dụng cụ đồ đồng kế tục có hình thể của các dụng cụ đá (nhất là riu có vai). Một dụng cụ đá gọi là ko ở Phùng Nguyên giống hệt như các loại ở Nam Trung Hoa mà người ta cho rằng là những dụng cụ bất chước từ vũ khí đồng thời nhà Thương và nhà Chu!

Đọc theo bờ biển Quảng Tây và Quảng Đông, các di chỉ gò sò ở Đông Tinh gần Việt Nam, Đông Viên gần thành phố Quảng Châu, và Triều An gần Sơn Đầu đã cung cấp các di vật được thẩm định thời gian vào khoảng 4.000 – 2.000 trước Công nguyên vào giai đoạn sớm nhất của các di chỉ này. Một thẩm định bằng carbon 14 với thời gian là 2.494 trước Công nguyên (ZK-103) đã được công bố cho di chỉ Đông Viên (Hu-Shan-Kang). Thêm vào đó, Shan Wan và bốn di chỉ gò đất ở Hong Kong có những trầm tích văn hóa được thẩm định thời gian bằng carbon 14 và nhiệt quang là vào khoảng 4.000 – 2.000 năm trước Công nguyên; S-O-N (Soe-Kheng, viết tắt là S-O-N bởi người khai quật di chỉ) ở Hai-Feng cũng thuộc nhóm này. *Có vài sự đa dạng trên trang trí gốm, nhưng những gạch nối liên hệ của tất cả các di chỉ này (được so sánh chi tiết trong bài của Meacham năm 1978) đủ mạnh để xếp chúng vào cùng một hệ văn hóa. Tương tự như những di chỉ ở Việt Nam, hầu như tất cả những di chỉ thời đá mới ở giai đoạn giữa ở Quảng Đông có các riu đá được mài láng (kể cả các loại với dáng có bệ và có vai), và vật trang trí, một kỹ nghệ gốm nhiều phương diện, và ở nhiều địa hình khác nhau. Tất cả cũng có rất nhiều đá sỏi và dụng cụ đá đẽo nặng - nhưng không còn nghi ngờ gì về sự cách biệt của những nền văn hóa đá mới ở thời kỳ giữa này và văn hóa Bắc Sơn của những động ở vùng cao nguyên (có thể Vương Viên và Lâm Sơn ở Quảng Châu, mặc dầu sự phân loại xác định các vật khảo cổ không rõ). Hơn nữa Đông Viên, S-O-N, và các di chỉ ở Hồng Kông có các tập hợp gốm và đá hầu như không phân biệt khác nhau được, nền văn hóa Sham Wan cá biệt này có thể trải rộng quá bờ biển Trung Quảng Châu. Sự giống nhau nổi bật trong các hình thể, chất liệu, và trang trí trên các hũ gốm từ Hồng Kông và Mai Pha đã được Finn biết đến từ trước vào năm 1933; và vào năm 1971, tôi xem kỹ các mảnh gốm ở Trung phần Việt Nam, nhận ra là chúng y hệt về vật liệu (giống như phần viết và thô) và trang trí (thừng, đường khắc cong như sóng, các viền chân gốm có thủng lỗ) với các mảnh gốm ở tầng dưới tại di chỉ Sham Wan. Ba di chỉ gò sò cùng với Hsi-Chiao-Shan đã được xếp vào cùng một hệ thống*

văn hóa (Jao 1965) do nhiều sự giống nhau của chúng và sự tương đương ở cùng giai đoạn kỹ thuật. Nếu Hsi-Chiao-Shan sớm hơn, thì văn hóa này có liên hệ gần gũi, nếu không nói là cùng biên giới với các văn hóa vùng biển trước đó ở thềm lục địa nay đã chìm dưới biển.

Thời đá mới giai đoạn cuối (khoảng 2.200 – 1.200 năm trước Công nguyên) ở Quảng Châu, cũng như ở nhiều nơi Đông Nam Trung Hoa, đã chứng kiến sự xuất hiện thành linh và sự lan rộng của gốm Hình học - giai đoạn sớm nhất của thời kỳ mà người ta gọi là Chân trời hình học. Tuy vậy bằng chứng từ đa số các di chỉ đề cập ở trên cho thấy, sự liên tục phát triển xảy ra từ trung đại đến giai đoạn cuối của thời đá mới. Hsi-Chiao-Shan, Đông Viên, các di chỉ ở Hồng Kông và Triều An tất cả đều nằm trong thời kỳ Hình học và đã được người xưa dùng như phương tiện tương tự giống như những lần trú ngụ trước kia. Đông Viên và Triều An lần nữa có những đồng vỏ sò; những di chỉ ở Hsi-Chiao-Shan với những gốm hình học cũng có nhiều dụng cụ đá đẽo; và ở Sham Wan, đồng xương cá đã được tìm thấy trong cùng một vùng của di chỉ trong cả hai giai đoạn. Cũng vậy, sự liên hệ giữa các văn hóa vật chất rất liên tục: dụng cụ đá sỏi và rìu mài bóng có hình dáng y như nhau, loại đá và sự sử dụng được tìm thấy ở cả hai giai đoạn. Đất sét dùng ở loại gốm hình học sớm nhất có cùng thành phần cấu tạo như những loại gốm giống như phần viết bằng trước đó có khác. Sự phát triển của các mô típ hình học từ những kiểu khắc vẽ có thể được đặt giả thuyết (Meacham 1977:426), và một di chỉ chuyển tiếp được khám phá gần đây ở Macao. Ở di chỉ Hsi-Chiao-Shan, sự hiện diện cả hai giai đoạn của rìu có vai được coi như là “*một dấu hiệu tốt là các di chỉ thuộc chung một nhóm văn hóa chính, mặc dầu một vài di chỉ có trước các di chỉ còn lại*” (Kuang-Tung-Sheng 1959). Các giai đoạn của thời kỳ đồng sau này của Chân trời Hình học ở Quảng Đông được phát triển chính từ giai đoạn trước đó, lần nữa nhiều thành phần thời đá mới còn hiện diện cho đến thiên niên kỷ thứ nhất trước công nguyên. Rõ ràng, sự phân loại này dùng từ “Việt” ở các nền văn hóa từ trung đại thời đá mới đến trung đại thời đồng hàm ý một sự liên tục chiều dọc lớn hơn là nhận thấy được ở một phân loại như Chân trời Hình học, phân loại này dựa hoàn toàn vào sự phân bố ở các vùng các “đặc tính dấu vết” đã được chọn sẵn (Cũng nên để ý sơ qua là “văn hóa trống đồng” ở Tây Nam Trung Hoa - Việt Nam không nằm trong Chân trời Hình học, mặc dầu đa số trang trí trên trống là thuộc loại này).

Phúc Kiến và Đài Loan đưa ra những khó khăn đặc biệt khi khảo sát khái quát những sự tương đồng văn hóa. Có rất ít thông tin về chuỗi di chỉ ở Phúc Kiến, chỉ có hai di chỉ được biết chi tiết và di chỉ T'an-Shih-Shan được định tuổi, vào năm 1295 trước Công nguyên (ZK-98). Ở cả hai nơi, đồ gốm vẽ được tìm thấy cùng với gốm cứng hình học và gốm mỏng đẹp, đen như vỏ trứng. Những đặc tính này không thấy có chung với nhau ở Quảng Đông. Tuy vậy về mặt khắc trên gốm, kỹ nghệ làm dụng cụ đá rất giống như nhau, và tầng dưới ở Tang-Chang có gốm thừng thô và khắc trên gốm không khác đồ gốm ở Sham Wan.

Đài Loan đặt ra những vấn đề khó khăn đặc biệt, do sự liên đới có vẻ tương phản của văn hóa trong vùng này. Tính cách không phải Long Sơn, đặc biệt là di chỉ Yuan-Shan (Tây Bắc

Đài Loan) đã được Chang et al (1969: 233-234) cho ta thấy, và tương phản văn hóa này với đặc tính Long Sơn của Liang-Chu (Triết Giang) và Feng-Pi-T'ou (Nam Đài Loan): “*là một nền văn hóa tinh vi, văn hóa Yuan-Shan dường như bắt nguồn từ một loại văn hóa rất khác nhiều*”. Chang đồng ý với Sung (1964:99), người đã đặt văn hóa Yuan-Shan nằm trong một chuỗi văn hóa thời đá mới ở bờ biển Quảng Châu - Phúc Kiến. Nói tóm lại, người ta tin là Đài Loan đã được xâm nhập bởi các thành phần hay cư dân từ cả văn hóa Long Sơn và văn hóa từ phía Nam lên.

Nếu chúng ta khảo sát lại chuỗi sự kiện thời tiền sử ở Đài Loan trên phương diện tiến hóa địa phương, thì rất có thể tất cả các văn hóa thời đá mới sau này (sau năm 2.500 trước Công nguyên) phát triển chính dựa trên nền văn hóa gốm thừng (hoặc Ta-P'en-Keng). Rất nhiều các đặc tính chung nhau có thể được liệt kê theo chiều ngang, qua Yuan-Shan, Feng-Pi-T'ou và các văn hóa cùng thời ở mỗi nơi trên Đài Loan. Quan trọng hơn, văn hóa Ta-P'en-Keng có một liên hệ có thể khác nhau theo chiều dọc với mỗi nền văn hóa sau này trong vùng. Có thể một mẫu chứng cứ quan trọng nhất về phương diện này là một rìu có bậc thô sơ tìm thấy ở tầng dưới của văn hóa Ta-P'en-K'eng, ở vùng này của Đài Loan (Tây Bắc) mà chỉ duy nhất là có “văn hóa rìu có bậc” ở giai đoạn kế tiếp (Yuan-Shan).

Văn hóa Ta-P'en-K'eng (khoảng 4.000 đến 2.500 năm trước Công nguyên) hoàn toàn nằm trong thời đá mới, với các dụng cụ đá mài rất kỹ và một kỹ nghệ gốm tinh vi. Nó được coi là biệt lập, rất khác nhiều về thời gian và kỹ thuật với văn hóa Bắc Sơn ở Nam Trung Hoa (hay “chân trời gốm thừng” của ông Chang) và có thể cùng thời với đa số các di chỉ trước đó ở Quảng Đông, nhưng chắc là trẻ hơn di chỉ Phụ Quốc Đôn một chút. Điều này được nhận thấy rõ ràng ở 6 hoặc 8 di chỉ ở nhiều vùng khác nhau ở Đài Loan, mặc dầu dữ kiện gần đây từ phía nam (K.C Li, qua thông tin cá nhân) gợi ra là sự phân chia văn hóa giữa Ta-P'en-K'eng và Feng-Pi-T'ou có thể không rõ ràng như đã tin trước đó. Các đặc tính hiện diện ở Ta-P'en-K'eng xuất hiện lại (thường với tầm quan trọng hơn) tại các văn hóa sau này, lại lần nữa giống như một bảng liệt kê: rìu có bậc, rìu hình chữ nhật, các mẫu hình đường khắc trên cổ và ở viền gốm, viền ở chân gốm có lỗ đục không sâu, hình vẽ trên gốm, các đầu mũi tên có đục lỗ, đá sỏi có eo, sỏi có lỗ, dụng cụ đá sỏi đẽo và vân vân. Sự chọn lựa vị trí cư ngụ rất liên tục, ở ba nơi chính của văn hóa này (Ta-P'en-K'eng, Yuan-Shan, Feng-Pi-T'ou); sự cư ngụ tiếp tục đi thẳng đến giai đoạn văn hóa kế tiếp - hay ít nhất, những hiện vật sau này nằm ngay trên những mảnh vỡ sớm nhất ở một vài nơi trên các di chỉ. Ở bờ biển phía đông, các “thành phần” Ta-P'en-K'eng vẫn còn hiện diện ở các văn hóa sau này, ngay cả đến sau năm 1.000 trước Công nguyên, trong khi ở trung tâm Đài Loan giai đoạn Niu-Ma-T'ou có một số thành phần này nhưng có niên đại từ năm 2.500 trước Công nguyên.

Câu hỏi về hiện trạng Long Sơn của văn hóa Feng-Pi-T'ou và Niu-Ma-T'ou không dễ gì giải đáp, vì có những đặc tính không thể nghi ngờ ở các nơi đó có liên hệ chia sẻ với Thanh Liên Cương (Ch'ing-Lien-Kang), Lương Chu (Liang Chu) và Lưu Lâm (Liu-Lin) và chúng có mặt ở sâu phía nam. Thật



ra, một bản đồ phân phối các dao đá hình nửa mặt trăng cho thấy sự bao quát xa nhất về phía nam của loại dụng cụ này ở lục địa là Bắc Triết Giang, với phần phía Nam Đài Loan xuất hiện như một mảnh biệt lập rất xa vùng chính. Ý kiến của tôi là, với nhiều liên hệ chiều ngang và chiều dọc giữa tất cả văn hóa vật chất ở Đài Loan trong thời kỳ 4.000 – 1.000 năm trước Công nguyên (và cũng như rất trễ sau này), chúng nên được xếp vào cùng chung chân trời một cách khái quát, với câu hỏi về các thành phần xâm nhập Long Sơn còn cần phải được giải thích. Điều này dường như là được các nhà khảo cổ điển giả ở Đài Loan đồng ý (Sung, Lien, theo thông tin liên lạc cá nhân, 1977); Feng-Pi-T'ou trong mọi trường hợp sẽ là một sự biến thể văn hóa rất địa phương của Long Sơn, nếu nó được xếp loại là thuộc Long Sơn như vậy.

Chúng ta, dĩ nhiên, không dự kiến một đường ranh rõ ràng giữa Việt và Long Sơn, và chắc chắn là cả Feng-Pi-T'ou và T'an-Shih-Shan có thể là các văn hóa chuyển tiếp trong tranh ghép mảnh (mosaic) biến chuyển ở vùng biển Nam Trung Hoa thời tiền sử. Dùng những mốc chiều ngang, ta sẽ dự đoán, và quả thật tìm thấy, có một sự phai nhạt dần những đặc tính này khi khoảng cách từ trung tâm càng xa. Khi để ý đến các đặc tính văn hóa trùng lặp, một sự thay đổi dần trong vùng về vật thể văn hóa (ABCDE, BCDEF, CDEFG) sẽ làm mờ đi tất cả những biên giới mà ta muốn vạch ra. Ở đây chúng ta đặt nặng về sự liên hệ thời gian hơn là không gian, và Đài Loan cho ta một cơ hội đặc biệt lý thú để theo dõi sự tiến hóa văn hóa địa phương cho đến tận thời điểm hiện nay, mà không có sự xâm nhập văn hóa đáng kể nào. Trong các vật liệu từ hai vùng mà tôi khảo sát chi tiết (Đài Bắc, Đài Trung), một nghiên cứu về nhiều sự liên tục từ văn hóa sớm nhất (Ta-P'en-K'eng, Niu-Ma-T'ou) đến trễ nhất, giai đoạn bắt đầu có sử liệu (Shi-San-Hang, Fan-Tzu-Yuan), sẽ cho ta rất nhiều thành quả.

Lấy Phúc Kiến - Triết Giang như là một biên giới phỏng đoán của hai hệ thống Việt và Long Sơn, chúng ta để ý sự giảm xuống của các rìu có bậc và có vai, dụng cụ đá sỏi, các di chỉ gò vỏ sò, và các hũ lọ chân thấp về phía bắc vùng này và sự tăng lên các gốm ba chân, hũ (tou) có bệ cao, đồ gốm đen (ở các giai đoạn sau), và những đặc tính khác, nhất là các hình thể chậu (vại), được coi là thuộc Long Sơn. Chuỗi phát triển văn hóa ở vùng vịnh Hàng Châu - vùng đồng bằng sông Dương Tử đã được làm sáng tỏ rất nhiều với các dữ kiện và thẩm định thời gian bằng carbon 14 trong các năm gần đây, từ giai đoạn Ho-Mu-Tu (khoảng 5.000 - 4.500 năm trước Công nguyên), Thanh Liên Cương (4.500 - 3.500 năm trước Công nguyên), Liang-Chu (3.500 - 2.000 năm trước Công nguyên), và cuối cùng giai đoạn hình học Hu-Shu (2.000 - 1.000 năm trước Công nguyên). Chuỗi phát triển văn hóa đã được xác định rất rõ này của đa số (hay hoàn toàn?) bản xứ ở vùng hạ lưu sông Dương Tử là sự khám phá quan trọng nhất của khảo cổ học Trung Hoa trong thập niên 1970, mặc dầu đa số các vật thể đã được khai quật trước đó lâu rồi. Một giả sử về sự tiến hóa địa phương, đối lại với thuyết phát tỏa từ vùng trung tâm, đã dẫn tới vài nhận thức đáng lưu ý ở một số các nhà khảo cổ điển giả. Su Ping-Ch'i có thể đã viết rất sớm từ các năm giữa thập niên 1960 (1965:67) là *"giai đoạn sớm nhất của văn hóa Ngưỡng Thiều rất có thể là cùng thời với giai đoạn sớm nhất của văn hóa Thanh Liên Cương, và hai*

*văn hóa đã có các sự giao tiếp, mặc dầu không rất gần"*. **Sự đánh giá này, rất biệt lập và thường bị bác bỏ chỉ mười năm trước, thì bây giờ đã được chứng minh hoàn toàn và bắt đầu sửa sai lại quan niệm trước đây quá nhấn mạnh về vùng Trung Nguyên:**

*"Trước đây, chúng ta cho rằng những văn hóa thời đá mới ở vùng lòng chảo Dương Tử và Huai là muộn hơn các văn hóa ở cánh đồng Trung Nguyên. Nhưng bây giờ, chúng ta nhận ra rằng tổ tiên của chúng ta đã lam lũ vất vả ở lòng chảo Dương Tử-Huai, cũng như ở lòng chảo sông Hoàng Hà; vì thế vùng này cũng là cái nôi trong sự phát triển văn hóa cổ Trung quốc"* (Wu 1973:57).

Nhưng Hsia (1977:221), mặc dầu xác nhận vùng này đã đạt đến giai đoạn tiến hóa tương đương với vùng Hoàng Hà vào khoảng năm 5.000 trước Công nguyên, nhưng dường như đã đi quá xa khi nói rằng *"hai vùng này chắc chắn hiện nay là nơi sớm nhất của thời đá mới ở Trung quốc"*. Nhưng chắc chắn là các vùng cao nguyên ở Nam và Tây Nam Trung quốc, và rất có thể các thung lũng các sông ở vùng thấp dọc theo bờ biển phía nam cũng có các nền văn hóa thời đá mới sớm như hai vùng trên.

### Các hệ quả đến thời bắt đầu có sử liệu

Phần lớn sự tiến hóa từ địa phương của văn hóa Việt thời đá mới ở bờ biển giờ đây được coi là sự kiện dĩ nhiên, cùng với sự phát triển văn hóa tương tự xảy ra ở vùng đồng bằng sông Dương Tử, đồng bằng trung nguyên, và có thể ở một số vùng khác. Sự thay đổi văn hóa sau này là hệ quả của sự xuất hiện các văn hóa thời đá mới trên lục địa Đông Á; việc thẩm định thời gian của các văn hóa thời sơ đồng phải được xem xét kỹ lưỡng hơn trước đây. Các đặc tính gắn vào một giai đoạn của thời Thương hay Chu ở trung nguyên có thể xuất hiện sớm hơn, cùng thời hay muộn hơn ở các vùng khác, và chúng có thể không phải là những cột mốc thời gian mà trước đây chúng đã được nghĩ là như vậy. Dĩ nhiên, vấn đề phân loại có liên hệ chặt chẽ với lý thuyết mà các văn hóa đang được nghiên cứu. Có phải là có sự ảnh hưởng rất mạnh của sự nổi trội của nhà Thương đến những dân tộc vùng ngoại vi? Những dân tộc đó có tham dự vào sự kiện trọng đại đó ở mức độ bao nhiêu, hay họ hoàn toàn biệt lập khỏi biến cố đó nhưng phát triển cùng lúc?

Các hệ quả về tiến hóa địa phương nên được xem lại ở vài thí dụ. Liên quan nhất tới vùng Việt là sự xuất hiện của gốm hình học, chính yếu là ở thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên. Tuy hiện tượng này trước kia hầu như được cho là do sự tác động của văn minh Yi-Chau, ngày nay không cần thiết nữa, mà rất không bình thường khi dùng hiện tượng này. Thẩm định thời gian bằng carbon 14 phản bác mạnh mẽ sự suy luận như vậy, với hai di chỉ tiền hình học - P'ao-Ma-Ling ở Quảng Tây, Hou-Shan-Kang ở Quảng Đông - được thẩm định tuổi là vào năm 2807 và 2494 trước Công nguyên (ZK-51, ZK-103), và những di chỉ khác được thẩm định chắc chắn vào thiên niên kỷ thứ hai trước Công nguyên. Thêm nữa, sự tiến hóa của gốm hình học dựa trên nền tảng địa phương có thể được giả thuyết mà không cần phải dựa vào tác động ngoại lai. Sự thẩm định thời gian trên gốm hình học

bằng vì thế chưa được biết chính xác cho đến khi nó có thể được xác định vào các chuỗi thời gian đã được định tuổi chính xác ở mỗi vùng. Sự kiện là đa số các phỏng đoán thời gian về văn hóa hình học Hu-Shu đều khác nhau cả ngàn năm hay hơn nữa (thí dụ, Cheng 1963:146) là một cảnh giác về sự áp dụng vào nơi khác của phương án phân loại chặt chẽ đã được áp dụng thỏa đáng cho thời đồng ở trung nguyên, cũng như sự lâu đời của Thanh Liên Cương (với vài phỏng đoán cách xa nhau 3 ngàn năm! - thí dụ Cheng 1966:10) là một bài học về các nguy hiểm của sự áp dụng tương tự như trên nhưng vào thời đá mới.

Đồng là một đặc tính khác mà nguồn gốc của nó thường được gắn liền đến thời đại khi nhà Thương xuất hiện. Tuy vậy, chắc không phải không có lý khi cho rằng các quá trình tương tự đã đưa nhà Thương lúc ban đầu đến sự khám phá hay sử dụng đồng trên một vùng rộng lớn. Có thể đưa ra luận cứ là đồng đã được biết rất sớm từ năm 2.000 - 5.000 trước Công nguyên ở các vùng thuộc phía tây trung nguyên (trước triều đại nhà Chu), đồng bằng Dương Tử (giai đoạn trẻ của Hu-Shu), Hà Nam, Kansu (Ch'i-Chia), Việt Nam, Vân Nam, Đông Bắc Thái Lan, Liaoning, vài vùng ở Đại Hàn, tỉnh vùng biển của liên bang Soviet, và một số vùng ở Trung Á. Ở đa số các vùng này, sự xuất hiện sớm nhất của đồng vẫn còn được bàn cãi rất nhiều, nhưng có thể rất rõ là ngành luyện kim có sự phân phối rộng lớn trước và trong thời kỳ đầu nhà Thương không bị che khuất bởi nghệ thuật lão luyện tuyệt đỉnh và tinh vi của các thợ đồng đời nhà Thương.

Ta xem vài thí dụ, sự thẩm định thời gian bằng carbon 14 năm 1308 trước Công nguyên gây nhiều tranh cãi từ di chỉ Hai-Men-K'ou, Vân Nam, hiện nay chắc chắn là gắn liền với tầng chứa nhiều hiện vật đồng. Hsia (1977:226) đưa ra một điểm là, mặc dầu mẫu carbon 14 là từ một cột gỗ xuyên qua tầng, điều này là trường hợp thường tình với các mảnh vụn từ sự cư ngụ tích tụ quanh một nhà chòi. Với viễn cảnh như đã đề ra ở trên, thời gian sớm cho đồ đồng ở Thái Lan và Việt Nam sẽ không là lạ khi kim loại đã được biết đến ở vùng Tây Nam trước năm 1.000 trước Công nguyên. Đáng chú ý hơn nữa, dù không có gì ngạc nhiên, là một thẩm định thời gian mới năm 664 trước Công nguyên từ một mộ ở Li-Chia-Shan, Vân Nam, được cho là thuộc văn hóa Shih-Chai-Shan, Hoắc Điền. Hệ quả của thời gian này chắc chắn sẽ hết sức lớn lao (như đã được đề cập trong bài của Barnard 1977: 53-64), vì văn hóa Shih-Chai-Shan hầu như sớm nhất đã được thẩm định là thuộc thời Tần - Hán. Các thẩm định thời gian từ Vân Nam hình thành một bản lề, phản ảnh tương tự với bản lề dẫn tới thời đại Đông Sơn ở Việt Nam, với sự xuất hiện của trống đồng cổ điển Heger loại I (bây giờ hầu như chắc chắn là vào khoảng năm 500 - 400 trước Công nguyên), như là đỉnh cao nghệ thuật của truyền thống này.

Một số các di chỉ đã được thẩm định thời gian dựa vào cách phân loại là thuộc thời nhà Tây Chu hay Đông Chu, có thể là một vài thế kỷ quá sớm. Thí dụ, một vài mộ thời đại đồ đồng ở Quảng Đông thường được cho là thuộc thời kỳ muộn của Xuân Thu hay Chiến Quốc, dựa vào một số nhỏ đặc tính thời Đông Chu, có thể được thẩm định thời gian đến khoảng năm 1.000 trước Công nguyên, nếu so sánh với các hiện vật ở Việt Nam. Các nhà khai quật (Kuang-Tung-Sheng 1975)

thẩm định một ngôi mộ (Ssu-Hui) vào thời Chiến Quốc, có những thành phần Đông Sơn với tuổi thời gian sớm đến khoảng năm 600 trước Công nguyên và các gốm hình học nung ở nhiệt độ cao với tuổi 700 năm trước Công nguyên (I-9554) ở Hồng Kông, đến năm 1260 trước Công nguyên (L-188C-1) ở Hoi-Fung, và đến năm 1133 trước Công nguyên (ZK-204) ở văn hóa Hu-shu muộn thuộc hạ lưu sông Dương Tử. Quan sát tương tự được áp dụng cho những di chỉ quan trọng nhất thời đồng ở Nam Trung quốc; một sự so sánh với các hiện vật đồng từ Việt Nam có thể gợi ý là có tuổi thời gian sớm hơn tuổi thẩm định bằng phương pháp phân loại gắn liền với các mốc thời gian ở vùng trung nguyên. Ngày nay, rất có cơ sở để cho rằng các hiện vật đồng, nếu không nói là ngành luyện đồng, đã được biết ở cả Quảng Đông và Phúc Kiến vào thiên niên kỷ thứ hai trước Công nguyên. Mặc dầu, hiện nay chưa có những mốc thời gian tuyệt đối để ủng hộ giả thuyết này, nhưng sự kiện là đồ đồng được tìm thấy thuộc thời kỳ đó ở phía Bắc (Hồ Nam), Đông Bắc (Kiangsu-Triết Giang), Tây Bắc (Vân Nam), và Tây (Việt Nam) chắc chắn có xu hướng ủng hộ ý tưởng đó, cũng như sự kiện là nhiệt độ lò nung gốm thời kỳ đá mới muộn ở Quảng Đông đã đạt đến 1000 - 1100 độ C (Meacham 1978).

Một cách tiếp cận tương tự dựa chắc vào sự khả thi của tiến hóa địa phương hơn là phương án phân loại có thể mở ra các chân trời mới trong sự thẩm định thời gian không những cho đồ đồng, mà là các chữ viết sơ khai, mô típ thú vật, và những thành phần giống thời Thương ở các vùng ngoài địa phận nhà Thương. Tôi sẽ đưa ra dưới đây ba thời gian bằng carbon 14 ở các di chỉ đồng, mà Hsia đã gạt qua, cho là chúng quá sớm và vì thế sai lầm, mà nếu thật sự là đúng thì chúng sẽ đưa ra những câu hỏi nghiêm trọng về sự phát triển đồ đồng ở địa phương, và ngay cả về lịch sử đã được ghi lại ở các vùng này. Dĩ nhiên, một hay ngay cả ba thời gian này, như Hsia đã bác bỏ, có thể là quá sớm cho các hiện vật; nhưng cũng rất có thể là, dưới ánh sáng của các tiết lộ mới về các mốc thời gian đề cập ở trên, một mẫu hình bắt đầu được hé lộ về những thời gian này.

Trường hợp đầu tiên là một mộ thời Tây Chu ở Pai-Fu-Ts'un, Ch'ang-P'ing-Hsien, gần Bắc Kinh, với thẩm định thời gian bằng carbon 14 là vào năm 1272 trước Công nguyên (BK-75052) nhưng "*được gắn với những tham khảo thư mục bắt đầu từ đầu nhà Chu*". Hsia bác bỏ thời gian này, dùng lý do trên và bởi vì, nếu đúng, "*thì nó sẽ sớm hơn giai đoạn An-Yang thời nhà Thương*". Ngôi mộ có một số vũ khí đồng, nhất là nhiều loại vũ khí "ko", các thành phần xe kéo, rìu, và hai xương "sám" với một chữ duy nhất khắc trên mỗi xương. (Rất lý thú, Hsia chấp nhận năm 1360 trước Công nguyên cho một di chỉ đồng trên bán đảo Liatung, nơi đây cũng có một vài hiện vật đồng rất sắc sảo). Thí dụ thứ hai là một thuyền gỗ tìm được ở Yen-Ch'eng, Wu-Chin-Hsien, gần Thượng Hải, có liên hệ với gốm hình học mềm và cứng, đồng và "*các tham khảo tư liệu*". Thời gian theo carbon 14 là năm 2028 trước Công nguyên (ZK-27), tương phản với ước đoán ban đầu là cuối thời Xuân Thu tới thời Chiến Quốc. Hsia đồng ý với ước đoán này, bởi sử liệu phải trễ hơn sau năm 1055 trước Công nguyên. (Nên để ý là tầng văn hóa Hu-Shu thời kỳ muộn ở Pei-Yin-Yang-Ying có những hiện vật

tương tự và được thẩm định thời gian là từ thế kỷ mười ba đến thế kỷ mười hai trước Công nguyên)

Một trường hợp khác liên hệ với các thời gian từ các tầng văn hóa Hsia-Chia-Tien, thời kỳ đầu ở tỉnh Liaoning là các năm 2406 trước Công nguyên và 1879 trước Công nguyên (ZK-153). Hiện vật đồng, gồm làm trên bánh xe quay nhanh, và các kiểu trang trí tương tự như các loại Erh-Li-T'ou đã được kết hợp với các mẫu dùng để thẩm định thời gian. Hsia tin rằng ZK-176 là quá sớm và năm 1890 trước Công nguyên là gần hơn tuổi thật của nền văn hóa này. Cuối cùng, một tầng phía trên ở No-Mu-Hung, Tsinghai, có những rìu đồng, dao, xe kéo bằng gỗ rất tốt, và nói chung, một văn hóa vật chất rất tiến bộ, cho chúng ta thời gian là năm 2166 trước Công nguyên (ZK-61). Hsia cho rằng thời gian này là quá sớm cho các hiện vật, đồng ý với ước đoán đầu tiên của người khai quật là vào thời Chiến Quốc tới thời nhà Hán, và cho rằng: *“nói cho cùng, nó không bao giờ có thể sớm hơn Yin-Chou”*.

Trong mỗi thí dụ này, dường như không có một thời gian lịch sử tuyệt đối, như trường hợp ở mộ số 1 tại Ma-Wang-Tui, mà thời gian định tuổi dùng carbon 14 thông thường khoảng 40 - 150 năm bên này hay bên kia của tuổi thật (khoảng 168 trước Công nguyên). Thời gian định tuổi từ bốn di chỉ đều lấy từ gỗ (vật liệu tốt dùng để xác định tuổi di chỉ), rõ ràng có kết hợp với các hiện vật đã mô tả trên, và có khoảng độ sai lầm thấp. Nguồn gốc duy nhất của độ sai lầm (ngoài độ sai từ phòng thí nghiệm) là tuổi của gỗ, nhưng rất khó tin là trong mỗi trường hợp trên, gỗ được dùng có tuổi từ 500 đến 1500 năm. Hoàn toàn câu hỏi trên đáng được lưu ý nhiều hơn, nhưng rất có thể một hay vài di chỉ này là biểu hiện, như là tuổi sớm của văn hóa Thanh Liên Cương tìm ra năm 1972, của một sự phát triển địa phương mà chúng ta chưa nhận ra được.

Đứng từ viễn cảnh của tiến hóa địa phương, chúng ta đoán rằng không những ngành luyện kim đồng (như là trồng lúa gạo vài ngàn năm trước đó) phát triển nhanh chóng tới những vùng và văn hóa thích hợp, mà còn có thể bao hàm một vài, hay cả chục “sáng chế độc lập” vì kỹ thuật thời đá mới ở giai đoạn muộn đã đạt đến phạm vi của các khám phá tình cờ hay kỳ tài vào sự dung hợp của kỹ nghệ gốm và đá, đại diện bởi ngành luyện kim. Đồng dường như xuất hiện cùng lúc ở một số các truyền thống trang trí và kỹ thuật rất khác biệt ở lục địa Đông Á, và, nói giống như Chang về lúa gạo, *“rất là vô vọng cũng như vô ích đi tìm một địa điểm xa hơn nữa trong vùng to lớn này”* nơi mà các phát minh về đồng đã xảy ra. Chúng ta thấy có rất ít bằng chứng về sự di chuyển của nghề luyện kim từ bắc xuống nam cũng như từ nam lên bắc trong vùng Trung quốc - Đông Nam Á. Như Barnard (1975) đã cho thấy, kỹ thuật trên không có liên hệ; nhưng ngay cả trong các trường hợp mà sự tương tự về kỹ thuật đã được thiết lập, biến dạng từ một phát minh duy nhất không nhất thiết cho thấy gì hơn, như các trường hợp về sự giống nhau của hình thể gốm, trang trí gốm, vân vân và vân vân, trong thời đá mới. Dường như là đồng, như nhiều đặc tính cá thể của thời đá mới, đã len lõi có mặt ở giai đoạn đầu trong nền văn hóa, và từ đó phát huy theo nhiều hướng khác nhau, đa số là tương tự và song song, một số khác thì tách ra khác nhau.

Giả thuyết về sự xuất hiện lúc ban đầu và phát triển của ngành luyện đồng được ủng hộ dựa trên một vài nền tảng lý thuyết. Phát minh đồng thời ở nhiều nơi bây giờ có thể được coi là chắc chắn, như một hậu quả kỹ thuật của sự phát triển song song lâu dài của các văn hóa thời đá mới, từ một tầng dưới chung lúc ban đầu thời đá mới (ít nhất). Sự khả thi về phát tán nhanh chóng có thể thấy được ở sự xuất hiện hầu như đồng thời ở nhiều nơi của gốm, đá mài nhẵn, canh nông, di chuyển bằng thuyền,... Và quan trọng nhất, sự hiểu biết và phát huy các kỹ thuật đồng, dù là sáng chế ở địa phương hay được tiếp thu, sẽ hoàn toàn thích ứng với đòi hỏi địa phương, truyền thống, cấu trúc xã hội, và khả năng. Như Renfrew (1971:71-72) cho ý kiến trong việc nghiên cứu kỹ lưỡng diễn dịch sự lan tỏa trong thời tiền sử Âu châu.

*“Chúng ta đã hoàn toàn đánh giá thấp sự độc đáo và sáng tạo của người bản xứ Sự ngăn ngại lớn (hơn là trong 40 năm vừa qua) khi chấp nhận “ảnh hưởng” hay “tiếp xúc” như là các giải thích tự nó đã đủ, mà không có sự phân tích chi tiết hơn về cơ cấu vận hành thật sự của nó”*.

Một số các đặc tính khác của văn hóa nhà “Thương” có thể và đã được đưa ra là bắt nguồn cùng lúc hoặc sớm hơn thời Thương ở vùng ngoài vùng sinh ra văn hóa Thương: truyền thống chôn cất và nghi lễ từ vùng Huai - Dương Tử, mô típ nghệ thuật từ Trung Á, truyền thống hành động theo sáu ở bắc và nam, xe ngựa từ Tây Á, Tránh xa việc tra cứu nguồn gốc của đa số các thành phần Thương quan trọng đến tận vùng nguyên thủy trung tâm (như Ho 1975 đã làm), chúng ta nên cho là chúng xuất hiện khắp nơi trong nền văn hóa rộng lớn ở Đông Á. Một mặt, các thành phần có thể là độc nhất vào đầu thời nhà Thương - vua, tu sĩ, quân sự có tổ chức, định cư ở thành phố, chữ viết - đánh dấu thời đại cách mạng mới được đưa vào bởi tổ tiên văn minh nhà Thương.

**(Tác giả chú thích:** Các cổ gắng tìm trong các dấu trên gốm Ngưỡng Thiều, vết ịch của chữ viết Hán sơ khai vì thế cho đến nay không thuyết phục được. Do đó, sự cẩn trọng là cần thiết để phân biệt giữa sự sử dụng những dấu biệt lập hay mô típ thú vật như là các biểu tượng, như đã xảy ra ở gốm thời đá mới trong một số văn hóa, và sự tập hợp những biểu tượng trên thành chữ (tuy ở trình độ sơ khai), từ đó bắt đầu có cấu trúc và cú pháp. Cho rằng chữ viết thời Thương được bắt nguồn từ những dấu đơn giản và nghệ thuật biểu hiện của văn hóa trước đó, thì khó có thể chất vấn, nhưng cái đã và vẫn còn thiếu là một “gạch nối Long Sơn”. Nếu các dấu Ngưỡng Thiều đại diện, như đã được nhiều người tin, “giai đoạn sớm nhất của chữ viết Trung quốc” và “6 ngàn năm lịch sử chữ viết Trung quốc”, người ta sẽ trông chờ thấy có một sự phát triển lớn mạnh của chữ viết này ở Long Sơn. Vì thế có lẽ tốt hơn là thiết lập trước tiên chữ viết Trung quốc có tuổi 4.500 năm, trước khi đẩy lùi nó xa hơn đến tận thời kỳ ban đầu của văn hóa Ngưỡng Thiều!).

Tuy vậy, có rất ít chứng cứ hiện có để cho rằng sự hội tụ các sáng chế, ý tưởng, và đặc tính văn minh đã xảy ra vào khoảng năm 2.000 trước Công nguyên, với điểm hội tụ là Hồ Nam. Cuộc hội tụ văn hóa như vậy, bất cứ trường hợp nào, sẽ

(Tiếp trang 17)

# Tạp San TƯ TƯỞNG

Tạp san TƯ TƯỞNG  
ISSN 1443-766X  
Quarterly Journal  
Vietnam International Culture  
Development Association Inc.

Tạp San TƯ TƯỞNG là diễn đàn tập hợp các cây viết chuyên về văn hóa Việt Nam sống tại khắp mọi nơi trên thế giới. Mục đích của Tạp San là trình bày những khám phá mới nhất về văn hóa, tư tưởng, học thuật Việt Nam, cũng như tinh hoa của tư tưởng nhân loại. Những tài liệu sưu khảo dù có từ trước, cũng được nhìn dưới lăng kính mới, cho phù hợp với thời đại mới, nhằm góp phần xây dựng, một thế hệ người Việt mới, có sự hiểu biết và lối tư duy ngang tầm thời đại. Tạp San cũng có hoài bão tập hợp những tài liệu, mời gọi những cây viết soạn Bộ Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam tương xứng với đất nước văn hiến đã có hơn 4000 năm lịch sử.

Quý vị yêu thích lập trường này xin mời tham gia văn đoàn Tạp San Tư Tưởng.

Quý vị muốn có ấn bản Tạp San Tư Tưởng, xin điền vào phiếu dưới đây và gửi về địa chỉ Tòa Soạn.

Public Officer: Win Cung MBA JP  
Publishing Director: Cung Đình Lộc  
LLB ME (Hons)  
PO Box 246, Croydon Park NSW  
2133, Australia.

Tạp san TƯ TƯỞNG đón nhận bài vở của các học giả, văn thủ sĩ bốn phương quan tâm đến việc phát huy tư tưởng và muốn góp phần vào việc biên soạn bộ TƯ TƯỞNG SỬ VIỆT NAM

Tham luận đăng trên TƯ TƯỞNG không nhất thiết phản ánh quan điểm của ban chủ trương tạp san. Bài viết xin đánh máy trên một mặt giấy. Nếu đã gửi bằng điện thư (Email) hay Floppy disk xin cho biết Software và Font chữ. Bài không đăng không gửi trả lại bản thảo. Ban chủ trương tạp san xin danh quyền nhuận sắc.

Bài trong Tạp san TƯ TƯỞNG có thể trích đăng lại nhưng xin ghi rõ tên tác giả và xuất xứ.

Website  
(<http://tutuong.hypermart.net>)  
đã được mở để lưu trữ những tài liệu và giúp cho những ai muốn khảo cứu văn hóa, tư tưởng Việt Nam có thêm tài liệu tham khảo.

## Phiếu yêu cầu gửi ấn bản Tạp San TƯ TƯỞNG

Tên họ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Tiểu bang: \_\_\_\_\_ Postcode: \_\_\_\_\_ Quốc gia: \_\_\_\_\_

Xin gửi kèm theo đây \$30 Úc Kim, hay \$30 Mỹ Kim nếu ở ngoài nước Úc, cho 1 năm 4 số báo, bằng tem thư hay bưu phiếu.

, ngày tháng năm  
Ký tên,

Xin gửi phiếu về địa chỉ: Tạp San TƯ TƯỞNG  
P.O. BOX 246 CROYDON PARK  
NSW 2133 - AUSTRALIA

**ĐẠI DIỆN CỦA TƯ TƯỞNG  
TẠI HOA KỲ (Calif)**

Ô. Nguyễn Hữu Dương  
14541 Brookhurst St., # C6  
Westminster, CA 92683 - USA

**TẠI ÚC (Melbourne, VIC)**

Kỹ Sư Nguyễn Cung Thông  
93 Anne Rd, Knoxfield  
Victoria 3180 - AUSTRALIA

